

MAI HOA DỊCH SÔ

DỊCH GIẢ NGUYỄN VĂN THUY
TỰ TUẤN CHÂU

梅花易數



NGUYỄN-VĂN-THÙY

tự TUẤN CHÂU

MAI-HOÀ DỊCH-SỐ

VĂN-HIỆN

muất bản và giữ bản quyền

LỜI TỰA

Bản khắc mới định thêm tương-
tự. Lâm-Dịch Mai-Hoa-Số tự.

Đời nhà Tống, có ông Khang-Tiết-Thiệu, ẩn-cư tại chốn sơn lâm, mùa Đông lạnh không sưởi ấm, mùa hạ nóng-nực không dùng quạt giải nhiệt, chỉ đề tâm đến Dịch, mà quên hẳn sức giá rét, sức nóng bức, mà còn dán Dịch lên vách, chú tâm suy xét tìm tòi chỗ cùng cực và mãi đắm đuối nhìn vào Dịch xét sự huyền bí sâu xa của Dịch, lòng mong ước tạo nên Dịch-số, nhưng chưa có bằng chứng đích xác.

Một ngày kia, dương Ngọ, ngũ trưa, thấy một con chuột chạy ngang qua, bèn lấy cái gối bằng sành, kê trên đầu, ném con chuột dương chạy, chuột chạy mất, gối bị bẻ ra, trông thấy mảnh gối có đề chữ, bèn lượm lên xem thấy đề : « Cái gối này ban cho biên-nhân Khang-Tiết, năm ấy, tháng ấy, ngày ấy, giờ ấy, thì dùng gối này mà ném chuột, gối bị bẻ ».

Tiên-sinh lấy làm lạ, bèn đi tìm nhà làm đồ gốm, để đồ xét. Chủ lò gốm báo với tiên-sinh rằng : xưa có một người, tay cầm quyền Chu-Dịch, nghĩ cầm cái gối ấy, biên chép, vậy chắc dạng chữ là của ông già đó vậy. Đến nay cũng chưa được bao lâu, và chẳng tôi có quen biết ông già đó, vậy tiên-sinh, vui lòng cùng tôi đi tìm xem. Nhưng ông già ấy không còn nữa, chỉ để lại một quyển sách và dặn với gia nhân rằng : « Năm ấy, tháng ấy, ngày ấy, giờ ấy, có một tú sinh đến nhà ta, nên giao quyển sách này cho người, thì sẽ biết được hậu sự của ta ra thế nào ? ». Người nhà lấy sách trao cho tiên-sinh. Tiên-sinh xem thấy lời văn của Dịch, gồm toàn pháp thuật kiện toàn tiên quyết, đáng được chọn làm lẽ để tạo nên Dịch-số. Tiên-sinh bảo cùng gia-nhân rằng « Xưa thân sinh nhà người có chôn giấu một số bạch-kim, trong một cái lỗ đào, về phía Tây-Bắc chỗ giường ngủ của người, để họ toàn việc tống-sư Thế rồi, người

nhà tin lời nói, q:ả tìm được số bạc độ. Tiên-sinh đem sách ấy về, sau tiên-sinh đi ngấm Bông-Mai, thấy hai con chim sẻ, tranh nhau đậu cạnh Mai bị sả xuống đất. Tiên đoán biết chiều hôm sau, có cô con gái, hàng xóm bên trộm bông, sẽ bị thương ở bắp vế; thế rồi cũng vì lần toán đầu tiên đó, mà ngày sau, đổi lấy thể mà đặt tên cho quyển Dịch số là Quan-Mai-Dịch số. Sau tiên-sinh toán biết vườn Mầu-dơn, bị ngựa dầy xéo tan nát, vào giờ Ngọ, lại toán biết bức hoành-phí, ở chùa Tây-lâm có đẽm họa vẽ âm nhân, phạm những cách toán như trên, gọi là Tiên-thiên Dịch số, vì rằng trước biết được số, mà chưa biết được quái, dùng số mà toán ra quai, gọi là Tiên-thiên.

Lại như thấy ông già, có sắc mặt buồn, t:án biết ông già sẽ chết vì họa ăn mắc phải xương cá. Lại thấy một thiếu-niên có sắc mặt vui tươi, tiên-sinh toán biết thiếu-niên ấy, sẽ có việc vui-làm lễ Tệ-sinh (rời vợ). Lại nghe con gà gáy toán biết con gà sẽ bị làm thịt. Lại nghe con bò rống, toán biết con bò sẽ bị hạ; phạm những cách toán như thế, đều gọi là Hậu-thiên chi số, vì chưa được số, mà đã được quái trước, dùng quái mà diễn thành số, cho nên mới gọi là Hậu-thiên.

Một ngày nọ, tiên-sinh đem một cái ghế dựa ra, rồi dùng số toán quái xong, lật ghế lên bên vào đáy ghế: « năm ấy, tháng ấy, ngày ấy giờ ấy, có một Tiên-khách tới, ngồi cái ghế này rồi ghế bị gãy nát ». Quả đến kỳ định, có một Đạo-giả, tới thăm, ngồi lên ghế ấy, ghế bị gãy bể. Tiên-khách, lấy làm mắc cỡ xin lỗi cùng tiên-sinh. Tiên-sinh thưa rằng vật cũng có số bị hủy hoại, há làm cho bận lòng Thần-tiên làm sao. Nay nhờ sự ngồi đó dễ truyền dạy cho hậu học, rồi tiên-sinh, lật đáy ghế lên, cùng với Đạo-giả, xem dễ làm chứng nghiệm. Đạo-giả ngạc-nhiên, bèn đứng dậy, cáo từ ra đi rồi biến mất. Cho nên mới biết Dịch-số là kỳ diệu. Như vậy mới biết quỷ thần cũng chẳng tránh khỏi, hướng-hỏi gì là người, hướng-hỏi gì là vật vậy (1).

1/ Câu này có ý nói rằng: Người và loài vật không sao tránh khỏi.

Bản khắc mới đính thêm, của Ông Thiệu-Khang Tiết
Tien-sinh Mai-Hoa-Quan Chiết-Tự toàn tập quyền 1
Tống Thiệu-Ung-Nghiêm-Phu trước thuật.

Chu-Dịch quái số: Cấn 1; Đoài 2; Ly 3; Chấn 4
Tốn 5; Khảm 6; Cấn 7; Khôn 8.

Ngũ-hành sinh khắc ; Kim sinh thủy, Thủy sinh mộc,
Mộc sinh hỏa, Hỏa sinh thổ,
Thổ sinh kim, Kim khắc mộc,
Mộc khắc thổ, Thổ khắc thủy,
Thủy khắc hỏa, Hỏa khắc kim.

Bát cung thuộc ngũ-hành :

Cấn, Đoài thuộc kim, Khôn, Cấn thuộc thổ,
Chấn, Tốn thuộc mộc, Khảm thuộc thủy.
Ly thuộc hỏa.

Quái khí vượng ; Chấn, Tốn mộc vượng ở mùa xuân.

Ly hỏa vượng ở mùa hạ.

Cấn, Đoài, kim vượng ở mùa thu.

Khảm, thủy vượng ở mùa đông.

Khôn, Cấn, thổ vượng ở những tháng Thìn
(tháng 3), Tuất (tháng 9), Sửu (tháng 12) và
Mùi (tháng 6).

Quái khí suy : Mùa xuân thì Khôn, Cấn ; Mùa hạ thì Cấn, Đoài ;
Mùa thu thì Chấn, Tốn ; Mùa đông thì Ly ;
Những tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì Khảm.

Thập thiên-can : Giáp, Ất thuộc mộc Đông-phương
Bính, Đinh thuộc hỏa Nam-phương.
Mậu, Kỷ, Trung-trung thuộc thổ.
Canh, Tân thuộc kim Tây-phương.
Nhâm, Quý thuộc thủy Bắc-phương.

Thập nhị địa chi :

Tý thuộc thủy, Chuột, Sửu thuộc thổ, Trâu
 Dần thuộc mộc, Cọp, Mão thuộc mộc, Thỏ (hay Mèo)
 Thìn thuộc thổ, Rồng, Tị thuộc hỏa, Rắn,
 Ngọ thuộc hỏa, Ngựa, Mùi thuộc thổ, Dê,
 Thân thuộc kim, Khỉ, Dậu thuộc kim, Gà,
 Tuất thuộc thổ, Chó, Hợi thuộc thủy, Heo.

Ngũ-hành tương sinh địa chi :

Mộc sinh ở Hợi ; Hỏa sinh ở Dần ; Kim sinh ở Tị ;
 Hỏa, Thổ tương sinh ở Thân.

Thiên-can, địa-chi thuộc Ngũ-hành :

Giáp, Ất, Dần, Mão thuộc mộc ;
 Bính, Đinh, Tị, Ngọ thuộc hỏa ;
 Mậu, Kỷ, Thân, Tuất, Sửu, Mùi thuộc thổ ;
 Canh, Tân, Thân, Dậu thuộc kim ;
 Quý, Nhâm, Hợi, Tý thuộc thủy.

Ngũ-hành tứ-thời vượng, tướng, ưu, tù :

MÙA	VƯỢNG	TƯỚNG	ƯU	TÙ
Xuân	Mộc	Hỏa	Thủy	Thổ
Hạ	Hỏa	Thổ	Mộc	Kim
Thu	Kim	Thủy	Thổ	Mộc
Đông	Thủy	Mộc	Kim	Hỏa
Bốn tháng tứ quý : tháng 3, 6, 9, 12	Thổ	Kim	Hỏa	Thủy

Bát quái tượng đồ :

Cần tam liên (3 gạch liền) 	Khôn lục đoạn (sáu đoạn) 	Chấn ngũ ông bốn (Châu dã ngựa) 	Cấn phục uyên (Chấn úp sấp) 
Ly trung hư (Giữa ruột trống) 	Khảm trung mãn (Giữa ruột đầy) 	Đoài thượng khuyết (Trên thiếu) 	Tốn hạ đoạn (Dưới đứt khúc) 

CHIÊM PHÁP

Dịch trung bí mật trùm trời đất,
 Tạo-hóa Thiên-cơ chứa vén màn.
 Họa phước thần-Minh đều nắm trọn,
 Đời sau nên biết khó truyền ban.

NGOẠN PHÁP

Một vật sinh ra có một thân,
 Một thân lại có một Căn Khôn.
 Biết hay muôn vật đều do Ngã,
 Tam-tài ắt hẳn chẳng đồng môn.
 Trời nắm quyền chia phần Tạo-hóa,
 Người quyết tâm gây-dựng kinh-quần.
 Thần Tiên còn lắm nỗi phân-vấn,
 Đạo chẳng hư truyền tại thế nhân.

luật-lệ bố quái.— **Bố quái** (*Toán quẻ*): Lấy số 8 mà trừ.

Phàm bố quái bất kể số nhiều hay ít, chỉ lấy số 8 mà trừ bớt đi. Nếu trừ 1 lần 8, mà còn lớn, thì trừ nhiều lần 8 tiếp theo cho tới khi nào số chỉ còn (Số còn lại) từ 8 trở xuống mà toán quẻ. Số 8 tức là quẻ *Khôn*, số 1 là quẻ *Cần*.

Hào.— Lấy 6 mà trừ phạm khối *Động-hào* thì lấy tổng số của *Thượng-quái* và *Hạ-quái* và gia thêm số giờ mà trừ cho 6, từ 1 hoặc nhiều lần 6, khi nào số còn lại từ 6 đến 1 mới được. Từ 6 đến 1, tức là sáu *Hào-động*. Khi được *Động-hào*, rồi nên xem *Động-hào* ấy nếu là *dương* thì đổi ra *âm*, nếu *Động-hào* đó là *âm* thì đổi ra *dương*. (Tổng số của *Thượng* và *Hạ* quái đều phải gia số giờ trong ấy)

Hồ quái: *Hồ-quái* thì chỉ dùng trong 8 quái đơn, chẳng cần thiết đến 64 trùng-quái. *Hồ* quái chỉ lấy *Thượng-quái* và *Hạ-quái*, 2 đơn quái đó thay đổi lẫn nhau bằng cách hồ bản sơ-hào, và đệ lục-hào (tức *Hào* thứ nhất và *Hào* thứ 6) chỉ dùng 4 hào trung-gian ở giữa thay đổi lẫn nhau, đoạn chia làm 2 quái phụ gọi là *Hồ-quái*.

— *Hồ* quái phần trên, thì lấy 2 hào (*hào* 4 và *hào* 5) của *Thượng-chánh-quái*, và 1 hào tức *hào* thứ 3 của *Hạ-chánh-quái*, đem làm *Hồ* quái phần trên.

— *Hồ* quái phần dưới thì lấy 1 hào, của *Thượng-chánh-quái* (tức *Hào* thứ 4, và 2 hào (tức *hào* thứ 2 và *hào* thứ 3), của *Hạ-chánh-quái*, đem làm *Hồ*-quái phần dưới. Thí dụ:

Chánh - quái

Tên là *Phong-lôi-Sch*

Hào này bỏ: *Hào* 6 ————
Hào 5 ———— *Thượng-quái*
Hào 4 ———— là *Tôn*

Hào 3 ———— *Hạ-quái*
Hào 2 ————
Hào này bỏ: *Hào* 1 ———— là *Chấn*

Hồ - quái

Tên *Phong-lôi-Quan*

Hào 5 ————
Hào 4 ———— *Thượng-quái*
Hào 3 ———— là *Cấn*

Hào 4 ————
Hào 3 ———— *Hạ - quái*
Hào 2 ———— là *Khôn*

Nếu trong trường-hợp chánh-quái trên Càn, dưới Khôn, thì không làm Hồ-quái, mà trái lại dùng Biến-quái mà lập Hồ-quái. (Xin xem ở mục Chém-bệnh : trên Càn dưới Khôn).

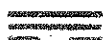
Âm-hào và Dương-hào : Hào lại chia ra dương-hào và âm-hào. Dương hào có 1 gạch liền, Âm hào là hào đứt đoạn ở giữa thành 2 gạch ngắn.

Biến quái.— Sau khi dùng toán tổng-số, trừ cho 6 rồi, số còn lại bằng 6 và dưới 6 đó, tức là **Động-hào**. Nếu còn 6 tức là hào 6 động (gọi là **Lục-hào-động**) nếu còn 5 tức là hào 5 động (gọi là **Ngh-hào-động**) nếu còn 2, tức là hào 2 động (gọi là **Nhị-hào-động**) v. v. . . Hào nào động thì biến (đổi) hào ấy.

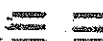
Thí-dụ : I

Chánh-quái

Biến-quái



Thượng-quái giữ nguyên.



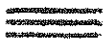
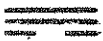
* Sơ hào động

Hạ-quái, tức là của biến-quái
1 gạch liền ra 2 gạch đứt đoạn :
dương-hào biến ra âm-hào

Thí-dụ : II

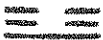
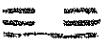
Chánh-quái

Biến-quái



* Hào 4 động

Thượng-quái (Hào 4 động của chánh-quái)
2 gạch liền ra 1 gạch tức là :
dương-hào biến ra âm-hào



Hạ-quái giữ nguyên.

Trong toàn quái gồm có Chánh-quái, Hồ-quái, và Biến-quái. Theo cách đoán ta chỉ cần chú vào Chánh-quái. Trong đó có Thể và Dụng, kể đến Hồ-quái. Xét cả Thượng-quái và Hạ-quái, mà suy đoán khác : thứ đến Biến-

quái là Dụng-quái ở Chánh-quái biến ra, với Biến-quái này, ta chỉ dùng độc-quái đó mà suy thôi; nghĩa là quái nào biến ở Chánh-Dụng-quái ra, thì chỉ dựa vào quái biến đó mà suy. Tùy theo Dụng-quái ở Chánh-quái nếu ở trên, thì Biến-quái cũng ở trên, nếu Dụng-quái ở Chánh-quái ở dưới, thì Biến-quái cũng ở dưới, còn ít khi xét đến quái nằm trên hay dưới của Biến-quái đó. Vì chỉ có Biến-quái, biến ở Dụng-quái ra là chung kết sự việc của Dụng-quái mà thôi. Tuy vậy nhiều khi cũng cần cả hai, để xưng danh tùng-quái, mà suy-nghiệm 64 quái-từ và 38 hào-từ. Cách bố quái có nhiều cách kể như sau:

1. — Cách bố-quái: Toán theo năm, tháng, ngày, giờ suy ra số.

Thí dụ:

- Năm: như năm Tý số 1, năm Sửu số 2, năm Dần số 3, năm Mão số 4, năm Thìn số 5, năm Tỵ số 6, ..., và năm Hợi số 12.
- Tháng: tháng Giêng số 1, tháng Hai số 2, tháng Ba số 3, ... và tháng Chạp số 12.
- Ngày: ngày mồng một: số 1; mồng hai: số 2; mồng ba: số 3; ngày Rằm: số 15; ngày ba mươi: số 30.
- Giờ: giờ Tý số 1, giờ Sửu số 2, giờ Dần số 3, giờ Mão số 4, ..., và giờ Hợi số 12.

Thượng-quái: Lấy số năm, số tháng và số ngày, làm *Thượng-quái*.

Thí dụ: Năm Sửu, tháng 8, ngày 16, thì năm Sửu số 2 cộng với số 8 (tháng 8), cộng với số 16 (số ngày); tổng-số $2 + 8 + 16 = 26$ (trừ cho 3 lần 8 là 24) còn lại 2. 2 tức là quái Đoài (Xem lại Bát-quát tượng-đồ trên).

Đoái thì thượng-khuyết đặt Đoái làm Thượng-quái: =====

Hạ-quái : Lấy tổng-số của Thượng-quái trên là 26, cộng với giờ mình toán.

Thí dụ : lúc bố quả là giờ Thân, tức số $9 + 26 = 35$, rồi (trừ cho 4 lần 8 là 32) còn 3. 3 tức là quả *Ly* (Xem lại Bát quái tượng-dồ trên).

Ly thì trung-hư, đặt làm Hạ-quái :

Như thế ta được.

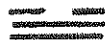
Thượng-quái là *Đoài*

Hạ - quái là *Ly*

Cả 2 quái *Thượng* và *Hạ* gọi là **Chánh-quái** có tên riêng là *Trạch-hóa-Cách*, gọi tắt là *Cách-quái* trong 64 *Trùng-quái*.

Hào-dộng — Tìm hào-dộng- thì lấy toàn tổng-số trên là 35 (trừ cho 5 lần 6 là 30) còn lại 5. 5 tức là *Đệ-ngũ Hào-dộng*

Thí - dụ :



Hào-dộng Đệ-ngũ hào-dộng



Như vậy ta được quả *Trạch-hóa-cách* đệ-ngũ hào-dộng, gọi tắt là *Cách-quái*.

2. — Cách bố-quái : Toán theo cách đếm số vật

Thí-dụ : bốc thăm bằng vật (hột trái cây hay sỏi đá nhỏ), ta đếm số thăm bốc được bao nhiêu, rồi trừ cho 1 lần hoặc nhiều lần 8, lấy số chỉ lên làm *Thượng-quái*. Kế cũng lấy số thăm bốc được lần trước cộng thêm số giờ (như đã nói đoạn trên), được bao nhiêu rồi cũng trừ cho 1 lần hoặc nhiều lần 8, rồi lấy số còn lại làm *Hạ-quái*. Sau hết lấy toàn tổng-số đem trừ cho 1 lần hay nhiều lần 6, lấy số chỉ lên làm *Động-hào*.

Thí-dụ : Bốc được 12 cái thăm, vào giờ Thìn :

12 trừ 8 còn 4. Số 4 tức là **Chấn** làm *Thượng-quái* : 

12 + 5 (giờ Thìn) = 17 trừ (2 lần 8 là 16) còn 1.

Số 1 tức là **Cần** làm *Hạ-quái* : 

Toàn tổng-số là 17 trừ (2 lần 6 là 12) còn 5, tức là *động-hào* 5.

Như vậy, ta được quái *Lôi-thiên Đại-tráng*, gọi tắt là *quái Đại-tráng đệ-ngũ hào-động*.

3. — Cách bốc-quái : Toán theo tiếng nghe được.

Thí-dụ như nghe tiếng nói, tiếng chim kêu, tiếng các loài thú kêu, tiếng động, tiếng đánh, tiếng gõ v.v, đều có thể toán quẻ được. Phàm nghe và đếm được bao nhiêu tiếng, cũng làm như cách trên. Dùng tiếng nghe được, cộng thêm số giờ lúc nghe là giờ thứ mấy trong 12 chi-giờ. Nếu nhiều quá 8 thì cũng trừ cho 8, lấy số chỉ-tồn làm *Hạ-quái*. Dùng tiếng nghe được và số giờ, trừ cho 1 hay nhiều lần 6, rồi lấy số chỉ tồn từ 6 đến 1, làm *Động-hào*.

Thí-dụ : Nghe người nói vào lúc 8 giờ sáng.

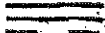
Tôi xin xem một quẻ (đếm được 5 tiếng).

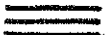
Lấy số 5 làm *Thượng-quái*, 5 tức quẻ **Tốn** 

Số 5 trên cộng với 4 là giờ Mẹo tức giờ thứ tư trong 12 chi-giờ (tức 8 giờ sáng), thì được số 9 trừ cho 8 còn 1, lấy số 1 làm *Hạ-quái*. Vậy 1 tức là quẻ **Cần** 

Kế lấy tổng-số lúc số $9 - 6 = 3$ làm *Động-hào*

Như vậy ta được quẻ *Phong-thiên Tiểu-Súc* gọi tắt là *Tiểu-Súc đệ Tam hào-động*, như dưới đây.

5 là quẻ **Tốn** 

1 là quẻ **Cần**  * Hào 3 động.

4. - Cách bố-quái Toán theo lối chiết-tự chữ Hán.

Lối này có nhiều cách, tuy hiện nay, ít người viết được chữ Hán, nhưng làm cho tròn bổn-phận của Dịch-giả, tôi xin dịch theo nguyên-văn để chữ-vị đọc-giả đồng-giám. Phạm Toán theo lối chữ viết : nếu số chữ mà bình-quán (đều nhau) thì lấy một nửa làm *Thượng-quái* ; một nửa làm *Hạ-quái*. Nếu số chữ không bình-quán (không đều nhau) thì lấy kém 1 chữ làm *Thượng-quái* gọi là *Thiên-khinh-thanh* và lấy số chữ nhiều hơn 1 chữ làm *Hạ-quái*, gọi là *Địa-trọng-trọc*.

a) Toán một chữ. — Một chữ gọi là *Thái-cực* *Vị-phân* nghĩa là thừa trời đã chưa chia. Nếu viết tháu (thảo lúc một thể viết chữ Hán ngoằn ngoèo rất khó đọc) mà không thể đếm được nét, thì toán không được, nếu viết một chữ rõ ràng từng bộ-phận, thì lấy bộ-phận bên trái là *dương*, bộ-phận bên phải là *âm* ; bộ-phận bên trái đếm được bao nhiêu nét, đem làm *Thượng-quái*, bộ-phận bên phải đếm được bao nhiêu nét, đem làm *Hạ-quái*, kẻ lấy số nét cả 2 bộ-phận *âm* và *dương* của toàn chữ mà làm *Động-hào*.

Thi-dụ : Như chữ 仁 (chữ vị) chia ra bên trái 1, có 2 nét, và bên phải 仁 có 5 nét.

b) Toán hai chữ. — Hai chữ gọi là *Luồng-ngự*, bình phân (chia đều) lấy số nét của chữ đầu làm *Thượng-quái* và số nét của chữ thứ hai làm *Hạ-quái*.

c) Toán ba chữ. — Ba chữ gọi là *Tam-tải*, lấy 1 chữ làm *Thượng-quái* và 2 chữ làm *Hạ-quái* (đếm nét).

d) Toán bốn chữ. — Bốn chữ gọi là *Tứ-tượng*, bình phân (chia đều) làm 2 quái, *Thượng* và *Hạ*. Còn trên 4 chữ, không cần đếm số nét, mà chỉ dùng tiếng bằng, trắc từng thanh-âm mà toán.

Bình-thanh thì kê 1, Thượng-thanh thì kê 2, Khứ-thanh thì kê 3 và Nhập-thanh thì kê 4. (Theo tiếng Trung-hoa, có 4 chính-thanh là Bình, Thượng, Khứ, Nhập cũng như nước ta có dấu sắc, huyền, hỏi ngã, nặng, vậy).

d) **Toán năm chữ.** — Năm chữ gọi là **Ngũ-hành**, lấy 2 chữ làm **Thượng-quái** và 3 chữ làm **Hạ-quái** (gọi là Thiên-Khinh-Thanh và Địa-trọng-Trọc).

e) **Toán sáu chữ.** — Sáu chữ gọi là **Lục-hào**, bình phân (chia đều) làm **Thượng-quái** và **Hạ-quái**.

g) **Toán bảy chữ.** — Bảy chữ gọi là **Thất-chánh**, lấy 3 chữ làm **Thượng-quái** và 4 chữ làm **Hạ-quái**.

h) **Toán tám chữ.** — Tám chữ gọi là **Bát-quái**, bình phân làm **Thượng-quái** và **Hạ-quái**.

i) **Toán chín chữ.** — Chín chữ gọi là **Cửu-trù**, lấy 4 chữ làm **Thượng-quái** và 5 chữ làm **Hạ-quái**.

k) **Toán mười chữ.** — Mười chữ gọi là **Thập-quái**, bình phân làm **Thượng-quái** và **Hạ-quái**.

l) **Toán mười một chữ.** — Từ 11 chữ trở lên đến 100 chữ, đều toán được quái cả, nhưng trên 11 chữ, lại không dùng những thanh-âm bằng, trắc, hữu, mà lại kê số chữ, nếu số chữ quân bình thì lấy một nửa làm **Thượng-quái**, một nửa làm **Hạ-quái**, rồi tổng-hợp số chữ của **Thượng-quái** và **Hạ-quái** để tìm **Động-hào**.

5. — Toán trường xích (toán vật đo được : Trường là 10 thước, Xích là 1 thước).

Vật gì dài trên 1 thước, thì lấy số trường làm **Thượng-quái**, và lấy số thước làm **Hạ-quái**. Hợp số trường và số thước lại, gia thêm giờ mà tìm **Động-hào** (số tắc không kê).

6. Toán xích thần

Toán vật đo được dưới một trượng. Xích là thước, thần là tắc; lấy số thước làm *Thượng-quái*, số tắc làm *Hạ-quái*. Hợp số thước, tắc, gia thêm số giờ, mà tìm *Động-hào* (số phân không kể).

7.— Toán nhân thế.

Toán nhân thế thì quy-luật không đồng nhất ;

- hoặc nghe tiếng nói mà đoán quẻ ;
 - hoặc xét nhân-phẩm ;
 - hoặc xem sự cử-động của thân-thể người ;
 - hoặc xem người ấy, có vật gì ;
 - hoặc xem sã : phục ;
 - hoặc cảm xúc với ngoại vật ;
 - hoặc dùng năm, tháng, ngày, giờ ;
 - hoặc chữ viết ra với dụng ý gì.
- Tất cả đều đoán quẻ được.

7 a) Nghe tiếng nói mà đoán :

- Nếu nói một câu, làm như cách toán chữ nói ở trên, phân số mà toán.
- Nếu nói 2 câu thì dùng những tiếng ở câu nói đầu làm *Thượng-quái*, những tiếng nói trong câu thứ hai làm *Hạ-quái*.
- Nếu nói nhiều câu thì chỉ dùng những tiếng của câu đầu, hoặc dùng tiếng nói của câu chót, còn những câu nói ở giữa không dùng đến.

7 b) Xét nhân-phẩm : Nghĩa là xem người ấy là đàn ông thì lấy *Cán*, người ấy là thiếu-nữ thì lấy *Đoài*, v.v... mà toán quẻ.

7c) Xét sự cử-động : Nếu người ấy lay-động cái đầu thì lấy *Căn*, lay-động chân thì lấy *Chấn*, thấy cử-động con mắt (như nhấp-nháy chẳng hạn), thì lấy *Ly* mà toán.

7d) Xem người ấy có vật gì : Nghĩa là ngẫu nhiên thấy người ấy cầm trong tay vật gì, nếu vật đó là vàng, ngọc, hoặc vật đó hình tròn thì thuộc *Căn*; nếu cầm đồ bằng đất, sành, gạch, ngói, hoặc vật hình-vuông thì thuộc *Khôn*. Xem từng loại mà toán.

7e) Xem sắc phục : Nghĩa là xem người ấy bận sắc phục màu gì, nếu bận áo màu xanh thuộc *Chấn*, bận áo màu đỏ thuộc *Ly*, mà toán.

7g) Cảm xúc ngoại vật : Đương lúc toán quẻ, nếu thấy nước thuộc về *Khảm*, thấy lửa thuộc về *Ly* mà toán.

7h) Dùng năm, tháng, ngày, giờ : Làm như cách toán « *Quan Mai* », ở Tiên-thiên mà toán.
(Xem ở sau: phần *Quan Mai*).

7i) Xem chữ viết : Người tôi xem, nói về mục-dịch gì, hoặc họ viết vào giấy (theo cách toán chữ, nói ở trên).

Tự mình xem cho mình. — Muốn xem cho chính mình dùng :

1. — Năm, tháng, ngày, giờ;
2. — Hoặc đương thời nghe được âm thanh gì;
3. — hoặc cảm-xúc với ngoại-vật gì.

Tất cả 3 điều kể trên, đều có thể toán quẻ. Cũng theo như cách toán nhân-thể nói trên.

8. — Toán động vật.

Phàm thấy động-vật từng đàn, từng bầy, lộn-xộn thì không thể toán quẻ được. Còn như thấy 1 con vật gì, thì tìm xem trông bằng « *Bát-quái thuộc vạn-vật-loại* », ở trang 17, giả-tượng con vật đó, thuộc về quẻ nào, thì lấy quẻ ấy mà làm thượng-quái và con vật đó từ phương nào tới

lấy phương vị đỏ làm *Hạ-quái*; hợp quái-số con vật đỏ với số phương hướng cộng thêm giờ để tìm *Động-hào*. Lấy toàn tổng-số của số quẻ mà đoán con vật ấy cũng như cách toán con bò rồng, con gà gáy ở quẻ *Hậu-thiên* vậy. (xem ở sau). Muốn toán các loài như : bò, ngựa, chó, heo, phải dùng năm, tháng, ngày, giờ sinh của chúng, mà toán, nếu những con vật đó ta mua thì dùng năm, tháng, ngày, giờ ta đặt mua mà toán.

9.— Toán tính vật.

Toán tính vật như : sông, ngôi, núi, đá, không thể toán được. Toán về nhà cửa, cây cối các loại : nhà : dùng năm, tháng, ngày, giờ xây cất, hoặc năm, tháng, ngày, giờ mua lại. Toán về cây : dùng năm, tháng, ngày, giờ trồng cây. Toán khi cụ, đồ dùng cũng vậy, lấy năm, tháng, ngày, giờ, tạo ra nó, hoặc mua lại mà toán cũng như cách toán cái gối, cái ghế (nói ở đầu lời tựa) các loại kỹ dư không có duyên cớ gì thì không toán, vì như toán « *Quan Mai* » vì có cơ là 2 chim, giành cánh *Mai* mà đến đến phải sa xuống đất.

Toán hoa « *Mẫu đơn* » vì có người bói mới toán như toán cây cỏ-thụ dương tươi tốt vì có cánh khô gãy xuống đất, bởi các duyên cớ trên mới toán quẻ, kỹ dư không có duyên cớ thì không hiệu nghiệm.

QUI-LỆ TOÁN QUẾ CỦA HẬU-THIÊN

Toán vật-quái.— Phép của *Hậu-thiên* dùng vật làm *Thượng-quái*, *Phương-vị* (phương-hướng) làm *Hạ-quái* cộng thêm số giờ để tìm *Động-hào*.

BÁT-QUÁI THUỘC BẢNG VẠN-VẬT LOẠI

(Sau đây đều đặt làm *Thượng-quái*)

- 1 *Cần-quái* : Trời — Cha — Ông già — Quý-quan —
Đầu — Xương — Ngựa — Vàng — Châu-báu —

Ngọc — Cây quả — Vật tròn — Mù — Kiếng soi —
Vật cứng — Sắc đỏ hung — Nước — Rét lạnh.

2. *Khôn quái*: Đất — Mẹ — Bà già — Trâu bò — Vàng —
Vải lụa — Xe — Văn chương — Sinh đẻ — Vật vuông
— Chốt mõng — Sắc vàng — Đồ gốm, đồ sành — Bụng
— Quần, xiêm — Sắc đen — Nếp — Kề — Sách vở —
Gạo — Hạt cây.

3. *Chán quái*: Sấm, — Trượng-nam, — Chân — Tóc —
Rồng — Loài sáu bộ — Móng chân thú — Tìe — Cỏ lau
— Ngựa hí — Ngón chân cái — Cái trán — Trồng cấy
lúa — Đồ nhạc khí — Cỏ cây — Sắc xanh, biếc, lục —
Cây lớn — Hạt cây lớn — Củi — Rắn.

4. *Tổn quái*: Gió — Trượng-nữ — Tảng ni — Bắp vẽ —
Bách cầm — Bách thảo — Cái cối đá — Mùi thơm —
Mùi hôi thối — Con mắt — Cái bướm (ghe) — Lòng chum
lòng thú — Cái quạt — Canh lá các loại — Tiên đạo —
Thợ — Vật thẳng — Đồ Công xảo — Gà.

5. *Khâm quái*: Nước — Mưa tuyết — Heo — Trung nam —
Ngôi rãnh nước — Cái cung, vành xe — Tai — Huyết —
Mặt trắng — Kề t ồm — Cung luật (Đồ dùng về thanh âm).
— Bụi gai — Cá — Nóc nhà — Cỏ Tật-lê (hoa vàng quả
có gai dùng làm thuốc) — Con cáo, chồn — Đồ cùm tay
chân — Loài ở nước — Muối — Rượu — Thịt ướp — Đồ
vật có hột — Sắc đen.

6. *Ly quái*: Lửa — Chim trĩ — Mặt trời — Con mắt — Chóp
điện — Cái răng trời — Trùng nữ — Áo giáp, mũ sắt —
Bình khí — Văn thơ — Lò — Cây khô — Con đà — Con
rùa — Con trai — Vô các loại vật — Sắc đỏ, hồng, tía —
Hoa — Văn nhân — Vật khô giòn — Con cua.

7. *Cán quái*: Núi — Đất — Thiếu nam — Đồng tử (trẻ con từ 10 tuổi sắp lên) — Chó — Tay — Ngón chân — Đường đi tắt — Cửa cổng có 2 tầng — Trái loài cỏ — Trái loài cây — Cổng chùa — Chuột — Cọp — Con chồn — Con cáo — Loài mỏ đen — Vật do gỗ làm ra — Giấy cây dưa (giấy quần-quít của cây dưa bỏ ra) — Sống mũi.
8. *Đoài quái*: Cái hồ — Cái đầm — Thiếu nữ — Thầy đồng bóng (phù-thủy) — Lưỡi — Vợ lẽ — Chổi — Con dê — Đồ vật sắt mẻ — Đồ vật có miệng — Loài thuộc Kim — Vật phế khuyết — Nô-bộc, Tý (người ở, dầy-tờ).

BÁT QUÁI THUỘC PHƯƠNG-VỊ (PHƯƠNG HƯỚNG)

(Theo phương hướng nêu trong *Bát-quái*, của các vật từ đầu đến đặt làm *Hạ-quái*).

- | | |
|-----------------------------------|-----------------------------------|
| 1.— <i>Lý</i> là hướng Nam, | 2.— <i>Khảm</i> là hướng Bắc, |
| 3.— <i>Chấn</i> là hướng Đông, | 4.— <i>Đoài</i> là hướng Tây, |
| 5.— <i>Tốn</i> là hướng Đông-nam, | 6.— <i>Cấn</i> là hướng Đông-bắc, |
| 7.— <i>Căn</i> là hướng Tây-bắc, | 8.— <i>Khôn</i> là hướng Tây-nam. |

Toán Quan-mai. — (Dùng năm, tháng, ngày, giờ mà toán).

Năm Thìn, tháng chạp, ngày 17, giờ Thân. Khang-Tiết tiên-sinh, thỉnh-linh, dạo xem cảnh bồng-mai, chợt thấy 2 con chim sẻ, giành nhau một cành mai mà đậu, bỗng nhiên sa (rớt) xuống đất. Tiên-sinh bảo: Không động, không chiêm, không có cơ thì không toán, nay thấy 2 con chim sẻ giành nhau cành mà đậu, lại bị rớt xuống đất. Tiên-sinh lấy làm quái dị, nhân đó tiên-sinh lấy năm, tháng, ngày, giờ nói trên để toán quẻ.

Năm Thìn thuộc hàng thứ 5 trong 12 hi : 5

Tháng chạp là tháng thứ 12 : 12

Ngày 17 : 17

Cộng : 34

Lấy số : $34 - (4 \text{ lần } 8 \text{ là } 32) = 2$.

2 tức là *Đoài* đặt làm *Thượng-quái* ;

Thêm giờ Thân (giờ thứ 9 trong 12 chi) : 9

Cộng : 43

Lấy số : $43 - (5 \text{ lần } 8 \text{ là } 40) = 3$.

3 tức là *Ly* đặt làm *Hạ-quái*.

Lấy tổng-số 43 — (7 lần 6 là 42) = 1 tức *Sơ-hào động*

Bố quái như sau :

Chánh-quái

Hỗ-quái

Biến-quái

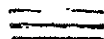
Tên là *Trạch hỏa-cách*
(gọi tắt là *Cách-quái*)

Tên là *Trạch sơn-Hàm*
(gọi tắt là *Hàm-quái*)

Thượng-quái 2 là :

Đoài  *Thê*
Kim *Thiếu-nữ*

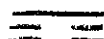
Cần  *Kim*

Đoài  *Kim*

Hạ-quái 3 là :

Ly  * *Dụng*
Hỏa

Tốn  *Mộc*

Cấn  *Thò*

Tiên-sinh đoán : Xét rõ quẻ này chiều mai sẽ có một thiếu nữ tới bẻ trộm bông, người giữ vườn đuổi thiếu-nữ đi, thiếu-nữ thất kinh bỏ chạy, bị té và bị thương ở bắp vế.

Giải nghĩa : Theo quẻ trên *Đoài* là *Thiếu-nữ* là *Thê-quái* thuộc *Kim*. *Lý* là *Dụng-quái* thuộc *hỏa* là *khắc-thê* (*Dụng* khắc *thê*). *Hồ-quái* lại thấy *Tốn* thuộc *mộc*. *Lý* hỏa khắc *thê* kim, kim khí thịnh. *Đoài* là *thiếu-nữ*, cho nên biết *thiếu-nữ* bị thương. Xét *Hồ-quái* thì thấy *Tốn* mộc lại gặp *Cần* kim cũng khắc, *Đoài* cùng *Cần* kim đều khắc. Vậy thời *Tốn* mộc bị thương, mà *Tốn* thuộc *bấp* về, cho nên *thiếu-nữ* bị thương ở *bấp* về. May thay ! Xét đến *Biến-quái* là *Cần* thuộc *Thổ* sinh *Đoài* kim là *Thê*, vì được sinh *Thê* cho nên biết *thiếu-nữ* bị thương, không đến nỗi nguy đến tính mạng.

Toán mẫu đơn : Năm *Tị*, tháng 3, ngày 16, giờ *Mèo*, *Tiền-sinh* cùng bạn qua nhà *Quan Tư-Mã* viếng vườn *Mẫu-dơn*, đương thời hoa nở rất thịnh.

— Khách hỏi : « Hoa nở nhiều như vậy có biết được bao nhiêu hoa (bông) ? »

— *Tiền-sinh* thưa rằng : « chẳng được biết số hoa nở ». Rồi nhân sự hỏi *Tiền-sinh* liền lấy năm, tháng, ngày, giờ nói trên để toán quẻ :

Năm *Tị* là năm thứ 6 trong bảng chi, tháng 3, ngày 16 tổng cộng được : $6 + 3 + 16 = 25$ trừ (3 lần 8 là 24) còn lại 1 tức quẻ *Cần* đặt làm *Thượng-quái*

Kế lấy tổng-số 25 gia thêm giờ *Mèo* là giờ thứ 4 trong 12 chi nên được : $25 + 4 = 29$ trừ (3 lần 8 là 24) còn lại 5 tức quẻ *Tốn* đặt làm *Hạ-quái*. Nên được quẻ **THIÊN-PHONG-CÁU**

• Đoạn *Tiền-sinh* lại lấy tổng số 29 — (1 lần 6 là 24) = 5 tức động hào 5 biến ra *Đỉnh-Quái*.

Vì *Hồ-quái* thấy có trùng *cần* (2 quẻ *Cần*) *Tiền-sinh* bèn quay lại bảo với khách :

« Quái thay ! Vườn hoa này đến ngày mai giờ Ngọ sẽ bị ngựa giày xéo nát hết cả.

Khách lấy làm ngạc-nhiên nhưng không tin.

Đúng ngày, giờ nói trên quả nhiên có 2 quí khách cỡi ngựa đến xem vườn Mẫu-đơn. Bỗng nhiên 2 con ngựa cắn nhau quần nhau, giẫm nát cả vườn hoa.

CÁCH BỐ QUÊ

Năm Tị, năm thứ 6 trong hàng chi : 6
 tháng 3 : 3
 ngày 16 : 16
 Tổng-số : 25

Lấy tổng-số 25 — $(3 \times 8 = 24) = 1$ tức Còn làm
 Thượng-quái.

Lấy tổng-số : 25
 Cộng thêm giờ Mẹo : 4 (giờ thứ 4 trong hàng chi)
 29

Lấy tổng-số 29 — $(3 \times 8 = 24) = 5$ tức là Tốn làm
 Hạ-quái.

Lấy tổng-số 29 — $(4 \times 6 = 24) = 5$ tức là động Hào 5.

CÁCH BỐ QUÁI

Chánh-quái

Hỗ quái

Biến-quái

Tên : Thiên-phong Cầu
 (gọi tắt là Cầu-quái)

Tên : Trùng Càn

Tên : Hỏa phong Đỉnh
 (gọi tắt là Đỉnh quái)

Thượng quái :

Càn ☰ * Dung
 Kim

☰ Càn

☲ Ly

Hạ-quái :

Tốn ☴ Th
 Mộc

☷ Càn

☴ Tốn

Tiên-sinh đoán rằng : *Tổn* là Thê-quái thuộc Mộc, *Cản* là Dụng-quái thuộc Kim là khắc (Dụng khắc Thê).

Hồ quái lại thấy 2 quẻ *Cản* đều thuộc Kim hết, cho nên khắc Thê-quái.

Trong quẻ lại không có sinh khí, nên vườn hoa phải tận diệt hết, vì *Cản* là ngựa, giờ Ngọ là *Ly*, tức là quẻ *Ly* biến ở *Dụng* ra (như đã nói trước *Biến-quái* chỉ dùng có độc quái của *Dụng-quái* biến ra mà thôi, là kết-cục của sự việc, tức là *Dụng* vậy).

(Theo sự nhận xét của Dịch-giả trong tất cả các quái làm thí-dụ : Trong quyển Mai-Hoa này, những quẻ nằm trên, hay nằm dưới *Biến-quái*, như quẻ *Tổn* nằm dưới quẻ *Ly*, trong bài này thì ít khi đề cập tới).

Lời của Dịch-giả

VẬT TOÁN (Đoán vật)

(Ban đêm, người cùng xóm tới mượn đồ).

Đêm mùa Đông, lúc giờ Dậu, Tiên-sinh còn đương sưởi lồng-ấp (1) bỗng nghe tiếng gõ cửa.

Thoạt đầu nghe gõ 1 tiếng, lát sau nghe gõ tiếp 5 tiếng nữa và nói xin vào mượn đồ.

Tiên-sinh nghe tiếng nói, bèn bảo con toán quẻ xem người kia muốn mượn vật gì ?

Người con liền lấy 1 tiếng gõ đầu tiên làm *Thượng-quái* là *Cản* và 5 tiếng gõ liên tiếp lần sau làm *Hạ-quái* là *Tổn*, rồi cộng cả 2 quẻ lại được 6, gia thêm giờ Dậu số 10

(1) Là cái lồng, đan bằng tre, trong để một cái bồn bằng đồ gốm đồng, để chứa than nóng ấp cho ấm về mùa rét.

(giờ Dậu là giờ thứ 10 trong hàng chi). Tất cả được 16 trừ cho (2 lần 6 là 12) còn lại 4, tức là *Hào 4 động*, được tên quái là *Thiên-phong-Cần*.

Hào 4 động biến ra quẻ Tốn, Hồ-quái lại thấy trùng Cần.

Trọng toàn quái có 3 quẻ : 1 quẻ Càn thuộc Kim và 2 quẻ Tốn thuộc Mộc ; cho là mượn đồ có cả Kim lẫn Mộc vì xét thấy Càn là Kim (thuộc về loại ngắn), mà Tốn là Mộc (thuộc về loại dài), nên ông con đoán là mượn cây, vì cho rằng : Kim đoản, Mộc trường (loại Kim ngắn, loại Mộc dài tức là cái cây).

Tiên-sinh bèn đổi lại : chẳng mượn cây, tất nhiên mượn búa. Khi hỏi lại người mượn, quả nhiên anh ta mượn búa.

Người con hỏi lại Tiên-sinh : vì có gì cha bảo chắc là mượn búa ? Tiên-sinh bèn giảng cho con nghe rằng : « Phàm đoán quẻ, tất phải xét đến lý, theo quẻ đoán cái búa cũng phải, đoán cái cây cũng phải. Còn lấy lý mà suy đoán cái búa thì đúng hơn. Vì đêm hôm là giờ nghỉ, ai lại mượn cái cây làm gì ? tất phải mượn búa để chẻ củi thì có lý hơn. Cho nên suy số, tất phải xét đến lý, đó là thiết yếu nhất trong khoa chiêm bốc vậy. Cứ theo số mà suy lại không xét đến lý tất không có hiệu nghiệm, nên chú học Số, phải ghi nhớ lấy đó làm đầu ».

CÁCH BỐ QUÊ

Chấnh-quái

Tên : *Thiên-phong-Cần*
(gọi tắt là *Cần-quái*)

Hồ-quái

Tên : *Trùng Càn*

Biến-quái

Tên : *Trùng Tốn*

Thượng-quái : 1 tiếng

Càn.  ☰. Dụng
Kim

 ☰ Càn
Kim

 ☴ Tốn
Mộc

Hạ-quái : 5 tiếng

Tốn.  ☴. Thể
Mộc

 ☰ Càn
Kim

 ☴

Thượng-quái cộng Hạ-quái ($1 + 5 = 6$) cộng thêm giờ Dậu là 10 (giờ thứ 10 trong hàng ch) được số 16.

Rồi lấy số 16 trừ ($2 \times 6 = 12$) còn 4 tức Hào 4 động.

Xin nhắc lại : Ở Biến-quái Tốn nằm trên, do Dụng quái có hào động biến ra ; còn Tốn ở dưới không nói tới, nên trong bài luận trên đây, chỉ bảo có 3 Can và 2 Tốn, tức là Tốn trên.

(Lời Dịch-giải)

Toán âm thanh : Dùng âm thanh mà toán.

« Kim nhật động, tính như hà ? »

nghĩa là : Hôm nay động, tính ra sao ?

Một ngày nọ, có khách đến viếng Tiên-sinh, ông khách hỏi Tiên-sinh : « Kim nhật động, tính như hà ? ».

Tiên-sinh bèn đem 6 tiếng đồ mà toán, 6 tiếng ấy bình phân chia làm hai :

— Kim nhật động lấy 3 tiếng trên làm Thượng-quái

— Tính như hà tức ba tiếng dưới làm Hạ-quái.

3 tiếng trước : Kim nhật động : Kim tức bình-thanh là 1, nhật tức nhập-thanh là 4, động tức khứ-thanh là 3, cộng cả lại được 8, đặt làm Thượng-quái là quẻ Khôn.

3 tiếng sau : Tính như hà : Tính tức khứ-thanh là 3, như tức bình-thanh là 1, hà tức bình-thanh là 1, cộng cả lại được 5, đặt làm Hạ-quái là quẻ Tốn. Kế lấy $8 + 5 = 13$ trừ (2 lần 6 là 12) còn lại 1, tức là Quái Địa-phong-thắng, động hào 1, biến ra quẻ Địa-Thiên-Thối.

Hạ-quái thấy Chấn, Đoài, bèn quay lại bảo với khách rằng : « Hôm nay có người đến mời khách chàng có nhiều rượu uống không được say, vì thi chỉ có gà, xôi mà thôi » Quả nhiên, tới chiều cả người tới mời.

Giải toán : Quẻ Thăng có nghĩa là thăng giai, lên cấp, chức)
 Hồ quái thấy Chấn Đoài có nghĩa là Đông Tây (chia chỗ
 ngồi Đông và Tây). Trong toán quái có Đoài là miệng
 Khôn là bụng, miệng và bụng, tức là biết có người tới
 mời ăn. Khách chẳng có nhiều, vì Khôn thuộc Thổ độc-
 lập, không đồng loại với Khí-quái. Rượu uống không được
 say vì trong quẻ không có Khảm (thủy). Vị ăn chỉ có gà
 xoi mà thôi, vì Khôn là Thử, Tắc (1) là nếp tức-xoi, vát
 lại trong quái không có khí tương sinh. Vì có ấy nên biến
 rượu chẳng nhiều, đồ ăn chẳng được phong-phú cho lắm.

CÁCH BỐ QUẺ

Chánh-quái

Hồ-quái

Biển-quái

Tên là Địa phong Thăng
 (gọi tắt là Thăng-quái)

Tên là Địa Thiên Thái
 (gọi tắt là Thái-quái)

Thượng-quái :

8 Khôn ☷ ☷ Thổ

☳ ☳ Chấn Đông ☳ ☳
 Mộc

Hạ-quái :

5 Tốn ☴ ☴ Động
 Mộc

☷ ☷ Đoài Tây
 Kim

☰ ☰ Cấn
 Kim

Thượng-quái cộng Hạ-quái : $8 + 5 = 13$ trừ $(2 \times 6 = 12) = 1$.
 1 là Hào 1 động.

TOÁN BỨC HOÀNH-PHI Ở CHÙA TÂY-LÂM

(Đếm nét chữ viết mà toán)

Tiền-sinh thoảng thấy bức Hoành-phi ở chùa Tây-
 Lâm, có đề hai chữ Tây-Lâm 西林 vì chữ Lâm không
 có 2 nét dẽ, nhân đó Tiền-sinh bèn toán quẻ.

(1) Chữ tau : Thứ là Kim nếp. Tốn là loại lúa

Tiên-sinh lấy chữ Tây 酉, có 7 nét là quẻ Cấn, làm *Thượng-quái*, và chữ Lâm 林 có 8 nét là Khôn, làm *Hạ-quái* cả hai số nét cộng lại được 15 nét trừ (2 lần 6 là 12) còn lại 3, được quẻ *Sơn địa Bác*, động hào 3, biến thành quẻ Cấn, Hồ thấy *Trùng-khôn*.

CÁCH BỐ QUẾ

Chánh-quái

Hồ-quái

Biến-quái

Tên là *Sơn Địa Bác*

Tên là *Trùng Khôn*

(gọi tắt là *Bác quái*)

Chữ Tây 7 nét thuộc Cấn

Cấn ䷂
Mộc

Khôn ䷁
Thổ

Chữ Lâm 8 nét thuộc Khôn

Khôn ䷁
Thổ

Khôn ䷁
Thổ

Cấn ䷂
Mộc

7 nét + 8 nét = 15 — (2 × 6 = 12) = 3 tức là *Hào 3 động*

Tiên-sinh đoán rằng : Chùa tất phải loạn thổ trụ-trì là dân ông ; mà nay quẻ lại cho biết toàn âm, tức có dân-bà (Trùng-Khôn thuộc âm), tất có triệu chia rẽ, lẫn áp của dân-bà. Tiên-sinh dò hỏi ra, quả nhiên có họa đó. Tiên-sinh bèn bảo với Sư ông trụ-trì trong chùa : « Sao chữ Lâm không thêm 2 nét đất 艮, nếu thêm 2 nét đất nữa, thì tất trong chùa không có dân-bà, tất-nhiên trong chùa không xảy ra sự lộn-xôn nào hết. Sư ông tin lời, bèn cho cho thêm vào chữ Lâm 2 nét đất nữa, quả nhiên trong chùa được vô sự.

Đoán rằng : Chùa ở phải toàn dương, mà quẻ lại cho biết toàn âm cho nên quẻ không tốt, vì có nghĩa là quần âm bác quần dương (Dân-bà lẫn áp, chia rẽ dân ông). Nếu thêm

vào chữ Lâm 2 nét đá nữa 𠄎, thành ra 10 nét:

$$10 - (1 \times 8) = 2$$

2 lúc là Đoài, hợp với quẻ Cấn ở Thượng-quái.

Thì được quẻ Sơn-thạch Tồn đệ ngũ hào-dộng. Biến-quái thì được quẻ Phong-Trạch Trung-phụ Hồ thì thấy Khôn, Chấn, Tồn giả ich chi (Tồn là cô tị). Dụng-quái, và quẻ Hồ của Dụng đều sinh thể cả Cấn và Khôn thuộc Thổ sinh Thê Kim), là quẻ rất tốt, ít được yên ổn.

CÁCH BỐ QUẺ

Chánh-quái

Hỗ-quái

Biến-quái

Tên là Sơn Trạch Tồn
(gọi tắt là Tồn quái)

Tên là Phong Trạch Trung
(gọi tắt là Trung Phụ)

Chữ Tà v 7 nét thuộc Cấn

Cấn 𠄎 𠄎 * Dụng
Thô

Khôn 𠄎 𠄎
Thô

Tồn 𠄎 𠄎
Mộc

Chữ Lâm 10 nét thuộc Đoài

Đoài 𠄎 𠄎 𠄎 Thê
Kim

Chấn 𠄎 𠄎
Mộc

Đoài 𠄎 𠄎 𠄎
Kim

$$7 + 10 = 17 - (2 \times 6 = 12) = 5. \quad 5 \text{ là Hào 5 động.}$$

Lưu ý: Từ toán Quan-Mai cho tới toán Tây-Lâm-Tự đều thuộc về số Tiên-Thiên, nghĩa là trước tiên dùng số, lấy số đó mà lập ra Quái, cho nên gọi là Tiên-Thiên-số.

CHÂN-PHƯƠNG CỦA PHÉP CHIÊM-BỐC

ÔNG GIÀ CÓ SẮC MẶT LO ÀU

Ngày Kỷ-Dậu, lúc giờ Mão, Tiên-sinh đang đi, ngẫu nhiên gặp một ông già từ Tốn phương (Đông nam) đi

tôi có vẻ mặt buồn bã. Tiên-sinh liền hỏi ông già : « Cớ sao mà cụ buồn ? » Ông già trả lời : « Tôi không buồn gì hết ». Tiên-sinh lấy làm lạ, liền bố quẻ xem.

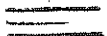
Tiên-sinh lấy *Cấn* là ông già, đặt làm *Thượng quái*; *Tốn* phương làm *Hạ-quái* thì được quẻ *Thiên-phong-Cấn* lấy *Cấn* là 1, *Tốn* là 5, gia thêm giờ *Mẹo* số 4 tổng cộng : $10 - 6 = 4$ tức là *hào 4 động*, gọi là *Thiên-phong-cấn* chỉ *cửu-tử*.

Dịch báo rằng : « Bao vô ngư, hung » : cái bao không có cá xấu ấy, là Dịch tử chẳng tốt. Lấy quẻ mà bìn *Tốn* thuộc *Mộc* là *Thê*, *Cấn* thuộc *Kim* là *Khắc*, *Hồ-quái* lại thấy *Trùng-Cấn* lại cũng khắc *Thê*, đều vô sinh khí. Vả lại đương thời là đương đi giữa đương ất sự việc sẽ tới rất mau, bèn lấy số thành của quẻ là 10, chia làm 2 phần, làm định kỳ. Rồi Tiên-sinh bảo với ông già rằng : « Chỉ trong 5 ngày nữa, Cụ nên cẩn thận, ất có họa lớn. Quả nhiên, trong 5 ngày sau đó, ông già đi dự tiệc, nhân đó, lúc ăn, bị hóc xương cá mà bỏ mạng.

CÁCH BỐ QUẺ

Chánh-quái
Tên là *Thiên-phong Cấn*
(gọi tắt là *Cấn-quái*)

Ông già là *Cấn* số 1 :

Cấn  *Động*
Kim

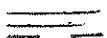
Hồ-quái
Trùng-Cấn

Cấn 

Biến-quái

Tốn 
Mộc

Tốn phương số 5 :

Tốn  *Tha*
Mộc

Cấn 



Giờ *Mẹo* là 4 (g + thứ 4 trong hàng chi).

$1 + 5 + 4 = 10 - (1 \times 6) = 4$ tức là *Hào 4 động*.

Định kỳ : $\frac{10}{2} = 5$ ngày

Lời bàn: Phàm xem kỹ-khắc-ứng, tự xem cách động tịnh của mình đã quyết đoán sự mau, chậm của sự việc, vì lẽ ấy cho nên, đương đi là sự việc ứng tất phải mau, vậy cho nên lấy số toàn quái, chia 2 đã định lấy ứng kỳ. Nếu ngồi thì ứng chậm, nên gắp đôi thành số của quẻ mà định kỳ là được rồi. Song lẽ, không phải luôn luôn, như vậy đâu. Ta cần phải biết cách biến thông sự việc cho tình huống, ví như hai quẻ *Toán Quan-mai* và *Toán Mậu đơn*, nên biết rằng các thứ hoa là những vật sáng nở chiều tàn, thì làm sao có thể đoán, theo thành số quẻ, khá lâu như vậy được, đó là dùng *Dịch lý*.

CHÀNG THIẾU NIÊN CÓ SẮC MẶT VUI

Ngày Nhâm-thán, đương lúc giờ Ngọ, có chàng thiếu niên, (từ *Lý phương* phương chính Nam), đi tới, với sắc mặt vui vẻ.

Tiền-sinh liền hỏi chàng thiếu niên: « Con có việc gì vui vậy? »

Chàng thiếu-niên ben trả lời: Thưa! Tiền-sinh con chẳng có sự gì vui cả.

Tiền-sinh liền bói quái xem:

Lấy *Cấn* là chàng thiếu-niên làm *Thượng-quái*, và *Lý* làm *Hạ-quái*, thì được quẻ *Sơn Hỏa Bí*.

Cấn là số 7, *Lý* là số 3, giờ *Ngọ* là số 7. Cộng tất cả là $17 - (2 \times 6 = 12) = 5$, tức *Hào 5 động*. Quái gọi là *Bí Chi Lục Ngũ*.

Hào-từ bảo rằng: « *Bí* ư khâu viên, thúc bạch liên tiên cát » nghĩa là *bó lượ bông hoa vẫn sức ở chốn khâu viên*, như vậy là *Dịch* từ đã tốt, mà lại được quẻ *Bí* biến thành quẻ *Giáo-nhân* (*Phong hỏa Giáo-nhân*). Hồ-quái thấy *Chấn Khâm*: *Lý* là *Thê* *Hỗ* Biến đều sinh *Thê* hết.

Tiên-sinh liền bảo chàng thiếu-niên rằng: Trong vòng 17 ngày nữa, con sẽ có việc vui Sinh-Tệ (đem lễ vật đi hỏi vợ). Tối kỳ, quả có thật làm lễ định hôn cho chàng.

CÁCH BỐ QUÊ

Chánh-quái

Hỗ-quái

Biển-quái

Tên: *Sơn hỏa Bi*
(gọi tắt là *Bi quái*)

Tên: *Phong-hỏa Gia-nhân*
(gọi tắt là *Gia-nhân*)

Thiếu-niên là Cấn số 7:

Cấn  * Dụng
Thổ

Chấn 
Mộc

Tấn 
Mộc

Phượng Nam là Ly số 3:

Ly 
Hỏa

Khảm 
Thủy

Ly 
Hỏa

Giờ Ngọ là số 7.

$$7 + 3 + 7 - (2 \times 6) = 5 \text{ tức Hào 5 động.}$$

CON BÒ RỒNG TIẾNG BI THẨM

Ngày Quý-Mẹo, giờ Ngọ, có một con bò rồng (kêu một cách bi ai, ở Khảm phương (chính phương Bắc), nhân đó Tiên-sinh bố quẻ xem:

Con bò là Khôn làm Thượng-quái.

Khảm phương làm Hạ-quái.

Khôn là 8, Khảm là 6, cộng thêm giờ Ngọ số 7, tổng cộng được 21 — ($3 \times 6 = 18$) còn lại 3, tức là Hào 3 động nên được quẻ Địa-Thủy-Sư Tam hào động, lục tam.

Dịch từ bảo rằng : « Sư, hoặc dư thi, hụng » (lùng)

nghĩa là : « Xuất quân bại trận, phải lấy xe chở thầy mà về là xấu ».

Quẻ Sư biến Thăng (Quẻ Sư biến ra quẻ Thăng).

Hồ thấy Khôn, Chấn, mà Khôn là Thê, Hồ Biến đều khắc hết, chẳng có sinh khí nào hết,

Đoán rằng : Con bò ấy ắt trong 21 ngày nữa sẽ bị giết, sau 20 ngày có người mua con bò ấy, về ăn khao, (thật quai lạ thay).

CÁCH BỐ QUẺ

Chánh-quái

Hỗ-quái

Biến-quái

Tên : Địa thủy Sư

Tên : Địa phong Thăng

(gọi tắt là *Sư-quái*)

(gọi tắt là *Thăng-quái*)

Con bò thuộc Khôn số 8 :

Khôn  Thê
Thô

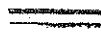
Khôn  Thê
Thô



Khâm phương số 6 :

Khâm  Dụng
Thủy

Chấn  Mộc
Mộc

Tốn  Mộc
Mộc

Giờ Ngọ số 7.

$$8 + 6 + 7 = 21 - (3 \times 6) = 3 \text{ tức Hào 3 động.}$$

CON GÀ GÂY BUỒN THÂM

Ngày Giáp-Thần, giờ Mão, ở Càn-phương (phương Tây-Bắc), có một con gà gây cực kỳ bi ai, nhân đó Tiên-sinh liền bố quẻ.

Con gà thuộc Tốn làm *Thượng-quái*.

Con phương làm *Hạ-quái*.

Được quẻ Phong-thiên Tiểu-súc.

Lấy Tốn là 5, Cấn là 1, gia thêm giờ Mẹo là số 4, cộng tất cả được 10 — $(1 \times 6) = 4$ tức là hào 4 động, biến thành quẻ Cấn, gọi là Tiểu-súc lục-tử.

Dịch từ hào rằng : « Hữu phụ huyết khứ, dịch xuất dĩ huyết » nghĩa là : « Nứt huyết ra, kinh ra sợ lấy máu »

Suy đó có nghĩa con gà bị giết, quái lại là « Tiểu-súc chi can » (con vật nhỏ khó kiệt)

Hồ thấy Ly Đoài ; Cấn thuộc Kim làm Thê ; Ly hỏa khắc kỵ

Trong quái lại có cả Tốn thuộc mộc, Ly thuộc hỏa, có nghĩa là củi và lửa ấy là triệu nấu nướng vậy.

Đoán rằng : Con gà này nội trong 10 ngày nữa, sẽ bị lam thịt, quả nhiên trong 10 ngày sau, nhà có khách nên đem giết gà đãi khách. Rất nghiệm thay:

CÁCH BỐ QUẺ

Chánh-quái

Hỗ-quái

Biến-quái

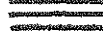
Tên : Phong thiên Tiểu súc

(quẻ này là Tiểu súc quái)

Con gà là Tốn số 5 :

Tốn  = 5
Mộc

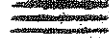
Ly  = 3
Hỏa

Cấn  = 1
Kim

Phượng Cấn số 1 :

Cấn  = 1
Kim

Đoài  = 2
Kim

 = 2

Giờ Mẹo số 4.

$5 + 1 + 4 = 10 - (1 \times 6) = 4$ tức Hào 4 động.

CÀNH CÂY KHÔ, NGÃ XUỐNG ĐẤT

Kho chi truy di

Ngày Mậu-Tý, giờ Thìn, Tiên-sinh đương đi giữa đường, gặp một cây lớn tươi tốt ở cạnh đường tự nhiên không có gió mà lại có một cành cây khô gãy xuống đất, về phía hướng Đoài. Nhân đó Tiên-sinh nêu bổ quả.

Hèn lấy cành cây khô là Ly làm Thượng-quái,

Lấy Đoài phương (chính Tây) làm Hạ-quái.

Nên được quẻ Hoả-trạch-khue.

Đoài số 2, Ly số 3, gia thêm giờ Thìn số 5 cộng tất cả là $10 - (1 \times 6) = 4$, tức là Hỏa 4 động, biến ra Sơn-trạch-tồn, gọi là Khuê chi cứu tử.

Dịch từ bảo rằng : « Khuê, cô, ngộ nguyên phu »

nghĩa là : Chưa lia và có đơn lại gặp phải người to lớn »

Quái lại Trạch-khue biến Tồn, Hồ thấy Khảm Ly. Đoài thuộc Kim là thê, Ly hỏa thoi khắc kỵ, và lại tên 2 quẻ là Khuê-Tồn có nghĩa là Thương tan.

Đoán rằng : trong 10 ngày nữa cây này bị đổ. Quả nhiên trong 10 ngày sau, cây bị thợ mộc đốn để làm nhà cho các quan ở, thật đúng như chữ nguyên phu vậy.

CÁCH BỐ QUẾ

Chánh-quái

Hỗ-quái

Biển-quái

Tên : Hỏa Trạch Khuê
(gọi tắt là Khuê quái)

Tên : Sơn Trạch Tồn
(gọi tắt là Tồn quái)

Cây khô là Ly số 3 :

Ly  * Dụng
Hỏa

Khảm 
Thủy

Cấn 
Mộc

Phương Đoài số 2 :

Đoài 
Kim

Ly 
Hỏa



Giờ Thìn số 5.

$$3 + 2 + 5 = 10 - (1 \times 6) = 4 \text{ tức Hào 4 động.}$$

Từ quẻ Ông già có sắc mặt lo âu, đến quẻ toán Cảnh cây khô trên đây, trước đều được quái, sau mới có số, cho nên gọi các cách toán ấy là số Hậu-thiên.

PHONG GIÁC ĐIỀU CHIÊM

(Thấy gió thì ta đã tự-giác, thấy chim thì chiêm quẻ)

Danh ngôn nói Phong-giác điều chiêm, thấy gió thì tìm tự phát giác, còn thấy chim thì bỏ quẻ xem. Chớ không phải cả hai, đều toán quẻ hết, cho nên gọi là phong-giác điều chiêm.

Phạm ngụ ý các vật mà ra quẻ, đều nghĩ sai lầm. phong-giác điều chiêm, cũng như Dịch số, tất cả toán thư, đều gọi chung là Quan Mai Dịch Số, chứ không phải tất cả là Quan-Mai.

Phong-giác là thấy gió thì tìm tự giác, phạm thấy gió nổi lên, mà muốn xem hay dở thế nào, cần phải biết gió phát xuất từ phương nào⁽¹⁾, rồi xét đến thời-lịch, xem đến sắc gió, suy thành-thế của gió, để biện cái hung. Thí-dụ :

Như ta thấy, gió từ phương Nam thổi lại, đó là biết hướng gió thế là ta đã có quẻ Gia-nhân rồi, vì phương Nam là Ly hỏa, hợp với Tốn là gió, tức đã có sẵn quẻ

Phong Hỏa Gia Nhân rồi (䷲)

Nếu gió từ phương Đông thổi tới tức đã có sẵn quẻ Phong Lôi Ích vì phong là gió, mà lôi tức là Chấn, mà

Chấn tức là phương Đông (䷲)

1) Phương gió thổi đương lúc đó, ta đã nhận thấy rồi, không cần đoán thế gì cho lắm gọi là giác (lời của Dịch giả).

Bây giờ, ta chỉ xem đến thời tiết:

- nếu ta đương ở trong mùa Xuân, tức là trận gió êm dịu mát mẻ, gọi là *Hòa sương chỉ phong*
- nếu ta ở về mùa Hạ, thì gió có khi nuôi dưỡng mình được, gọi là *Trưởng dưỡng chỉ phong* ;
- nếu ta ở về mùa Thu tức là thì gió tàn sát một cách rất nghiêm khắc, gọi là *Túc sát chỉ phong* ;
- nếu ta ở về mùa Đông, tức là thì gió lạnh ngắt, nghiêm ngặt lắm, gọi là *Lâm liệt chỉ phong*.

Xem đến sắc gió : nếu như trong trận gió, có bụi, hơi, như khí của mây mù :

- tự như sắc vàng : gió báo điềm tốt,
- tự như sắc xanh : gió báo nửa tốt nửa xấu,
- tự như sắc trắng : gió độc hại,
- tự như sắc đen tối : ấy là điềm xấu,
- tự như sắc đỏ : sẽ có tai ương,
- tự như sắc hồng tím : lại là điềm tốt,

Khi về thanh thế của gió :

- gió thổi như ngựa làm trận : chỉ sự *đấu tranh*,
- gió thổi như sóng vỗ : sẽ có *hiềm kinh*,
- gió thổi như ghen ngạo, khó chịu : chỉ sự *lo âu*,
- gió thổi như tiếng nhạc khóc : có sự *vui*,
- gió thổi như reo hò : chỉ sự *lạc xôn, oán nhiệt*,
- gió thổi như ngọn lửa nóng bức : tất có *hỏa kinh*,
- còn như tiếng gió dậu đang mờ tối, từ từ mà đi, ấy là *triệu cát* khánh vậy.

ĐIỀU CHIÊM (toán loài chim)

Điều chiêm là thấy chim : ta có thể toán quẻ được.

Phân một bầy chim phải đếm được bao nhiêu con, xem từ hướng nào bay tới, nghe tiếng kêu của chim, xét từ lông lá, đều có thể bố quẻ được ; lại xét thêm danh nghĩa, xét tiếng kêu, để biết tốt hay xấu xin dẫn giải như sau :

- Đếm số chim như : 1 con thuộc Càn,
- 2 con thuộc Đoài,
- 3 con thuộc Ly.

Xem từ hướng nào bay tới : bay từ hướng Nam tới là Ly,
hướng Bắc tới là Khảm v.v

- Nghe tiếng kêu : 1 tiếng thuộc Càn,
- 2 tiếng thuộc Đoài,
- 3 tiếng thuộc Ly v. v.

đều bố quẻ được hết.

- Xét âm thanh (tiếng kêu) như :

- tiếng kêu ồn ào, réo-rất chỉ sự khầu thiết,
- tiếng kêu như nghẹn-ngào chỉ sự lo-sầu,
- tiếng kêu trong-trẻo, ví-von chỉ sự cát khánh.

Đó là xét âm thanh mà toán vậy.

- Xét danh nghĩa như :

con quạ kêu : báo tai ương ;

con chim khách kêu : báo sự mừng vui ;

con chim loan, chim hạc kêu : báo điềm lành.

Còn như chim bầy, chim thư-cưu (1) kêu ấy là loài yêu nghiệt.

1) Chim Thư-Cưu (có lẽ là chim chắt-chắt) cũng gọi là Ngốc : mổ ngẩn, chán cả mọi sự sống ở nước-đất, lên cây, hay ở tầng cao, dục cái không rời nhau.

NGHE ÂM THANH MÀ TOÁN

- Nghe âm thanh mà toán: như ở trong nhà thanh-tĩnh, tịch-mịch, mắt ta không thấy được ngoại cảnh, ắt tai ta nghe được các âm thanh, hoặc đếm được số tiếng; hoặc phân định được các thứ tiếng của các thứ vật, thuộc về loại nào, đều bỏ quẻ được.

Xét rõ được sự vui buồn, để giúp cho sự đoán các hung hiểm rõ từng số mục, như nghe :

1 tiếng thuộc Càn,

2 tiếng thuộc Đoài,

Nghiệm xét ở phương-sở nào, Ly Nam, Khâm Bắc, các loại như :

- Nghe tiếng người nói chuyện, tiếng các động vật kêu, tiếng từ miệng mà ra là thuộc Đoài.
- Nghe tiếng trống, tiếng phách, tiếng đánh, tiếng đập, tiếng gõ, tiếng sanh, của các loại tịch-vật đều là tiếng mộc thuộc Chấn.
- Nghe tiếng chuông, tiếng khánh, tiếng chiêng, tiếng thanh la, tiếng dục, đều là tiếng kim, thuộc Càn.
- Nghe tiếng lửa reo, tiếng nổ đều là hỏa thanh thuộc Ly.
- Nghe tiếng đất lở, núi băng, tường đổ, đất sụt, đều là tiếng thổ, thuộc Khôn. Ấy là biện rõ tiếng các vật.

Hiểu rõ sở thuộc, xét sự vui buồn, để giúp cho sự đoán xét, như nghe người nói vui tươi, hay nói chuyện tốt, vui cười là có sự tốt.

Trái lại, như nghe tiếng bi ai, than khóc, oán giận, la mắng, than thở, rên rỉ, hoặc nói chuyện buồn là điềm chẳng tốt.

HÌNH VẬT CHIÊM

Hình vật chiêm là thấy vật cũng bỏ quẻ được. Như thấy :
 vật tròn thuộc Cấn,
 vật cứng thuộc Đoài,
 vật vuông thuộc Khôn,
 vật mềm thuộc Tốn,
 vật nằm ngửa thuộc Chấn,
 vật nằm sấp thuộc Cấn,
 vật dài thuộc Tốn,
 vật trong cứng ngoài mềm thuộc Khảm,
 vật ngoài cứng trong mềm thuộc Ly,
 vật héo, khô khan thuộc Ly,
 vật màu vẽ đẹp-đẽ cũng thuộc Ly,
 thể trở ngại, vật hư hỏng thuộc Đoài.

CHIÊM SẮC MẶT, VẼ MẶT

Phạm xem : sắc xanh thuộc Chấn,
 sắc hồng, lila, đỏ thuộc Ly,
 sắc vàng thuộc Khôn,
 sắc trắng thuộc Đoài,
 sắc đen thuộc Khảm.

BÁT QUÁI NỘI NGOẠI ĐỘNG TÍNH ĐỒ

1. Cấn : Huyền, vàng — Sắc đỏ thắm — Kim ngọc — Chân bán — Kiếng soi — Sư tử — Vật tròn — Cây — Trái Quý vật — Mũi — Voi — Ngựa — Ngổng trời — Vật cứng.
2. Khảm : Trái có nước — Vật có hạt — Heo — Cá — Cáo hung — Vòng bánh xe — Đồ đựng nước — Vật ở trong nước — Muối — Rượu — Sắc đen.

3. Cấn : Đá đất — Sắc vàng — Cọp — Chò — Vật ở trong đất — Quả dừa — Bách cầm — Chuột — Vật mỏ đen.
4. Chấn : Tre (cây) — Sắc xanh, lục, biếc — Rỗng — Rắn — Cỏ lau — Đồ nhạc-khi bằng cây — Cỏ — Cỏ tươi tốt.
5. Tốn : Cây — Rắn — Vật dài — Sắc xanh, biếc, lục — Loại cầm điều ở núi, cây — Mùi thơm — Gà — Vật thẳng — Đồ dùng làm bằng cây, tre, nứa — Đồ xảo công.
6. Ly : Lửa — Văn thơ — Cái mồi, cái mìn (đồ binh khí) — Chim trĩ — Rùa — Cua — Cây khô héo — Áo giáp mũ sắt — Ốc — Trai — Ba-ba (con) — Vật sắc gồ.
7. Khôn : Đất — Vạn vật — Ngũ-cốc — Vật mềm — Tơ, bông — Bách cầm — Con trâu — Vải lụa — Xe — Vàng — Đồ sành, đồ gốm — Sắc vàng.
8. Đoài : Kim vàng — Đồ bằng vàng — Nhạc khí — Vật ở trong hồ, đầm — Sắc trắng — Con dê — Vật có miệng. — Hư, hồng, bề, mẻ.

BÁT-QUÁI VẠN VẬT LOẠI CHIÊM

CÀN QUÁI : 1 thuộc Kim, gồm 8 quái là :

Thuần Càn — Thiên-phong Cẩu — Thiên-sơn Độn
 Thiên-dịa Bí — Phong-dịa Quan — Sơn - địa Bác
 Hào - địa Tốn — Hỏa - thiên Đại - hữu.

Thiên-thời : Trời — Băng — Mưa đá — Tuyết.

Địa - lý : Phương Tây-bắc — Kinh-đo — Đại-quần — Hình thẳng chỉ địa (hình chỗ đất có phong cảnh đẹp) — Chỗ đất cao ráo.

Nhân-vật : Vua — Cha — Đại-nhân — Lão nhân — Trưởng giả — Hogan quan — Danh-nhân — Người công môn (chức việc).

Nhân-sự : Cương kiện vô dũng — Người quả quyết — Người đồng nhiên tịnh ít — Người chẳng chịu khuất phục ai (cứng đầu).

Thân-thể : Đầu — Xương — Phổi .

Thời lý : Mùa thu — Cuối tháng 9 đầu tháng 10 — Năm, tháng, ngày, giờ, Tuất và Hợi — Năm, tháng, ngày, giờ thuộc ngũ kim.

Động vật : Con ngựa — Con ngỗng trời — Con sư-ử — Con voi.

Tĩnh vật : Kim, ngọc — Châu báu — Vật tròn — Cây quả — Mũ — Kiếng soi — Vật cứng.

Ôc-xó : Dinh, công-sở — Lầu đài — Nhà cao — Cái nhà lớn — Quan trọ — Ở về hướng Tây-bắc.

Gia-trạch : — Mùa Thu chiếm thì gia-trạch vượng.
— Mùa Hạ chiếm sẽ có họa,
— Mùa Đông chiếm thì suy bại,
— Mùa Xuân chiếm có lợi tốt.

Hôn nhân : Thân-thuộc — Quê-quan — Nhà có danh tiếng — Mùa Thu chiếm thì thành — Mùa Hạ, mùa Đông bất lợi.

Âm thực : Thịt ngựa — Trăn vị — Đồ ăn nhiều xương — Gan phổi — Thịt kho — Trái cây — Cái đầu của các vật — Vật hình tròn — Vật cây.

Sinh sản : Dễ sinh — Mùa Thu chiếm sinh quý tử — Mùa Hạ chiếm thì hao tổn — Lâm sản nên hướng Tây-bắc.

Câu danh : Được danh — Nền tùy cấp trên bổ-nhiệm — Hình quan — Vô chức — Chương quyền — Nhiệm thì nên hướng Tây-bắc — Thiên-sứ — Dịch quan (người giữ chức dịch diêm hoặc công-vấn).

Mưu vọng : Việc thành — Lợi công môn — Có tài trong sự hoạt-dộng — Mùa Hạ chiêm không thành — Mùa Đông chiêm tuy nhiều mưu nhưng ít được vừa lòng.

Giao-dịch : Nền hàng quý giá — Kim ngọc châu báu — Thành tựu — Mùa Hạ chiêm không lợi.

Cầu lợi : Có tài — Lợi về kim ngọc — Có tài trong việc công môn — Mùa Thu chiêm có lợi nhiều — Mùa Hạ chiêm tổn tài — Mùa Đông chiêm không có tài.

Xuất hành : Xuất hành có lợi — Nền vào chỗ kinh-dô — Lợi đi về hướng Tây-bắc — Mùa Hạ chiêm không lợi.

Yết kiến : Lợi gặp đại-nhân — Người có đức hạnh — Nền gặp quý quan — Khả gặp được.

Tật bệnh : Đầu, mặt tật — Tật phổi — Tật gân cốt — Bệnh Thượng tiêu — Mùa Hạ chiêm chẳng được yên.

Quan tọng : Việc kiện-cáo đứng về phía mạnh — Có quý nhân trợ giúp — Mùa Thu chiêm đắc thắng — Mùa Hạ chiêm thất lý.

Phản mộ : Nền hướng Tây-bắc — Nền chỗ khí mạch chôn Cấn-son — Nền Thiên huyệt — Nền chỗ cao — Mùa Thu chiêm xuất quý — Mùa Hạ chiêm xấu lắm.

Phương đạo : Chốn Tây-bắc.

Ngũ sắc : Sắc đỏ thắm — Sắc huyền.

Tính tự (Họ, Tên) : Có chữ Kim đứng một bên — Tiếng Thương (ngũ âm) — Hàng vị : 1, 4, 9.

Số mục : 1, 4, 9.

Ngũ vị : Cay — Cay nhiều (lắm).

KHÔN QUÁI : 8, thuộc Thổ, gồm có các quái :

Thuần Khôn — Địa-lôi Phục — Địa-trạch Lâm

Địa-thiên Thái — Lôi-thiên Đại-trung — Trạch-

thiên Quái — Thủy-thiên Nhu — Thủy-địa Tỷ.

Thiên-thời : Mây âm u — Khí mù.

Địa-lý : Đồng nội — Làng mạc — Bình-địa — Phương Tây-nam.

Nhân-vật : Bà-lão — Mẫu-hậu (mẹ vua) — Nông phu — Người đồng làng — Nhân chứng — Người bụng lớn (cái bụng to).

Nhân-sự : Hẹp bởi keo cú — Như thuận — Như ngược — Nhiều người

Thôn-thê : Bụng — Lá lách — Dạ dày — Thịt.

Thời-tự : Tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi — Năm, tháng, ngày, giờ Mùi, Thân — Tháng, ngày 5, 8, 10.

Tĩnh-vật : Vật hình vuông — Vật mềm — Vải lụa — Tơ lụa — Ngũ cốc — Xe — Búa — Đồ sành, đồ gốm.

Động-vật : Con trâu — Bách thú — Con ngựa cái.

Ôc-xê : Hương Tây-nam — Thôn dã — Rượu cay — Nhà thấp bé — Nền đất — Kho tàng.

Giờ trạch : Yên ổn — Nhiều âm khí — Mùa Xuân chiêm không yên.

Âm thực : Thịt bò, trâu — Vật ở trong đất — Vị ngọt — Món ăn ở nhà quê — Món ăn ngũ-cốc — Khoai lang hoặc măng tre các vật — Vật thuộc bụng, ngũ tạng.

Hôn nhân : Hôn nhân có lợi — Nên nhà người có thuê sản —
— Người cùng hương thôn — Hoặc người quả phụ —
Mùa Xuân chiêm bất lợi.

Sinh sản : Dễ sanh — Mùa Xuân chiêm khó đẻ — Có lộn
thất — Hoặc không lợi cho mẹ — Lâm sản nên hướng
Tây-nam

Cầu danh : Đắc danh — Nên phương Tây-Nam — Hoặc giáo
quan, Chức quan giữ điền thổ — Mùa Xuân chiêm
hư danh.

Giao dịch : Giao dịch lợi — Nên giao dịch về điền thổ —
Nên giao dịch về ngũ cốc. — Hàng hóa tâm thương có
lợi — Đồ nặng — Vải lụa — Im lặng hóa ra có tài —
Mùa Xuân chiêm bất lợi.

Cầu lợi : Có lợi — Lợi về đất đai — Hàng tâm thương, vật
nặng có lợi — Im lặng hóa ra có lợi — Mùa Xuân chiêm
không tài — Số nhiều thì có lợi.

Mưu vọng : Cầu mưu có lợi — Cầu mưu ở chỗ làng mạc —
Im lặng mà cầu mưu — Mùa Xuân chiêm ít được vừa
lòng — Mưu nhờ dân bà.

Xuất hành : Nên đi — Nên đi phương Tây-nam — Nên đi chỗ
làng mạc — Nên đi đường bộ — Mùa Xuân chiêm không
nên đi.

Yết kiến : Gặp thấy. — Lợi gặp người làng — Nên gặp bạn
thân — Hoặc dân bà — Mùa Xuân không nên gặp.

Tật bệnh : Bệnh bụng. — Bệnh tý-vị — Ăn uống bế tắc — Ăn ngũ
cốc không tiêu.

Quan tụng : Lý thuận. — Được cảm-tình dân chúng — Tụng đáng
giải tán.

Phân mộ : Nền huỵet ở Tây-nam — Nền chỗ đất bằng phẳng
— Gân đồng ruộng — Chôn chỗ thấp — Mùa Xuân chôn
không lỗi

Tính tự : Tiếng cung (ngũ âm) — Họ Tên có chữ Thổ đứng
bên — Hàng 8, 5, 10.

Mục số : 8, 5, 10

Phương-đạo : Tây-nam.

Ngũ-vị : Ngọt.

Ngũ sắc : Vàng — Đen.

CHÂN QUÁI : 4 thuộc Mộc, gồm có các quái :

Thuần Cấn — Lô-dịa Dư — Lô-thủy Giải — Lô-
phong Hằng — Địa-phong Thăng — Thủy-phong
Tinh — Trạch phong Đại-quá — Trạch-lôi Lôi-

Thiên-thời : Sấm.

Địa-lý : Phương Đông — Cây cối — Chỗ nào thì (chờ bữa đũa-
áo) — Đường lớn — Chỗ cây tre, thảo-mộc phần thịnh.

Thân-thể : Chân — Gan — Tóc — Thanh-âm.

Nhân sự : Dấy động — Giận — Kinh sợ hoang-mang — Nóng
nảy, xáo động — Động nhiều — Ít im lặng.

Nhân vật : Trưởng nam.

Thời tự : Mùa Xuân, tháng 3 — Năm, tháng, ngày, giờ, Mẹo
— Tháng, ngày 1, 3, 8.

Tính vật : Cây tre — Cỏ lau — Nhạc khí làm bằng cây hay
tre — vật lâu, thảo tươi tốt.

Động vật : Rồng — Rắn.

Ốc xé : Ở về hướng Đông — Nứt sơn lâm — Lầu gác.

Gia trạch : Trong nhà có sự kinh sợ hoang mang bất thần —
Mùa Xuân chiêm thì tốt — Mùa Thu chiêm bất lợi.

Ẩm thực : Móng chân thú — Thịt — Đồ ăn thuốc ở chốn sơn-
lâm, quê mùa — Thịt tươi — Trái vị chua — Rau.

Hôn nhân : Khá thành — Nhà có thanh danh — Lợi kết hôn
với trưởng-nam — Mùa Thu chiêm không nên kết hôn.

Cầu lợi : Có lợi về sơn lâm, tre, mộc — Nền cầu tài hướng
Đông — Nền cầu tài chỗ đông đảo xao động — Có lợi
về hàng hóa sơn lâm, tre, cây, trái.

Cầu danh : Đắc danh — Nhiệm sở nên hướng Đông — Chức
truyền hiệu, phát lệnh — Quan chương Hình ngục —
Nhiệm sở về vụ trả, trúc, mộc, thuế khóa — Hoặc là
làm chức Tư-hóa nào-thị.

Sinh sản : Hư kinh (sợ khống) — Thai động bất yên — Sinh
con so ất sinh nam — Mùa Thu chiêm ất có tử —
Lâm sản nên hướng Đông.

Tật bệnh : Tật chân — Tật đau gan thương — Sợ hãi cường
quát chẳng yên.

Mưu vọng : Khá được — Khá cầu — Trong mưu kế phải hoạt
động mạnh — Mùa Thu chiêm không vừa lòng.

Giao-dịch : Giao thành thì có lợi — Mùa Thu chiêm khó thành
— Lợi về hàng hóa sơn lâm, cây, tre, trái.

Quan tỵng : Việc kiện cáo đứng về phía mạnh — Hư kinh.
(kinh sợ khống) — Sửa đổi đề xét lại sự phản phúc.

Yết kiến : Gặp thầy . Nên gặp người thuộc sơn lâm — Hết gặp người ở thanh-dân.

Xuất hành : Có lợi về hướng Đông — Có lợi người thuộc sơn lâm — Mùa Thu chiêm không nên đi — Chỉ sợ mình hại không

Phản mộ ! Lợi về hướng Đông — Huyệt trong chốn sơn lâm — Mùa Thu chiêm không lợi.

Tính-tý (Họ Tên) : Tiếng giác (ngũ âm) — Họ hay tên có đến chữ mộc — Hăng vị 4, 8, 3.

Số mục : 4, 8, 3.

Phương đạo : Đông.

Ngũ vị : Vị chua.

Ngũ sắc : Thanh — Lục — Đỏ.

TÓN QUÁI · 5 thuộc Mộc. gồm có các quái :

Thuần-Tồn — Phong-thiên Tiêu-túc — Phong-hòa Ca-nhân — Phong-lô ích — Thiên-lôi Vô-song — Hòa-lôi Phệ-hạp — Sơn-lôi Di — Sơn-phong Cờ

Thiên-thời : Gió.

Địa-lý : Phương Đông-nam — Chỗ thảo mộc tươi tốt — Vườn hoa quả rau má

Nhân-vật : Trưởng-nữ — Tử-sĩ — Quả phụ — Sơn lâm tiên đạo.

Nhân-sự : Nhu hòa — Bất định — Vui-về khuyên người ta làm — Tiểu, thời không quả quyết — Lợi ở chốn thị trường

Thôn thờ : Bắp vẽ — Cánh tay — Hơi — Phong tạt.

Thời tự : Cuối mùa Xuân đầu mùa Hạ — Tháng, ngày, giờ
3, 5, 8 — Tháng 3 — Năm, Tháng, ngày, giờ Thìn, Tị —
Tháng 4.

Tĩnh vật : Mộc hương — Giấy — Vật thẳng — Vật dài — Đồ
làm bằng cây tre — Đồ công-xảo.

Động vật : Gà — Bách cầm — Loài cầm loài trùng ở rừng núi

Ốc xó : Ở về hướng Đông-nam — Chỗ thầy tu ở, chỗ đạo-
sĩ ở, nhà lầu, vườn hoa — Ở chốn sơn lâm.

Gia trạch : Yên ổn, mua bán có lợi — Mùa Xuân chiêm cát
— Mùa Thu chiêm bất yên.

Ẩm thực : Thịt gà — Thức ăn ở chốn sơn lâm — Rau, quả —
Vị chao.

Hôn nhân : Thành tựu — Nên kết hôn trường-nữ — Mùa
Thu chiêm bất lợi.

Sinh sản : Dễ sinh — Sinh con sơ ắt con gái — Mùa Thu
chiêm tồn thai — Lâm sản nên hướng Đông-nam.

Cầu danh : Đắc danh — Nên văn chức, có lực phong hiển
(phong hóa và pháp độ) — Nên nhập phong hiển — Nên
giữ chức thuộc về thuế khóa, trà, trúc, mộc, hoa, quả —
Nên nhiệm chức về hướng Đông-nam.

Mưu vọng : Mưu vọng khá được — Có tài — Khá thành —
Mùa Thu chiêm tuy nhiều mưu nhưng ít được
vừa ý.

Xuất hành : Nên đi — Có lợi về chi thu — Nên đi hướng
Đông-nam — Mùa Thu chiêm không có lợi.

Yết kiến : Gặp được — Gặp được người sơn lâm, có lợi —
Gặp được người văn-nhân, tù-sĩ có lợi.

Tật bệnh : Có tật bắp vế, cánh tay — Tật phong — Tật ruột
— Trung phong — Hàn tà — Khí tật.

Tính lý : Giác âm (ngũ-âm) — Họ hay tên có đeo bộ thảo hay
bộ mộc một bên — Hàng vị : 3, 5, 8.

Quon tung : Nền hòa — Sự phạm phải phong hiểm.

Phần mộ : Nền hướng Đông-nam — Huyệt ở chốn sơn lâm
— Chỗ nhiều cây cối — Mùa Thu chiêm bái lợi.

Số mục : 3, 5, 8.

Phương đạo : Đông-nam.

Ngũ vị : Vị chua.

Ngũ sắc : Xanh, lục, biếc, trong trắng.

KHÂM-QUÁI : 6. thuộc Thủy, gồm có các quái.

Thuần-Khâm — Thủy-Trạch Tiết — Thủy-lôi Độn —
Thủy-hỏa Kỳ-tế — Trạch-hỏa cách — Lôi-hỏa
Phong — Địa-hỏa Minh-di — Địa-thủy Sư.

Thiên-thời : Mưa — Mặt trăng — Tuyết — Sương — Mù.

Địa-lý : Phương Bắc — Sông hồ — Khe rạch — Suối, giếng —
Chỗ đất ẩm thấp (chỗ mương, rãnh, chỗ có nước lầy).

Nhân vật : Trung nam — Người giang hồ — Người ở ghe
thuyền — Trộm cướp.

Nhân tự : Hiềm hạm thấp kém — Bề ngoài tỏ ra chán mong
— Bề trong dục lợi — Trời dục chẳng thành — Theo
gió bề mềng (Hòa theo).

Thân thể : Tai — Huyết — Thận.

Thời vụ : Mùa đông tháng 11 — Năm, tháng, ngày, giờ Tý —
Tháng ngày 1, 6

Tình vật : Trại có nước — Vật có hột — Vật uốn, nắn như
cái cung, niềng xe — Đồ đựng rượu, đựng nước.

Động vật : Heo — Cá — Vật ở trong nước.

Ở cư : Ở về hướng Bắc — Ở gần nước — Nhà có gác gần
nước — Nhà lâu ở gần sông — Hạng rượu, trà — Nhà
ở chỗ âm thấp.

Ăn thực : Thịt heo — Rượu — Vị lạnh — Hải vị — Canh vị
chua — Thức ăn cách đêm — Ca — Đồ ăn có huyết —
Đồ ăn ngâm ướp — Vật ăn có hột — Vật ăn ở trong
nước — Đồ ăn có nhiều xương

Giáo-trạch : Chàng yên, âm muối — Phòng kẻ trộm.

Hôn nhân : Lợi gái hòa nhân với trung nam — Nên nhà rể
ở phương Bắc — Chàng lợi thanh hơn — Chàng nên
gả hôn tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Sinh sản : Nạn sản có hiểm — Thai con thứ thì tốt — Con
trai thứ — Tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi — Có tổn hại —
Lâm sản nên hướng Bắc.

Cầu danh : Gian nan — Sợ có tai hãm — Nên nhậm chức
về Bắc-phương — Chức coi về việc cá, muối, sông, hồ —
Rượu gồm có giấm.

Cầu lợi : Thất lợi — Tài nên thuộc về bên nước — Sự có thất hãm — Nên cả muối có lợi — Lợi về hàng rượu — Phòng Âm thất (phòng mất mát một cách mơ ám, hay đàn bà trộm của) — Phòng kẻ trộm.

Giao dịch : Thành giao chẳng có lợi — Bỏ phòng thất hãm — Nên giao dịch tại bên nước, ven nước — Nên buôn bán hàng cá, muối, rượu — Hoặc giao-dịch với người ở ven nước.

Mưu vọng : Chẳng nên mưu vọng — Chẳng được thành tựu — Mưu Thu, Mưu Đông chiếm khá được, nên mưu.

Xuất hành : Không nên đi xa — Nên đi bằng thuyền — Nên đi về hướng Bắc — Phòng trộm — Phòng sự hiểm trở hãm hại.

Yết kiến : Khó gặp — Nên gặp người ở chốn sông hồ — Hoặc gặp được người có tên hay họ có họ thủy đứng bên.

Tật bệnh : Đau tai — Tâm tật — Cảm hàn — Thận bệnh — Dạ dày lạnh, thủy tả — Bệnh lạnh đau đầu khó chữa — Huyết bệnh.

Quan tụng : Bất lợi — Có âm hiểm — Có sự thất kiện khôn đoán — Thất hãm.

Tính tự : Vũ âm (ngũ âm) — Người có tên họ có chữ thủy đứng bên. Hàng vị : 1, 6.

Phân mộ : Huyết hướng Bắc tốt — Mộ ở gần ven nước — Chỗ chôn bất lợi.

Số mục : 1, 6.

Phương đạo : Phương Bắc.

Ngũ vị : Mặn — Chua.

Ngũ sắc : Đen.

LY QUÁI : 3, thuộc Hỏa ; gồm có các quái.

Thuần Ly — Hỏa-sơn Lữ — Hỏa-phong Đỉnh —
Hỏa-thủy Vị-tê — Sơn-thủy Mông — Phong thủy
Hoán — Thiên-thủy Tụng — Thiên-hỏa Đồng nhân.

Thiên thời : Mặt trời — Chóp — Cầu vòng — Cái mõng —
Cái rắng.

Địa lý : Phương Nam — Chỗ đất cao ráo — Lò bếp — Lò
xưởng đúc — Chỗ đất khô khan cần cỗi — Chỗ đất
hương mặt về Nam.

Nhân vật : Trung nữ — Văn nhân — Người có cái bụng to —
Người có tật mắt — Kẻ sĩ trong hang ao mủ.

Nhân sự : Chỗ hoạch định văn-thơ văn-hóa — Thông minh
tại gỏi — Gặp nhau mà không đạt được gì hết —
Về việc thơ từ giấy má.

Thôn thê : Con mắt — Tâm — Thượng tiêu . .

Thời tự : Mưa Hạ, tháng 5 — Năm, tháng, ngày, giờ Ngọ
hay thuộc hỏa — Ngày 2, 3, 7.

Tịnh vật : Lửa — Thơ — Văn — Áo giáp mũ sắt — Bình khí
— Áo khô — Vật khô khan — Vật sắc đỏ.

Động vật : Chim trĩ — Rùa — Con Ba ba — Cua — Ốc — Trai

Ốc xá : Nhà ở về hướng Nam — Nhà ở chỗ sáng sủa khoảng
khoai — Cửa sổ sáng sủa — Nhà trống hoặc hư hao.

Già trẻ : Yên ổn — Vui vẻ — Mùa Đông chiêm không được
yên — Quê khắc Thê, chủ họa . .

Ăn thực : Thịt chim trĩ — Đồ ăn nấu, sắc hay rang — Đồ ăn thiếu, nướng — Vật ăn dở khó, thịt khô các loại — Thịt nóng.

Hôn nhân : Bất thành — Lợi gả hôn với trung nữ — Mùa Hạ chiêm khá thành — Mùa Đông chiêm bất lợi.

Sinh sản : Dễ sinh — Sinh con gái thứ — Mùa Đông chiêm có lộn — Lâm sản nên hương Nam.

Cầu danh : Đắc danh — Nên giữ chức về hướng Nam — Nhậm chức Văn quan — Nên giữ chức về việc xương trượng, lò đúc.

Cầu lợi : Có tài — Nên cầu về hướng Nam — Có tài về văn thơ — Mùa Đông chiêm thì thất bại.

Giao dịch : Khá được — Nên giao dịch có văn thơ.

Mưu vọng : Mưu vọng khá thành — Nên có văn thơ trong sự mưu vọng.

Xuất hành : Nên đi — Nên hoạt động hướng Nam — Đi về việc văn thơ thì thành tựu — Mùa Đông chiêm không nên đi — Chẳng nên đi bằng thuyền, đò.

Yết kiến : Gặp được người ở hướng Nam — Mùa Đông chiêm không được thuận lợi — Mùa Thu thấy văn thơ khảo sát lại sử.

Quyn tưng : Đẻ tan — Động văn thơ — Minh biện án tử.

Tật bệnh : Tật mắt — Tật tâm — Thương liêu — Bệnh nóng sốt — Mùa Hạ chiêm bị trúng nắng — Bệnh truyền nhiễm lưu hành một thời.

Phần mộ : Mộ ở hướng Nam — Chỗ trống trái, không có cây cối gì — Mùa Hạ chiêm xuất văn nhân — Mùa Đông chiêm không lợi.

Tính tự (Họ tên) : Tiếng chảy (ngũ âm) — Người có tên hay họ có nhân đứng một bên. Hàng vị : 3, 2, 7.

Số mục : 3, 2, 7.

Phương đạo : Hướng Nam.

Ngũ sắc : Đỏ — Tia — Hồng.

Ngũ vị : Đắng.

CÁN-QUÁI : 7, thuộc Thổ, gồm có các quái :

Thần-Cần — Sơn-hóa Sĩ — Sơn-thiên Đại-súc —
Sơn-trạch Tôn — Hòa-trạch Khảo — Thiên-trạch
Lý — Phong-trạch trung-phu — Phong-trạch Tiệm.

Thiên-thời : Máy — Mưa — Khi núi bốc lên nghi-ngút.

Địa-lý : Đường tắt trong núi — Gầm sơn thành — Gò động —
Phần mộ — Hướng Đông-bắc.

Nhân vật : Thiên-nam — Kẻ nhân rồi — Người ở trong núi.

Nhân sự : Trở ngại — Yếu lạng — Tiến thoái chẳng quyết —
Phản bội — Còn ở đó — Chẳng thấy.

Thân thể : Tay, ngón tay — Xương — Sống mũi — Lưng.

Thời lý : Tháng thuộc Đông Xuân — Tháng chạp — Năm, tháng, ngày, giờ Sửu — Năm, tháng, ngày, giờ thuộc Thổ — Tháng, ngày 7, 5, 10.

Tịnh vật : Đất đá — Dưa, quả — Vải sắc vàng — Vải ở trong đất.

Động vật : Cọp gấu — Con chuột — Bách cầm — Vải có mỏ đen.

Giá trị : Yên ổn — Mọi việc trở ngại — Người nhà chẳng hòa thuận — Mùa Xuân chiêm bất yên.

Ôc xá : Nhà ở hướng Đông-bắc — Ở gần núi đá — Nhà ở gần đường.

Âm thực : Vải vật ở trong đất — Thịt loài thú — Măng tre ở gần bờ ruộng hoặc mồ mã — Vải ăn ở đồng ruộng.

Hôn nhân : Cách trở khó thành — Hoặc chậm trễ — Lợi gá hôn với thiểu nam — Mùa Xuân chiêm bất lợi — Nên gá hôn với người đối hướng thôn khác xã.

Cầu danh : Cách trở không thành danh — Nên nhậm chức về hướng Đông - bắc — Nên giữ chức ở chốn sơn thành.

Cầu lợi : Cầu tài trắc trở — Nên hướng tài về chốn sơn lâm — Mùa Xuân chiêm bất lợi — Có tổn thất.

Sinh sản : Khó sanh — Có ách nạn hiểm trở — Lâm sản nên hướng Đông-bắc — Mùa Xuân chiêm bị tổn hại.

Giao-dịch : Khó thành — Giao-dịch về sơn lâm diễn thổ — Mùa Xuân chiêm bị tổn thất.

Mưu vọng : Trở ngại khó thành — Tiến thoái chẳng quyết.

Xuất hành : Không nên đi xa — Có trở ngại — Nên đi gần, bằng đường bộ.

Vái kiến : Chẳng gặp — Có trở ngại — Nên gặp người ở chốn sơn lâm.

Tật bệnh : Tật tay, ngón tay — Tật ti-vị.

Quan tụng : Quý nhân trở trẻ (trắc trở) — Thừa kiện chưa giải quyết — Dính lư chẳng quyết.

Phần mộ : Huyệt hướng Đông-bắc — Mùa Xuân chiêm bất lợi — Gần ven lộ có đá.

Tính tự Họ tên : Tiếng Cung (ngũ âm) — Người có tên họ Đèo chữ thổ ở một bên. Hàng vị : 5, 7, 10.

Số mục : 5, 7, 10.

Phương đạo : Phương Đông-bắc.

Ngũ sắc : Sắc vàng.

Ngũ vị : Vị ngọt.

ĐOÀI QUÁI : 2, thuộc Kim, gồm có các quái :

Thuần Đoài — Trạch-thủy Khôn — Trạch-dịa Tuy

— Trạch-sơn Mâm — Thủy-sơn Kiền — Địa-sơn Khiêm

— Lôi-sơn Liêu-quá — Lôi-trạch Quy-muội.

Thiên thời : Mưa dầm — Trăng mờ — Sao.

Địa-lý : Đầm ao — Chỗ giáp nước — Áo khuyết (lỗ hổng) — Giếng bỏ hoang — Chỗ núi lở, gò sụt — Chỗ đất nước mặn không có cây cối.

Nhân vật : Thiếu-nữ — Vợ hầu — Con bát — Người tay sai — Dịch nhân (người diễn, dịch) — Thầy đồng bóng (Phù thủy).

Nhân-sự : Vui mừng — Khẩu-thiệt — Gièm pha — Phỉ báng — Ăn uống.

Thôn thê : Luối — Miệng — Phổi — Đờm — Nước dãi.

Thời tự : Mùa Thu, tháng 8 — Năm, tháng, ngày, giờ Dậu —
 Năm, tháng, ngày, giờ thuộc Kim — Tháng ngày số
 2, 4, 9.

Tinh vật : Kim, gai bằng vàng — Loài thuộc kim — Nhạc khí
 — Bỏ sắt mẻ — Vật vứt bỏ, phế thải.

Động vật : Dê — Vặt ở trong ao, hồ, đầm.

Ôc xỏ : Ở về hướng Tây — Ở gần ao hồ — Nhà vách tường
 đồ nát — Cửa hư hỏng.

Gia-trạch : Chẳng yên — Phòng khẩu thiệt — Mùa Thu chiêm
 đẹp dễ — Mùa Hạ chiêm gia-trạch hữu họa.

Ẩm thực : Thịt dê — Vặt ở trong ao hồ — Thức ăn cách đêm
 — Vị cay nồng.

Hôn nhân : Chẳng thành — Mùa Thu chiêm kẻ thành — Có
 việc mừng — Thành hôn cát — Lợi gả hôn với thiếu-nữ
 Mùa Hạ chiêm bất lợi.

Sinh sản : Bất lợi — Phòng có tổn hại — Hoặc sinh nữ —
 Mùa Hạ chiêm bất lợi — Lâm sản nên hướng Tây.

Cầu danh : Nan thành — Vì có danh mà có hại — Lợi nhậm
 chức về hướng Tây — Nên quan về việc Hình — Vô chức
 — Chức quan coi về việc hát xướng — Quan phiên dịch.

Cầu lợi : Đã không có lợi mà có tổn — Khẩu thiệt — Mùa
 Thu chiêm có tài lợi — Mùa Hạ chiêm phá tài.

Xuất hành : Chẳng nên đi xa — Phòng khẩu-thiệt — Bị tổn
 thất — Nên đi về hướng Tây — Mùa Thu chiêm nên đi
 có lợi.

Giao dịch : Bất lợi — Phòng khẩu thiệt — Có sự cạnh tranh — Mùa Hạ chiếm bất lợi — Mùa Thu chiếm có tài có lợi trong giao dịch.

Mưu vọng : Nan thành — Mưu sự có tồn — Mùa Thu chiếm có sự vui — Mùa Hạ chiếm chẳng vừa lòng.

Yết kiến : Đi về hướng Tây thì gặp — Bị nguyên rủa rằm rĩ.

Tật ệnh : Tật yết hầu, khẩu thiệt — Tật suyễn nghịch khí — Ăn uống chẳng đều.

Phản mộ : Nền hướng Tây — Phòng trong huyết có nước — Mộ gần ao hồ — Mùa Hạ chiếm chẳng nên — Chôn vào chỗ huyết cũ bỏ hoang.

Quản tụng : Tranh tụng không ngọt — Khúc trực chưa quyết — Vì việc tụng mà bị tổn hại — Phòng hình sự — Mùa Thu chiếm mà được Đoai là Thê, thì ắt đắc thắng.

Tính tự : Tiếng thương (ngũ âm) — Người có họ hay tên Đèo chữ Kim hay chữ Khâu ở một bên. Hàng vị : 2, 4, 9.

Số mục : 2 — 4 — 9

Phương đạo : Hướng Tây.

Ngũ sắc : Trắng.

Ngũ vị : Cay nồng.

Chương Bái-quái vạn-vật kể trên, sự việc còn rất nhiều chẳng chỉ có như vậy mà thôi. Vậy phép chiêm, nên theo mọi sự việc mà suy từng loại vậy.

PHẦN THỨ HAI

SỰ TRỌNG-YẾU SÂU KÍN CỦA TÂM-DỊCH VỀ PHÉP CHIÊM BỐC.

Trong thiên-hạ có sự dữ sự lành, nhờ *chiêm bốc* mà biết được sự trọng yếu.

Sự lý trong thiên-hạ không có hình tích dùng giả tượng để hiểu rõ cái nghĩa. Cho nên quẻ Cấn, có lý chắc chắn để tượng-trưng cho lo i ngựa (mã), vậy cho nên phép *chiêm bốc* ngụ cái lý của cái *hung*, chỉ nhờ vào *quái-tượng* để hiện minh. Vậy *quái tượng* bất định chẳng khác gì cái lý, mà nếu không biết đạo biến thông thì chẳng bao giờ hiểu được sự *nhệm mầu*.

Dịch số là chỉ có *biến dịch* mà thôi; chỉ như hôm nay đoán quẻ Quan-Mai (ngắm bóng mai), mà được quẻ Cách (Trạch-hóa Cách) biết rằng sẽ có thiếu-nữ bê hoa. Ngày sau quả thật có thiếu-nữ bê hoa, có thể như vậy sao?

Hôm nay đoán quẻ Mâu đơn, mà được quẻ Cấu (Thiên phong Cấu) biết được vườn Mâu đơn, sẽ bị ngựa giẫm nát, ngày hôm sau quả thật có ngựa phá hủy vườn Mâu đơn, thế sao?

Vả chúng quẻ Đoài không phải chỉ sở thuộc thiếu-nữ mà thôi, cũng như quẻ Cấn, cũng không phải chỉ sở thuộc ngựa mà thôi, có thể kể khác bề bóng, và cũng có thể là một loại nào đó phá hủy vườn Mâu đơn. Cho nên, sự suy xét phải thật tinh vi, mới có thể định được cái sở thuộc về vật gì. Than ôi! Đạo *chiêm bốc* rất cần yếu nhất là *biến thông*, hiểu được biến thông, tất đạt được *Tâm dịch* cao siêu vậy.

CHIÊM BỐC TỔNG QUYẾT

Đại để phép chiêm bốc, sau khi đã bố thành quẻ rồi, trước hết xét xem Hào-từ của *Chu-dịch*, để đoán cát hung.

Thí-dụ như quẻ :

- Càn-sơ-cửu là *Rồng ở ẩn*, nên mọi sự việc đều còn nấp kín (âm thầm, chưa hiện rõ).
- Cửu-nhi là *Rồng xuất hiện tại điền* (1) thì lợi gấp đại-nhân, nên yết kiến Quý Nhân.

Thứ đến, xem Thê Dụng của quẻ, để luận ngũ hành sinh khắc. Thê Dụng tức cái thuyết *Động* và *Tĩnh*.

Thê là chủ, Dụng là sự việc, ứng dụng sự thê.

Thê Dụng lý hòa (như nhau, hòa nhau) là tốt.

Thê sinh Dụng, hay Dụng khắc Thê là xấu.

Lại xem đến khắc ứng. Như đương thời chiêm bốc :

- nghe nói vui tươi, hay thấy triệu chứng tốt lành thì tốt ;
- nghe nói hung dữ hoặc thấy triệu chứng xấu thì xấu ;
- thấy vật tròn nguyên vẹn biểu hiệu sự thuận công ;
- thấy vật nứt mẻ hư hao biểu lộ sự thất bại.

Lại xét cái động-tĩnh của bản thân ta như :

- ngồi : ứng sự chậm trễ ; — đi : ứng sự mau ;
- chạy : ứng sự mau hơn nữa ; — nằm : ứng sự chậm hơn

Muốn thông suốt sự chiêm-bốc, cần nhất lấy *Dịch-quái* làm chủ, thứ đến khắc ứng :

- cả hai nếu tốt thì thật là tốt ;
- cả hai đều xấu lại càng xấu hơn.

Nếu một xấu, một tốt nên xét rõ quái-từ với Thê dụng, khắc ứng các loại mà đoán. Vậy nên phải suy xét cho đầy đủ, chớ không nên vịn vào một chi tiết nhỏ nhặt mà đoán được.

(1. Điền : ruộng hay trên mặt đất)

LUẬN LÝ VỀ CHIÊM BỐC.

Phép chiêm bốc, cần phải luận lý mới được đầy đủ, nếu cứ luận về số mà không luận đến lý, vì nếu căn cứ một chi tiết nhỏ thì không thể linh nghiệm được.

- Tỷ như toán về sự ăn uống mà được quẻ Chấn vì Chấn tượng-trung cho Long (con rồng), nếu lấy tỷ mà luận, thì không thể nói rồng được, ta phải lấy lý ngư (cá gáy) mà thay vào.
- Còn như toán về thiên thời mà được quẻ Chấn tượng-trung cho sấm nếu đương thời ta ở về mùa Đông theo lý thì không hề có sấm được, nên ta phải kể là gió bão làm chấn động vậy.

Cho nên theo mấy thí dụ kể trên, cần phải xét lý cho tường, ấy mới phải đạo chiêm bốc thật sâu xa vậy.

TIÊN-THIÊN VÀ HẬU-THIÊN LUẬN.

Đoán quẻ về Tiên-thiên, tốt hay xấu chỉ luận về quái (quẻ) thôi, không cần dùng đến Hào-từ của Dịch; còn Hậu-thiên lại dùng Hào-từ gồm luôn cả Quái-từ mà đoán, tại sao vậy?

Vì Tiên-thiên trước được số chưa được quái (quẻ), như vậy là chưa có Dịch-thư (1) mà đã có Dịch-lý trước rồi cho nên không cần dùng đến Dịch-thư nữa, mà chỉ chuyên lấy quái (quẻ) mà đoán thôi.

Còn Hậu thiên trước tiên được quái (quẻ) rồi dùng quái mà vạch ra Từ sau Dịch vậy, cho nên dùng Hào-từ gồm luôn cả Quái-từ mà đoán.

(1). Dịch thư = Chu dịch.

Và cách *bổ-quái* (khí quái hay dân quái) *Tiên-thiên* không giống như cách *bổ-quái* của *Hậu-thiên* mà số cũng bất đồng nhất (cũng khác). Nay nhiều người tính *Khảm* 1, *Khôn* 2, *Chấn* 3, *Tốn* 4, *Trung-cung* 5, *Cấn* 6, *Đoài* 6, *Cấn* 8, *Ly* 9, lấy những số ấy dùng để tính quẻ.

Vì Thánh nhân làm *Dịch* vạch ra *quái* (quẻ) đầu tiên lấy *Thái-cực*, *Lưỡng-nghi*, *Tứ-tượng Bát-quái* thêm vào 1 bội-số thì tự thành ra *Cấn* 1, *Đoài* 2, *Ly* 3, *Chấn* 4, *Tốn* 5, *Khảm* 6, *Cấn* 7, *Khôn* 8, vậy chiêm bói, *bổ quái*, hợp với những số ấy mà dùng.

Vả nay nhiều người *bổ quái* *Hậu-thiên* phần nhiều không *gia-thời*, lập được một quẻ chỉ lấy một *Hào-dộng*, mà lại không dùng đến đạo *Biến-thông*. Vậy lập quẻ *Hậu-thiên*, tất phải *gia-thời* mới được.

Lại như *quái Tiên-thiên* định thời ứng kỳ, thời lấy *Quái-khí* :

- như *Cần* *Đoài* ứng vào *Canh-Tân*, và năm, ngày thuộc *Kim*, hoặc *Cần* tức ngày giờ *Tuất-Hợi*; *Đoài* tức ngày giờ *Dậu*.
- như *Chấn* *Tốn* phải ứng vào *Giáp-Ất* và năm, ngày thuộc *Mộc*, hoặc *Chấn* tức *Mẹo*, *Tốn* tức *Thìn*.

Hậu-thiên : lấy số quẻ *gia* thêm số *giờ* (thời), tổng cộng để *phân-định* ứng kỳ của sự việc, và *phân* ra *bằng-đi*, *ngồi*, *đứng*, *lâm mau*, *chậm*. Số quẻ *gia* thời đó, ứng được việc gần, mà chẳng có thể xét định việc xa hơn, nên phải *hợp-số* cả *Tiên-thiên* và *Hậu-thiên* lại để quyết đoán ứng-kỳ vậy.

Vả lại *phạm* toán quẻ để đoán cát hung, mà thấy rõ sự lý, thì chỉ thấy được toán *quái*, *Thẻ Dụng* sinh *Khắc*, với *tham-khảo* luôn cả *Dịch* từ, vậy mới linh thông.

Ngày nay theo quái Hậu-thiên không dùng lời Lục-thập hoa-giáp mà chỉ dùng Giờ, phương, tốt, xấu, bại vong để trợ đoán mà thôi, và Lịch-lượng-tuyền-thời (cơ: chọn ngày giờ), thì Chu-dịch, lại càng không thích ứng, nên không dùng đến nữa.

TRUYỀN LẠI LỜI ĐOÁN CÁC QUẾ

Phạm toán quẻ phải lấy thẻ làm chủ, song le đôi khi không nhận đến Thẻ. Thí dụ :

- Toán bức Hoành-phỉ của Chùa Tây-Lâm Tự, được quẻ Sơn-dịa Bác, Thẻ Dụng Hồ Biễn đều thấy tụ, hòa thời biết là tốt rồi nhưng lại cho là quẻ không tốt, là sao vậy ?

Xét theo lý : chỗ chùa-chiền là chỗ riêng biệt của phái dương (nam phái) ở, nay quẻ Hồ Biễn ra lại thấy thuận âm (toàn âm hay toàn nữ) ; như vậy thấy rõ quân âm bác dương (phái âm chia rẽ phái dương, lộn xộn, đó là lý tự nhiên. Vậy nên không cần xét đến Thẻ, Dụng thì ta đã biết rồi.

- Lại như toán quẻ : có người hỏi :

« Kim nhật động, tịnh như hà ? ».

(Hôm nay động tịnh ra sao ?)

toán được quẻ Địa-phong-thắng, sơ-hào động, Dụng khắc Thẻ-quái, nên không có sự ăn uống thịnh soạn mà cũng sẽ có người đến mời, dẫu sự ăn uống sơ-sài, mà cũng có mời, vì sao vậy ?

Vì người ấy (người hỏi), đương lúc ấy, nó ứng với triệu ngày, và chẳng xét đến 2 chữ : « như hà » 如河, có hai chữ Khẩu (口) là miệng nó trùng với chữ Đoài (兌) cũng có chữ Khẩu (口).

- Lại có quẻ Dụng không sinh quẻ Thẻ, nhưng Hồ và Biễn quái lại sinh Thẻ nên tốt.

Vì như quẻ « Chàng thiếu niên có vẻ mặt vui », được quẻ Bi vậy.

— Lại nữa, như quẻ Dụng không sinh quẻ Thê, mà Hồ và Biến-quái, lại khắc quẻ Thê ấy là xấu. Vì như quẻ «Con bò rống tiếng bị thảm», toàn được quẻ Địa-thủy-sư.

Người thiếu niên kia đã sẵn có vẻ mặt vui vẻ mà quẻ Dịch lại báo

Thúc bạch tiền tiền chi triệu. (Cái triệu bó lụa hoa).

Như vậy đã thấy hai triệu chứng tốt rồi, quẻ hồ biến ra lại thấy *tương-sinh* lại càng tốt thêm lên nữa. Tuy là Dụng không sinh Thê nhưng cũng vô hại.

Còn như toàn con bò rống kêu thê thém kia đã biết trước triệu xấu rồi, mà quẻ Dịch lại báo rằng :

Dư thi chi hung (tức là xe chở thây) là xấu.

Hồ biến quẻ ra lại thấy *tương* khắc nữa lại càng thêm xấu hơn lên. Tuy Hào Dụng không khắc Thê cũng chẳng yếm được sư xấu. Như thế mới biết đoán quẻ Dịch, tức phải dùng đến *Lý* mới xét đoán được *linh nghiệm*, không nên chấp một vai sự nhỏ nhặt mà đoán.

BÁT QUÁI TÂM-DỊCH THÊ DỤNG LỆ LUẬT

Pháp thuật của Tâm-dịch là do nơi Thê và Dụng rất thiết yếu.

Ta lúc trẻ đọc sách *Chu-Dịch* thường tham khảo *Số-học*, dễ hiểu được *Tâm-dịch quái-số*, trước tiên học khởi *quái*, dễ biết được *cát hung*, cũng như dùng gáo để đo lường nước biển, không biết đến chỗ cùng. Sau được *Trì-nhân* truyền trao cho *lệ-luật Thê-Dụng tâm-dịch* mới đoán được *linh thông*. Nhờ sự công-hiện có thể chứng thực được. Như người *Do-cờ* hẳn tên trăm phát trăm trúng. Được vậy, nên cần cứ vào *Thê, Dụng*,

xét lý về Ngũ-hành sinh-khắc ty hóa để giải bày sự cát hung, cũng biến, nguy nan, ấy là Pháp-thuật kỳ diệu của Dịch-số. Đời mà có người có chí kiến thành nắm được cái thâm bí đó ít có lắm vậy.

THỂ DỤNG TỔNG QUYẾT

Như Dịch quái là phơi bày đạo chiêm bốc, thì lấy Dịch-quái làm Thê, lấy sự chiêm bốc làm Dụng để ngụ ý cho Động và Tĩnh quái để phân chia chủ và khách ấy là cái chuẩn tắc của sự chiêm bốc.

Đại để cái thuyết Thê và Dụng là :

Thê quái làm chủ. Dụng-quái làm sự việc. Hô-quái là trung-gian của Sự và Thê, Khắc-ứng và Biến-quái là kết-quả của sự việc. Quái khí của Ứng-thê thì phải khí thịnh, chờ không được khí suy.

— Khí thịnh như :

Xuân, thì Chấn, Tốn ; Thu thì Cấn, Đoài ;

Hạ thì Ly ; Đông thì Khảm.

Bốn tháng tứ-quý (tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng chạp) thì Khôn và Cấn.

— Khí suy như :

Xuân thì Khôn, Cấn ; Thu thì Chấn, Tốn ;

Hạ thì Cấn, Đoài ; Đông thì Ly ;

Bốn tháng tứ-quý thì Khâm đều gọi là khí suy.

THA QUÁI

Thê quái chủ, nhạ Tha quái sinh ; không nên Tha quái khắc Thê.

Tha quái là Dụng-quái, Hô-quái và Biến-quái.

Sinh như : Cấn, Đoài thuộc Kim là Thê, gặp Khôn, Cấn là sinh.

Khôn. Căn thuộc Thổ là Thổ gặp Ly là Hỏa là sinh.

Ly thuộc Hỏa là Thổ, mà gặp Chấn, Tốn là sinh.

— Khác như Thổ Kim gặp Hỏa là khác.

Thổ Hỏa gặp Thủy là khác. v. v

Cải thuyết Thổ và Dụng tức Động với Tĩnh là làm chủ và khách, trong Bát-quái ngũ-hành sinh-khắc.

Thổ tức là chính mình.

Dụng là ứng sự vào nguyên-nhân của sự việc.

Vậy nên, Dụng phải sinh Thổ và Thổ phải khắc Dụng mới tốt. Thổ mà thịnh thì tốt, Thổ suy thì xấu.

Dụng khắc Thổ không nên, Thổ sinh Dụng cũng bất lợi. Thổ có nhiều đáng là Thổ thịnh, còn Dụng có nhiều đáng là Thổ phải suy.

Tỷ như Thổ là Kim, mà hồ biến ra điều là quẻ thuộc Kim tức là Thổ có nhiều đáng hơn.

Còn như Dụng là Kim, mà hồ biến ra lại thấy quẻ Kim, tức là Dụng có nhiều đáng hơn.

Thổ mà sinh Dụng gọi là Tiết-khi (khí lộ ra ngoài) như mùa Hạ là Hỏa mà gặp quẻ Thổ nghĩa là Thổ là Hỏa mà sinh Dụng là Thổ.

Giữa Thổ và Dụng mà tỷ hòa là tốt. Hồ-quái là trung gian của biến ứng và thuộc về thời kỳ sau cuối, cho nên Dụng trước tốt mà biến ra thấy xấu ấy là triệu trước tốt sau xấu. Còn Dụng trước xấu khi biến ra thấy tốt, ấy là triệu trước xấu sau tốt.

Thổ khắc Dụng trăm việc đều hay; Dụng khắc Thổ mọi việc đều hỏng; Thổ sinh Dụng tất phải hao tài; Dụng sinh Thổ tất phải tước sang; Thổ và Dụng tỷ hòa trăm việc đều thuận lợi.

XEM TRONG TOÀN QUÁI. MÀ CÓ QUÊ SINH THỂ : (thì tốt xấu thế nào ?)

Quê **CÂN** sinh **Thê** thì các việc công môn có sự vui mừng ; hoặc công-danh hiển đạt, hoặc làm quan có tài, hoặc việc thừa kiện thắng lý. Hoặc có lợi về kim-hầu, hoặc có người già tuổi tiền tiền của, hoặc có quý-nhân tôn trưởng gia ân, hoặc có việc mừng về quan-sự.

Quê **KHÔN** sinh **Thê** chủ sự vui mừng về ruộng đất, hoặc do điền thổ mà có tài, hoặc có người ở cùng làng đem đến sự lợi ích, hoặc có đàn bà tìm lợi cho mình, hoặc có lợi về hoa quả mùa màng, hoặc có lợi về vũ-lạ.

Quê **CHẤN** sinh **Thê** chủ lợi về sơn lâm sản, hoặc do sơn lâm mà phát tài, hoặc có sự vui mừng trong sự hoạt động, hoặc có tài về hương Đông, hoặc buôn bán về loài mộc có lợi, hoặc người có họ, tên, mang bộ *thảo mộc*, làm lợi cho mình.

Quê **TỐN** sinh **Thê** chủ lợi về sơn lâm sản, hoặc do sơn lâm mà có tài, hoặc có tài lợi về hương Đông nam, hoặc nhân có người có họ tên, mang bộ *thảo mộc* làm lợi cho mình, hoặc lợi về quả, trà, hoặc có người biếu tặng trà quả, rau rừng. Nói tóm lại là tất cả có lợi về loài *Thảo Mộc*.

Quê **KHÂM** sinh **Thê**, có sự vui mừng về phương Bắc đem tài, hoặc có tài về hương Bắc, hoặc có người ở gần sông, nước đem lợi, hoặc buôn bán về nghề cá, muối, rượu, văn thơ giao dịch mà có lợi, hoặc có người cho rượu, cá, muối. Nói tóm lại là tất cả có lợi về loài thuộc *Thủy*.

Quê **LY** sinh **Thê** chủ có tài về hương Nam, hoặc có người ở hương Nam làm tài lợi cho mình, hoặc có sự mừng về văn thơ, hoặc có lợi về các xưởng đúc, các lò đúc đồ sắt, hoặc có người có họ tên mang bộ *Hỏa* làm lợi cho mình. Nói tóm lại tất cả có lợi về loài thuộc *Kim*.

Quẻ CẤN sinh Thê, chủ có tài về hướng Đông bắc, hoặc có người ở hướng Đông bắc đem tài tới, hoặc có tài về sơn lâm điền thổ hoặc có người có họ tên mang bộ Thổ, hay người có tiếng cung (1) (tức là tiếng Cung trong ngũ âm) đem tài lợi cho mình, mọi sự đều yên ổn, mọi việc đều có thủy có chung.

Quẻ ĐOÀI sinh Thê, chủ có tài lợi về hướng Tây, hoặc do người ở hướng Tây đem tài lợi đến, hoặc có sự vui tươi, hoặc được ăn uống, hoặc được lợi về buôn bán vàng ngọc, hoặc có người tên họ mang bộ Khâu làm lợi cho mình, hoặc chủ khách có việc vui mừng, bè bạn kết tập mua vui, hoặc người có tiếng Thương (2) (Thương là một tiếng trong ngũ âm) làm lợi cho mình.

NHỮNG QUẺ KHẮC THÊ.

(tốt xấu thế nào ?)

Quẻ CÀN khắc Thê, là triệu có sự lo lắng về Công-môn, hoặc có sự lo buồn trong gia trạch, hoặc mất của, hoặc hao tổn về ngũ-cốc, hoặc oán giận cùng tôn trưởng, hoặc bị tội với cấp trên.

Quẻ KHÔN khắc Thê, chủ có sự lo lắng về điền thổ, hoặc vì điền thổ mà tổn hại, hoặc bị tiểu nhân làm hại, hoặc bị dân bà lẫn hiếp, hoặc bị mất của về vải sợi, hoặc thất chí về lỗ lã về ngũ-cốc.

Quẻ CHẤN khắc Thê, chủ bị sự hãi rối loạn, thường thường nơm nớp, hoặc trong lòng chẳng được yên, hoặc trong gia trạch có tai biến, hoặc có người họ tên mang bộ thảo mộc, xâm lăng, hoặc bị thất thoát về sơn lâm.

Lời giải : (1) Tiếng Cung, như ta nói người nói giọng Thổ.

(2) Tiếng Thương, như ta nói người nói giọng Kim.

Quẻ TỐN khắc Thê, chủ sự lo lắng, hoặc mưu sự gì về sơn lâm, mưu sự thất bại, hoặc có người tên họ mang bộ *thảo mộc*, làm hại, hoặc người ở Đông-nam mưu sự ; kỵ giao tranh, sinh sự với dân bà.

Quẻ KHẢM khắc Thê, chủ có sự hiểm họa, hoặc bị cướp bóc, hoặc có oán thù với người ở ven nước, hoặc bị tai nạn sau khi rượu chè, hoặc bị hãm hại trong lúc ăn uống, hoặc cùng với người phương Bắc gây họa.

Quẻ LY khắc Thê, chủ bị văn thư quấy rối, hoặc kinh sợ về hỏa hoạn, hoặc có nhiều âu lo từ phương Nam tới, hoặc có người tên họ mang bộ *hỏa* gây rối loạn.

Quẻ CẤN khắc Thê, mọi việc liên lụy, trăm việc trở ngại, hoặc bị hao tổn về sơn lâm, hoặc có người tên họ mang bộ *thổ* gây loạn, dễ phòng họa do phương Đông Bắc tới, hoặc ưu lo về phần mộ bất yên.

Quẻ ĐOÀI khắc Thê, chẳng lợi về hương Tây, chủ khổ thiệt nhiều sự rối rắm, hoặc có người tên họ mang bộ *Khẩu* gây rối loạn, hoặc bị thương què gầy, hoặc do ăn uống mà sinh ưu sầu.

* Nếu không có quẻ sinh Thê hay khắc Thê thì tùy theo bản quái mà đoán.

I. — CHIÊM VỀ THỜI TIẾT

Phạm chiêm về thời tiết chẳng cần phân *Thể Dụng* chỉ xem toàn quái lấy ngũ hành hợp lại mà suy như: nhi *Ly* thì trời tạnh ; nhi *Khảm* thì trời mưa ; nhi *Khôn* thì trời âm u ; *Cấn* chủ lạnh rạo ; nhi *Chấn* chủ gió bão ; nhi *Đoài* chủ tiếng sấm vang ; nhi *Tốn* thì gió cát ; nhi *Cấn* thì mưa lâu rồi sẽ tạnh ; nhi *Đoài* thì chẳng mưa-mả thì cũng có mưa.

Mùa Hạ mà chiêm được nhiều quẻ Ly mà không có *Khảm* thì trời nắng hạn chang-chang; Mùa Đông mà thấy nhiều *Khảm* mà không có Ly thì trời vũ tuyết ừ ừ.

Xem toàn quái nên gồm cả *Hỗ-quái*, *Biển-quái*, còn ngũ hành là: Ly thuộc *Hỏa* chủ trời tạnh; *Khảm* thuộc *Thủy* chủ trời mưa; *Khôn* thuộc *Thổ* là khí đất, chủ u ám; *Cấn* là trời, chủ tạnh ráo; *Chấn* là sấm; *Tốn* là gió.

Mùa Thu và Đông có nhiều *Chấn* tuy không phải thời-tiết, nhưng cũng có sấm lạ thường; nếu có *Tốn* giúp thêm thì gió lớn làm chấn-dộng kinh hồn. *Cấn* là khí của *son-vân*, nếu mưa lâu mà gặp *Cấn* thì trời tạnh. *Cấn* là thời (dứt) lại có nghĩa *Thổ* khắc *Thủy* vậy. Đoài tượng-trung cho cái hồ, cái đầm, nên nếu không mưa thì trời cũng u ám.

Ồi! Biện luận Tạo-hóa rất khó giải; Lý số cũng phải dựa vào cái lý cho thật kỳ-diệu; *Cấn* tượng-trung cho trời, bốn mùa tạnh ráo; *Khôn* tượng-trung cho đất, là một khi-tiết bị đất. *Cấn* *Khôn* lưỡng đồng, tạnh mưa biến đổi; *Khôn* *Cấn* gồm đôi, nhâm tới bất thường.

Quái-số có âm có dương. *Tượng số* có chẵn có lẻ. Âm thời mưa, Dương thời tạnh, chẵn lẻ chồng chất bí ẩn (kinh ngầm) huyền vi. *Khôn* là ngôi Lão mẫu, tạnh lâu ắt phải mưa, âm-khí nặng nề, mưa lâu ắt phải tạnh. Nếu gặp *Trùng Khảm* (2 quẻ *Khảm*), *Trùng Ly* (2 quẻ *Ly*) khi mưa khi tạnh.

1. *Tượng số* là hình vẽ bát quái, có hào 2 gạch là chẵn, có hào 1 gạch là lẻ.

Khôm là Thủy thì phải mưa ; Ly là Hỏa thì phải tạnh ;
 Cấn Đoài là Kim, về mùa Thu thì tạnh ráo, mùa Đông tuyết
 sa lạnh buốt ; Khôn Cấn thuộc Thổ, về mùa Xuân thì mưa
 thấm nhuần, mùa Hạ lại nắng gay gắt.

Lịch viết : Vân lồng long, Phong lồng hổ, và
 Cấn vi vân, Tốn vi phong.

Cấn Tốn trùng phùng thì gió mây giao hiệp, cát bay
 đá dấy, khuấy che mặt trời, tối tăm rừng núi, bất chấp thời-
 tiết, cả hai chẳng nài.

Khôm trên Cấn dưới, (quẻ Khâm nằm trên quẻ Cấn) bủa
 giăng mây mù ; nếu Khôm nằm trên Đoài, sương đọng thành
 tuyết ; Cấn Đoài là tuyết sa, mưa đá ; Ly là Hỏa biểu-điện
 chớp, cầu vồng ; Ly là điện, Tốn là Lối, cả hai giao hợp thì
 sấm chớp vang rền.

Khâm là vũ, Tốn là phong bỗng nhiên rong ngỗ, thì gió
 mưa nổi trận lôi đình ; Quẻ Chấn mà tống phùng thì sấm
 vang ngàn dặm ; Hai Khôm chong nhau thì mưa nhuần thấm
 muôn trùng.

Ấy là cái nguyên-nhân của Quái thể trùng phùng, nay lại
 suy lường Hào tượng mà quyết đoán.

Thiên-địa-Thái, Thái-thiên-Nhu là tượng mưa dầm dề,
 hôn ám.

Thiên địa Bí, Thủy-địa Tỷ : hình dáng tối tăm mịt mù.
 Nếu Thuần Ly (2 quẻ Lg), về mùa Hạ thì hạn hán ; tứ quý
 đều tạnh ráo.

Thuần Khâm (2 quẻ *Khâm*), về mùa Đông thì rét lạnh, mưa dầm dề, khô bề tạnh ráo ; gặp *Cấn* thì mưa dớt ngay, nắng luôn luôn trường nhật, cơ ấy là như vậy.

Lại như *Thủy-hỏa Ký-lễ*, *Thủy-hỏa Vi-lễ*, thì phong vân biến cố bất thần ; *Phong trạch Trung-phu*, *Trạch phong Đại-quá*, ba tháng mùa Đông mưa sa tuyết rụng ; *Thủy-sơn Kiền*, *Sơn-thủy Mông* ; đi dẫu phải lo sấm lấy dủ ; *Địa-phong Thăng*, *Phong - địa Quan* : không nên đi thuyền, đề phòng tai biến

Ly nằm trên *Cấn* : sáng mưa chiều tạnh ; *Ly* hồ thành *Cấn* : sáng tạnh chiều mưa ; *Tốn Khâm Hồ Ly* tất thấy ràng, cầu vòng ; *Tốn, Ly* hồ *Khâm* cũng chung một cuộc.

Cấn nên dò xét kỹ càng, không chấp nê một lý, *Chấn - Ly* có chớp, sấm, ứng vào mùa Hạ. *Cấn Đoài* có sương, tuyết, thiết nghiệm với mùa Đông.

Tạo-hóa chỉ lý, rộng vậy thay, *Sổ lý* chỉ điện, rất sâu rất kín, hiểu thấu đạo thánh hiền, xưa truyền để lại, ta đáng cung, đáng kính mà thọ báu truyền.

II.— CHIÊM NHÂN SỰ

Chiêm nhân sự : cần xét *Thê, Dụng*. *Thê-quái* là chủ ; *Dụng-quái* là khách.

Dụng khắc *Thê* chẳng nên, *Thê* khắc *Dụng* lại tốt ;

Dụng sinh *Thê* tất có sự vui mừng, *Thê* sinh *Dụng* thường xảy ra tổn thất ;

Thê Dụng hòa đồng (tỵ hòa) mưu sự có lợi.

Cần xét thêm *Hồ-quái* và *Biển-quái* để đoán cát hung, nghiên cứu thịnh suy, để tránh tai hại.

Chiêm về nhân-sự thì dùng toàn chương *Thê Dụng* tổng quyết, để định cát hung. Nếu có *Quái sinh Thê-quái* nên xem chương *Bát-quái* ở trước *Quái sinh Thê* có những gì tốt ; *Khắc Thê* có những gì xấu nên xem chương *Khắc-quái*. Nếu không thấy có *sinh Thê*, *khắc Thê*, thì lấy bốn quái mà suy.

III. — CHIÊM GIA-TRẠCH

Phàm *chiêm gia trạch* lấy *Thê* làm chủ *Dụng* làm gia trạch.

Thê khắc Dụng : thì gia-trạch vững vàng ;

Dụng khắc Thê : thì gia-trạch bất yên.

Thê sinh Dụng : nhiều việc tổn hao, ly tán phòng đạo tặc ;

Dụng sinh Thê được nhiều lợi ích, hoặc được của người đưng biển.

Thê Dụng tỵ hòa : gia-trạch yên ninh.

Nếu có *Quái sinh Thê* thì xem lại chương *chiêm nhân-sự* mà đoán.

IV. — CHIÊM ỐC XÁ

Chiêm vụ này phải dùng thời gian sáng tạo. Phàm *chiêm về ốc xá*, lấy *Thê* làm chủ, *Dụng* làm ốc-xá.

Thê khắc Dụng : chỗ ở vừa ý ;

Dụng khắc Thê : chỗ ở ất xấu.

Thê sinh Dụng : chủ tư tài suy thối.

Dụng sinh Thê : gia môn hưng thịnh.

Thê Dụng tỵ hòa : tự nhiên yên ổn.

V. — CHIÊM HÔN NHÂN

Xem hôn nhân lấy *Thê* làm chủ, *Dụng* làm sự hôn nhân.

Dụng sinh *Thê* : việc hôn-nhân thành, hoặc nhân sự hôn nhân có lợi; *Thê* sinh *Dụng* : việc hôn nhân không thành, hoặc vì hôn nhân mà có hại.

Thê khắc *Dụng* : hôn nhân thành nhưng phải chậm trễ;

Dụng khắc *Thê* : bất thành, nếu thành cũng có hại.

Thê *Dụng* tự hòa rất tốt.

Phàm xem hôn nhân lấy *THÊ* là *minh*, làm chủ, mà *DỤNG* tượng trưng cho nhà *thông gia*.

Thê quái mà vượng thì nhà mình được gia môn ưu thắng.

Dụng quái mà vượng nhà thông gia có địa vị thuận lợi.

Dụng sinh *Thê* ắt có tài lợi về sự hôn nhân, hoặc nhà thông gia chiều chuộng theo ý ta. *Thê* sinh *Dụng* thì không có hợp bổ quả hoặc mình phải thối sự cầu hôn. Nếu *Thê* *Dụng* tự hòa : hai bên tương trợ, lượng phối nhân duyên.

Cần thì đoan chính mà gỏi, mạnh-bạo.

Khảm tà dâm, hắc sắc, hay ghen quá độ;

Cần sắc hoàng, đa xảo (khéo, giỏi).

Chấn dáng mặt đẹp mà rần rỗi.

Tốn tóc ít mà sứt hình xấu, tâm tham;

Lý đoan, xích sắc : tính khí bất thường, thấp lùn.

Khôn thì xấu, bụng to, mà vàng.

Đoái cao và giỏi : nói năng vui vẻ, sắc trắng.

VI. — CHIÊM SINH SẢN

Chiêm sinh sản lấy *Thê* là mẹ, *Dụng* là sự sinh.

Thê *Dụng* cả hai nên thừa vượng, chẳng nên thừa suy, nên tương sinh, không nên tương khắc.

Thề khắc Dụng, không lợi cho con ;

Dụng khắc Thề, chẳng lợi cho mẹ.

Thề khắc Dụng mà Dụng quái lại suy : chắc con chẳng toàn ;

Dụng khắc Thề mà Thề quái suy, ắt nguy cho mẹ

Dụng sinh Thề, thì lợi cho mẹ. Thề sinh Dụng thì mẹ dễ sinh

Thề Dụng ty hòa thì mẹ tròn con vuông.

Nếu muốn biết sinh nam hay nữ, nên dùng Bát-quái trước đây mà suy, Dương-quái mà Dương-Hào nhiều hơn : sinh nam ; Âm-quái mà Âm-Hào nhiều hơn : sinh nữ.

Âm Dương quái Hào tương đồng (1) thì xem số người có mặt lúc chiêm, số chẵn lẻ, đó là lý ngẫu nhiên chứng nghiệm.

Như muốn biết ứng kỳ ngày giờ, thì lấy Khi-quái-số, của quẻ Dụng là quẻ gì, rồi tra nơi mục Thời-tự của Bát-quai vạn-vật trước đây mà suy.

VII.— CHIÊM ÂM THỰC

Phạm chiêm ăn uống lấy Thề làm chủ, Dụng làm sự ăn uống.

Dụng sinh Thề : ăn uống no say ;

Thề sinh Dụng bụng không, trống rỗng.

Thề khắc Dụng tuy có ăn mà gặp sự dinh trệ.

Dụng-khắc Thề thì thật toàn vô.

Thề Dụng ty hòa : ăn uống phong-lúc.

Trong quái có Khảm thì nhiều rượu ; có Đoài thì nhiều mỹ-vị ; không Khảm không Đoài cả hai đều không.

1) Âm Dương quai Hào tương đồng là đều nhưu bằng nhau.

Đoái, Khâm sinh Thê, rượu thịt ề chè, say sưa ướt thướt.

Muốn biết ăn uống thức gì ; dùng mục âm-thực mà say.

Muốn biết ai là thực khách, dùng Hồ-quái mục nhân-sự mà luận ; Cả hai đều có mục riêng ở Bát quái vạn-vật thuộc loại ở phần I.

VIII.— CHIÊM CẦU MƯU

Cầu mưu lấy Thê làm chủ, Dụng làm mưu sự.

Thê khắc Dụng ; mưu tất thành nhưng chậm ;

Dụng khắc Thê ; mưu bất thành, nếu thành cũng có hại.

Dụng sinh Thê ; mưu sự thành đạt, mà có lợi.

Thê sinh Dụng ; mưu sự, khó thành chẳng được vừa ý.

Thê Dụng tự hòa : mưu sự xứng tâm.

IX.— CHIÊM CẦU DANH

Cầu danh lấy Thê làm chủ, Dụng làm danh.

Thê khắc Dụng, danh khả thành, nhưng phải chậm.

Dụng khắc Thê, danh bất khả thành.

Thê sinh Dụng, danh bất khả tự, hoặc nhân danh mà thất chí. Dụng sinh Thê, công thành danh toại hoặc nhân danh mà có lợi.

Thê Dụng tự hòa, công danh xứng ý.

Muốn biết ngày nào thành danh dùng Khí-quái của quẻ sinh-thê mà suy.

Muốn biết chức nhiệm phương sở dùng Biền-quái mà quyết đoán.

Nếu không có quẻ khắc thê, thì danh dễ thành, muốn biết nhật kỳ, thì xem nơi mục Thời tự loại mà định ngày giờ.

Bằng như kẻ chiêm quẻ còn tại chức, đó lý nhất thấy quẻ khốc Thê, thấy nó tức là thấy họa, uile thì bị khiển trách, nặng thì phải cách chức thời quan, mà nhất kỳ cũng ứng vào *Khi-quái khốc Thê*, ở mục Bát-quái vận-vật loại, ở phần I, mục Thời-tự mà suy.

X. — CHIÊM CẦU TÀI

Xem cầu tài lấy *Thê* làm chủ, lấy *Dụng* làm tài.

Thê khốc *Dụng* có tài, *Dụng* khốc *Thê* vô tài.

Thê sinh *Dụng* ải tài hao tổn, *Dụng* sinh *Thê*, tài càng phát đạt.

Thê *Dụng* ty hòa, tài lợi khoái tâm.

Muốn biết ngày có tài, dùng *Khi-quái* của quẻ sinh *Thê* mà suy.

Muốn biết ngày phá tài, lấy *Khi-quái* của quẻ khốc *Thê* mà đoán.

Nếu trong chánh quái, thấy có quẻ *Thê* khốc *Dụng*, hoặc có quẻ *Dụng* sinh *Thê*, tất là có tài; xem *Khi-quái* của Chánh-quái, thì biết ngày nhất-kỳ.

Trái lại nếu thấy *Dụng* khốc *Thê*, hay *Thê* sinh *Dụng*, ấy là quẻ phá tài, xem *Khi-quái* ấy, biết ngày thời kỳ phá sản.

XI. — CHIÊM GIAO DỊCH

Xem giao dịch lấy *Thê* làm chủ, *Dụng* làm sự giao dịch.

Thê khốc *Dụng*, giao dịch thành mà chậm;

Dụng khốc *Thê* bất thành;

Thê sinh *Dụng* nản thành, hoặc nhân sự giao dịch hóa ra có hại;

Dụng sinh *Thê* tất thành, thành mà có lợi lớn.

Thê *Dụng* ty hòa giao dịch thành lợi.

XII — CHIÊM XUẤT HÀNH.

Xem quẻ 'xuất hành', lấy *Thê* làm chủ, *Dụng* làm sự xuất hành.

Thê khắc *Dụng*, xuất hành tốt, được nhiều lợi lớn;

Dụng khắc *Thê*, đi ắt có họa.

Thê sinh *Dụng*, ra đi ắt phải phá tai;

Dụng sinh *Thê*, ngoại tai vô lượng.

Thê *Dụng* ty hòa, xuất hành tiện lợi.

Phàm xuất hành, *Thê* nên thừa vượng, và chớ quá cần phải sinh *Thê* mới tốt

Quái-thê ma *Chấn* *Cấn* thì chủ đa động, *Khôn* *Cấn* chủ bất động.

Tôn nên đi bằng thuyền,

L nên đi bộ hành,

Khâm phòng thất thoát,

Đoái chủ phân tranh (lộn xộn, khẩu thiệt).

XIII — CHIÊM HÀNH NHÂN.

Chiêm hành nhân lấy *Thê* làm chủ, *Dụng* làm hành-nhân.

Thê khắc *Dụng*, hành nhân về mà trễ;

Dụng khắc *Thê*, hành-nhân không về.

Thê sinh *Dụng*, hành nhân chưa về;

Dụng sinh *Thê*, hành nhân sẽ tới.

Thê *Dụng* ty hòa, ngày về sắp tới.

Lại xem quẻ *Dụng* mà vượng lại phùng sinh thì hành nhân ở ngoài rất phong túc. Nếu phùng suy mà lại gặp khắc, ắt tại ngoại thọ tai;

Quẻ *Chấn* phân nhiều chẳng được an-ninh.

Cấn thì bị trở ngại.

Khâm thì gặp nhiều hiểm họa.

Đoái lại càng lộn xộn phân tranh.

XIV. CHIÊM YẾT KIẾN

Chiêm yết kiến lấy Thẻ làm chủ chính mình. Dụng làm người mình muốn gặp.

Thẻ khắc Dụng thì gặp ; Dụng khắc Thẻ không gặp

Thẻ sinh Dụng có gặp cũng khó lắm mà có gặp chẳng thì cũng chẳng có lợi gì. Dụng sinh Thẻ đối diện tương phòng hòa đàm tương đắc

Thẻ Dụng tự hòa hoan nhiên tương kiến.

XV. CHIÊM THẤT VẬT

Xem thất vật lấy Thẻ làm chủ, Dụng làm vật thất

Thẻ khắc Dụng, tìm được nhưng phải chạm.

Dụng khắc Thẻ, tìm không được.

Thẻ sinh Dụng, rất khó kiếm tìm.

Dụng sinh Thẻ, tìm ngay được thấy.

Thẻ Dụng tự hòa của không mất.

Lại xem Biến-quái cho biết phương hướng nào:

- Biến-quái là Càn, thì tìm ngay phương Tây-lắc, hoặc trên lầu gác các công sở hoặc giấu ở bên kim thạch, hoặc gần trong vật hình tròn, hoặc chỗ trên cao khỏi mặt đất.
- Biến-quái là Khôn tìm hướng Tây-nam, gần ruộng vườn, hoặc ở kho vựa, hoặc ở chỗ gặt hái, hoặc chôn trong hang dưới đất, hoặc trong đóng gạch ngói, hoặc trong đồ hình vuông.
- Biến-quái là Chấn tìm về hướng Đông, gần chỗ sơn lâm, hoặc giấu trong bụi gai góc, hoặc gần chỗ trống chiêng, hoặc ở trong chiêng trống, hoặc ở chỗ ồn ào, hoặc gần đường cái.
- Biến-quái là Tốn thì tìm phương Đông-nam, hoặc gần chỗ sơn lâm, hoặc gần chùa chiền, hoặc tại vườn rau, hoặc trong xe, trong thuyền, hoặc giấu trong đồ bằng mộc.

- *Biến-quái* là *Khâm* thì tìm phương Bắc, giấu gần ven nước, hoặc gần kinh ngòi, ruộng rãnh, giếng ao, hoặc gần chỗ để rượu, giấm hoặc ở chỗ có cá muối.
- *Biến-quái* là *Ly*, thì tìm phương Nam, gần lò bếp, hoặc ở gần cửa sổ, hoặc giấu ở nhà trống, hoặc ở gần chỗ văn thơ, hoặc ở chỗ có khói lửa.
- *Biến-quái* là *Cấn* thì tìm phương Đông-bắc, gần chỗ sơn lâm, hoặc gần mé đường, hoặc chỗ đá sỏi, hoặc giấu trong hang đá.
- *Biến-quái* là *Đoài* thì tìm phương Tây, hoặc gần bờ ao giếng hoặc trong đồng vách tường đồ lỗ, hoặc trong nền hoang đồ nát, hoặc trong ao giếng bỏ hoang.

XVI.— CHIÊM TẬT BỊNH

Chiêm bệnh thì lấy *Thẻ* lau bệnh nhân, *Dụng* làm bệnh chứng.

Thẻ-quái nên vương chẳng nên suy. *Thẻ* nên phùng sinh, không nên thấy khắc.

Dụng nên sinh *Thẻ* chớ nên khắc *Thẻ*.

Thẻ sinh *Dụng* bệnh dễ lành.

Dụng sinh *Thẻ* bệnh khó khỏi.

Thẻ khắc *Dụng* không thuốc cũng lành.

Dụng khắc *Thẻ* tổn thuốc vô công.

Nếu *Thẻ* phùng khắc nhưng được vương khí cũng còn hy vọng.

Thẻ ngộ khắc mà lại gặp suy, đoán chẳng được bao nhiêu ngày nữa.

Muốn biết có thể cứu được trong cơn hung, thì xét có quẻ nào sinh *Thẻ* chẳng.

Thẻ sinh *Dụng* bệnh dầy đưa liền sáng.

Dụng sinh *Thẻ* bệnh càng chóng khỏe.

Thẻ *Dụng* ty hóa tật bệnh chẳng phải lo.

Muốn xem bịnh, ngày nào khỏi hẳn, xét ở quẻ sinh thể mà suy, muốn rõ thời kỳ lâm nguy, xem quẻ khắc thể mà định.

Muốn biết bịnh cho uống thuốc gì, xét quẻ sinh Thể mà xử dụng như :

Ly-quái sinh Thể, nên uống thuốc sắc chín.

Khảm-quái sinh Thể nên uống thuốc lạnh.

Cấn thì ôn bổ, Cấn Đoái thì dùng lương được (thuốc mát).

Nếu có thuyết tin quỷ-thần tuy là không phải đạo của Dịch, nhưng cũng không nói rằng Dịch-lạo chẳng tru tâm, hãy lấy lý mà suy, như quái có quẻ khắc Thể, tức biết được bịnh phạm quỷ thần.

- Càn-quái khắc Thể, chủ Tây bắc phương chi thần, hoặc bịnh đao chi quỷ, hoặc thiên hành thời khí, hoặc xung chính chi tà thần.
- Khôn thuộc Tây-nam chi thần, hoặc khoáng địa (ruộng đồng) chi quỷ, hoặc liên thân chi quỷ (quỷ ở cạnh nhà), hoặc phạm Thổ Thủy thần trong làng, hoặc phạm quỷ đạo lộ, hoặc phạm vô chủ chi quỷ.
- Chấn thuộc thần Đông-phương, hoặc Mộc-hộ chi thần, hoặc yêu quái, hoặc bị ảnh hưởng chi thời.
- Tốn là quỷ Đông-nam, hoặc quỷ tư ái, tư sát hoặc quỷ già - lão trí mạng (như bị xiềng xích mà chết, thất cổ treo cây v.v..)
- Khảm là quỷ Bắc phương, hoặc Thủy thần, hoặc trâm mịch như vong, hoặc huyết bịnh chi quỷ.
- Ly thì quỷ Nam phương, hoặc Dưng mạnh chi thần, hoặc phạm Táo sư, hoặc đắc tội TĐ tiên, hoặc bị Phấn thiêu chi quỷ, hoặc bị quỷ đau sốt mạng vong.
- Cấn là bị thần phương Đông-bắc, hoặc bị Sơn-lâm chi thần, hoặc bị Sơn-tiêu (yêu quái hiện người) mộc khách, hoặc Thổ-quái Thạch tinh.

- *Doài* thì phạm *thần Tây-nam* hoặc *Trần vọng chi quý* hoặc *Phật tại chi quý*, hoặc *Văn-kính-tướng sinh* (thất cô, tự sát, xiềng-xích mà chết) *chi quý*.

Trong *Bản-quái* không có quái khác *Thê* thì chớ nên bàn đến.

Lại như có người hỏi : *Chiêm bệnh* mà gặp quẻ *Càn Khôn* tức là quẻ *Thiên địa bị* thì đoán như thế nào.

Nhiều-Phu dạy rằng :

1. *Càn* thượng, *Khôn* hạ, mà sơ hào đông : ấy gọi là quái sinh *Thê*, *Biến* thì thành *Chấn* thuộc *Mộc*, *Hô* thì thấy *T, n Cấn*, đều là sinh *Thê* chi nghĩa, vậy chẳng nên lo gì, gặp ngày tương sinh thì bệnh khỏi hẳn.
2. Thấy phát động hào 2 thì *Biến-quái* thành *Khảm* (thủy), *Thê* là *Kim*, tức là *Kim* sinh *Thủy* nghĩa là *Thê* sinh cho nên gọi là tiết *thê* bại *kim* (tả *thê* thì *kim* mà bị tiết ra, chảy ra, thì tất nhiên *kim* phải hao mòn) tức là *Thê* phải hao, và cũng gọi *Kim* nhập *Thủy* hương (vòng chìm trong nước). *Hô-quái* lại thấy *Tổn Ly* có nghĩa là *Phong-Hỏa*-phiến lộ đều là khắc *Thê* hết, lại xem đương thời ngoại ứng như thế nào, tức là cái triệu triệu thấy (phần thì chi tượng).

Thê là *đoan* phải chết, chẳng phải nghi ngờ, lấy *Xuân Hạ Thu*, *Đông* từ *quý* mà suy, thì thấy lý rõ ràng.

3. Thấy phát động hào 3 : *Khôn-quái* biến *Cấn-quái* thuộc *Thô* tức là quái sinh *Thê*, khởi cần xét đến *Hô-quái*, cũng đã đủ biết tốt rồi, vậy *doan* tốt không còn gì mà nghi-ngờ nữa.
4. Thấy phát động hào 4 : quẻ *Càn* biến thành quẻ *Tổn* thuộc *Mộc*, *Kim* *Mộc* đều có nghĩa là khắc *Thê*, vì dù *Hô* quái có tốt chẳng thì cũng phải xấu. Vì *Mộc* có nghĩa là « *giang thì* » (khíng thấy), *Kim* vì « *chuyển hương* » chỉ suy (gạch ngời), đó là suy ra cái lý mà định, mà cũng vì cái « *Thi* » đó, mà lời ra cái lý.

5. Thấy phát động hào 5 : quẻ Càn biến thành quẻ Ly, thuộc Hỏa, ấy là sinh Thê quái. Hỏa và Biền đều sinh Thê. Ấy là tốt, khỏi nghi-ngờ gì nữa. Nếu gặp thêm triệu tốt thì càng thêm tốt, triệu hung thì chậm hơn, không đến nỗi chết. Thật là đoán rất rõ ràng.
6. Thấy phát động hào 6 : quẻ Càn biến thành quẻ Đoài thuộc Kim, Thê bị tiết khí. Hỏa thấy Tồn Cấn, một tốt một xấu. Bệnh chẳng chết thì cũng chỉ nguy, cũng nên xem triệu ngoại ứng, gặp triệu tốt, đoán tốt, gặp triệu hung, đoán hung. Cách đoán ấy rất rõ ràng. Tất cả các quái, đều cũng đoán như thế, thôi Tả-mịch chẳng bao giờ ma không linh ứng vậy.

TƯỢNG - BỒ CỦA QUẺ CÀN KHÔN VỀ CHIÊM BÍNH (gọi là Thiên-dịa Bi)

Chánh-quái (Hào sơ động)

Càn  Thê
Kim

Khôn  * Dụng
Thổ

Hào sơ động

Biền-quái

Càn 
Kim

Chấn 
Mộc

Hỗ-quái

Tồn 
Mộc

Cấn 
Thổ

Chánh-quái (Hào nhì động)

Càn  Thê
Kim

Khôn  * Dụng
Mộc

Hào 2 động

Biền-quái

Càn 
Kim

Khảm 
Thủy

Hỗ-quái

Tồn 
Mộc

Ly 
Hỏa

Chánh-quái (Hào 3 động)

Cần  Thổ
Kim

Khôn  * Dụng
Thỏ

Hào 3 động

Biến-quái

Cần 
Kim

Cấn 
Thỏ

Hồ-quái

Cần 
Kim

Tốn 
Mộc

Chánh-quái (Hào 4 động)

Cần  * Dụng
Kim

Khôn  Thổ
Thỏ

Hào 4 động

Biến-quái

Tốn 
Mộc

Khôn 
Thỏ

Hồ-quái

Cấn 
Thỏ

Khôn 
Thỏ

Chánh-quái (Hào 5 động)

Cần  * Dụng
Kim

Khôn  Thổ
Thỏ

Hào 5 động

Biến-quái

Ly 
Hỏa

Khôn 
Thỏ

Hồ-quái

Khôn 
Thủy

Cấn 
Thỏ

Chánh-quái (Hào 6 động)

Cần  * Dụng
Kim

Khôn  Thổ
Thỏ

Hào 6 động

Biến-quái

Đoài 
Kim

Khôn 
Thỏ

Hồ-quái

Tốn 
Mộc

Cấn 
Thỏ

XVII — CHIÊM QUAN TUNG

Phàm chiêm quan tung, lấy Thê làm chủ, Tung làm đối-từ-nhân, cũng ứng vào sự kiện-cáo.

Quái thê nên vương : Dụng quái nên suy.

Dụng phải sinh Thê, chẳng nên Thê sinh Dụng.

Thê nên khắc Dụng, chẳng nên Dụng khắc Thê.

Thê mà khắc Dụng, thì ta thắng người.

Dụng mà khắc Thê, thì người thắng ta.

Thê sinh Dụng là ta thất lý, hoặc vì sự kiện của ta phải táng tâm ;

Dụng sinh Thê, chẳng những là ta đã thắng lý, mà lại còn sở đắc.

Thê Dụng lý hóa, quan tung rất tốt ; nếu không có người phù trợ, thì ư ra cũng chủ hòa.

XVIII — CHIÊM PHẦN MỘ

Lấy Thê làm chủ, Dụng làm phần mộ.

Thê khắc Dụng ; sự an táng rất tốt.

Dụng khắc Thê, chỗ chôn thấy xấu.

Thê sinh Dụng, chôn chỗ ấy, chủ thối bại.

Dụng sinh Thê chủ hưng vượng, có âm-phước hậu-tự.

Thê Dụng lý hòa, là chỗ đất tốt, chôn chỗ ấy rất cát xương.

Trên đây nói về thuyết Thê Dụng, tất cả 18 chương, để làm thí dụ cho Hậu-học, ngoài ra còn biết bao nhiêu là vấn đề, vô số kể. Há chỉ có 18 chương đã đủ hay sao ? Vậy nên noi theo lời đoàn 18 chương trên đây để suy nghiệm, kẻ học đạo nên xét đoán cho tinh vi.

THIÊN TỰA TAM-YẾU LINH ỨNG

Vả chẳng! Dịch là bản chất thuộc Tinh-lý học, bản chất của Tinh-lý ấy hoàn toàn do ở Tâm của ta vậy. Cái Tâm ấy là bản chất của một Tâm-linh sáng suốt, trong sạch, chẳng bị một tơ hào nào xúc phạm, chẳng có một bụi trần nào làm hoen ố được. Tinh-lý đầy đủ là Dịch thể hiện hoàn toàn ở Tâm ta, ấy là Dịch, ấy là Tiên thiên Dịch vậy.

Chỉ như mối lo tư, tự nhiên bắt đầu bộc phát, ngoại vật gắn liền với Tâm, như mây che không-trung, như bụi trần làm lu mờ kiếng, chìm đắm một mù không rõ ràng. Mà trong vào Dịch thể hiện nơi Tâm của ta, há dễ xen lẫn được như thế sao?

Cho nên cái nguyên-nhân kỳ-diệu của Tam-yếu, nó xoay vần ở Nhĩ (tai), Mục (mắt), Tâm (cái tâm tư), ba yếu tố hư linh ấy, thể hiện vào sự vật. Tai thì thông, Mắt thì sáng, Tâm thì thật rất trong, sạch sáng suốt. Vì sự-căn là do ở nơi Tâm, mà Tâm thì chủ trị lấy sự-căn. Song lẽ, sự-căn chưa phát-dộng, thì Quỷ-Thần chưa rõ được cái nguyên-nhân, cái hung họa-phước không nơi thâm nhập. Cho nên, Tiên-sư dạy rằng: Tư lý chưa phát động, Quỷ-Thần chưa hay, chẳng phải do nơi ta, thì do tại ai?

Nếu sự-căn mà dấy động từ ở Tâm ta, ắt là Quỷ-Thần thấu hiểu, sự cát hung hối lộ tất phải có số, thì tất nhiên ta đã có sẵn một lẽ gì đó rồi, ắt phải cầu đến Tâm Dịch của ta vậy.

Như vậy im lặng, không tiếng, không động, yên lặng mà lo nghĩ, mà xét đoán cho chân thành, chú ý xem sự thay đổi, ngẫm ngợi xét tìm, quay vần trong Tam-yếu, ắt hẳn ta thấy, mà thấy rõ ràng, nghe không rõ, ta nghe rõ ràng, như thấy rõ hình-ảnh, như nghe âm-thanh báo hiệu, ta xem

xét rõ ràng, thì biết Dịch là đạo chiêm-bốc, chính Dịch là ở nơi Tâm ta vậy.

Tam-yếu chẳng phải là sự hư không, mà sự huyền-diệu linh-ứng rất cao-xa, ấy là đạo vậy.

Xét lý cho chí tinh, chí thần, trăm họ hằng ngày thường dùng mà chẳng hay. Làm sao được, để biết cho đầy đủ cái ảo diệu chân tinh để luận bàn, ấy chỉ có Tiên-sư Lưu Tiên-sinh, người ở Giang-hạ, hiệu Trầm-Nhiên-Tử, được Vương-Ôc Sơn nhân, Cao-Xử sĩ Vưu-Thạch trao truyền.

Bảo-Khánh năm thứ 4, sau rằm tháng Trùng-hạ, Thanh-Linh Tử Chu-Hư, bái thủ tự.

THIÊN TAM-YẾU-LINH-ỨNG

Tam-yếu linh ứng, quấy quần trong ba yếu-tố là Nhĩ, Mục, Tâm, ứng ứng là linh diệu ứng nghiệm vậy.

Xét Nhĩ dễ mà nghe, Mục dễ mà nhìn xem, Tâm dễ mà lo nghĩ. Ba yếu-tố ấy, người ta không thể thiếu được, mà cái lý-thuyết của vạn-vật cũng không ra ngoài phương-thức ấy được.

Đề cho thích-dáng với sự chiêm quyết, yên lặng mà nghe, mà nhận thức sự lo nghĩ, tĩnh mà xem xét vạn-vật, mà nhận xét các âm thanh, để biết cái hung, thấy rõ hình ảnh của thiên ao, thấy rõ cái lý của họa phúc đều do sự chứng-nghiệm của thuật chiêm bốc.

Như hợp với cái ứng thanh, như bóng theo hình làm sáng tỏ cho ta thấy vậy.

Cái chân-lý của Chu-dịch là : gần thì thủ (lấy) chứ thân (mình), xa thì thủ chứ vật.

Chu-dịch là do của Tiên-Hiến, Tiên-sư làm ra và đã chọn lấy những thành-ngữ của thế tục làm thành lệ, mà

nghiêm ra, như Quỷ-cốc-Tử, Nghiêm-quân-Bình, Đông-phương Sóc, Gra - cái Khổng - Minh, Quách - Phác, Quán - Lộ, Lý-thuần-Phòng, Viên-thiên-Cương, Hoàng-phủ Chân-nhân, Ma-y-Tiên, Trần-hy-Di, kể theo sau Thiệu-khang-Tiết, Thiệu-bà-Ôn, Ngưu-tư-Hối, Ngưu-tư-Kế, Cao-xử Sĩ, Lưu-trần-Nhiên, Phu-thọ-Tử, Thái-nhiên-Tử, Chu-thành Linh-tử, mà thời-dại tương truyền, không chuyên nhất, mà chẳng biết tên họ, chẳng tham dự và đó-hay sao ?

Và xét ra thì trời cao đất dày, vạn-vật tan rã, âm trọc dương thanh, ngũ-khí phối bày, hóa phước khó tành khỏi số mạng, cái lung đều có cơ. Người đứng đầu trong muôn-vật, cái Tâm là chủ cái thân, một ngụ ra bình sắc, tại nhận lãnh âm thanh, ba yếu-tố bao gồm đầy đủ cả muôn vật.

Như trên là cái linh ứng của Thiên-địa vạn-vật, mà Nhĩ, Tâm, Mục là ba yếu-tố nên gọi là Tam-yếu.

- Cho nên gặp triệu tốt mà thuận là tốt — Gặp triệu xấu, thì chẳng có thể tránh được sự hung — Vật tròn là thể hiện sự thành, vật khuyết (sứt mẻ, hư hỏng) là thể hiện sự bại.

Cái lý do đó, đoán nhiên chẳng phải nghi-ngờ gì nữa, như trên, là xét vật khác ứng, thấy tốt tức là tốt, gặp hung ắt là xấu.

- Như là mây tan thì thấy trời sự vật đều sáng (tốt); khí sương mù che lấp không trung, vật bị phai mờ (xấu). Thịnh linh, tận cuồng phong làm trời gợn (rối rít) — gặp Chấn, sấm động thì rối loạn; hoảng sợ không — Mặt trăng thịnh linh ló dạng, thì trong trời sáng suốt — Thốt nhiên mưa thấm nhuần áo, khá nhờ ân trạch (ân huệ).

Như trên nhận-xét Thiên-vấn mà suy nhân sự.

- Trùng sơn ngăn cách khó gặp, trùng-trạch (ao, đầm), nhuận thấm càng sâu; nước chảy sự việc thông, đất dồn chứa lại sự việc đình-trệ — Đá cứng bền là nhờ ruột rắn (cứng); cốt vôi ra, thì tay phải xộc; sông nổi cuộn, thì chủ kinh hoàng khôn-khỏi.

Nói sụp lở, chủ hao tán thổ điền — Gặp kẻ ăn khô cạn, tâm lực kiệt mòn — Đứng dưới cây khô, tương mạo suy vi.

Ấy là xét *địa-lý* mà suy nhân sự.

- Gặp người phẩm giá, là ứng điềm tối lành — Gặp hiền quan cao tước,ắt thấy sự sang trọng — Gặp phú thương đại gia, chớ lo chi tài — Thấy nhi đồng than khóc ắt phải ưu lo cho con cháu — Lại, tốt (Lại là viên chức tối là binh lính) kêu xôn xao, kỳ nhất là kiện cáo. Hai nam, hai nữ là triệu trùng hôn. Nhất đạo, nhất tăng là triệu ở riêng một cõi. Phu nhân cười nói, sự vui mừng ngầm sẽ tới — Nữ tử găng co nhau, là triệu bí ẩn (tà, gian) thấy lụy — Gặp thợ, chủ cải hoán gia môn — Gặp đồ tể, ắt cốt nhục phân ly — Gặp người săn thú, ắt được ngoại tài đồng áng — Gặp ngư phủ, ắt có lợi về giang biển — Gặp đàn bà chữa, thì sự việc trong tâm bộc phát — Gặp người mù thì trong tâm đã sẵn mối lo buồn. Ấy là xem nhân phẩm mà xét nhân sự.

- Chỉ như vậy tay bảo đưng, hoặc lắc đầu chẳng chịu, dũi mắt, sịt mũi, phun nước, phả hơi, hắt hơi, đều là điềm tan khóc — Gãi đầu, búng gàu chắc có sự lo âu — Chân lay động là dấu hiệu đi — Khoanh hai tay là triệu tổn thất — Co ngón tay lại, là trở tiết danh — Thở ra là sự bi ưu — Le lưỡi ra mà lay động, là chủ sự thị phi — Cứng đầu lưng lại, xem chừng lường gạt, giả dối — Vung cánh tay lên, triệu ứng tranh đoạt hơn thua — Hạ chân xuống là triệu khuất phục đề cầu xin. Ấy là xem sự cử động chư thân gần nhất, đề ứng vào sự việc.

- Nhược gặp kẻ nào trao sách cho, ắt rắc rối về văn thư; từ tụng — Chủ đánh tờ, phòng bề trên khiển trách — Giảng luận kinh sử, ắt nên sự thổ lộ vớ, tan nát vì hư thuyết — Hắt xương ngậm nga, mưu sự (dồ mưu) trở thành tán thán (tụng bốc, ca ngợi) — Thấy cờ bạc, chớ tranh đấu về tài — Gặp biên chép, viết lách, chủ động văn thơ — Thấy tay nắm đất vật gì,

là được người giúp việc — Năm tay lỏi kéo, ắt gặp nhiều lần lụy.
Ấy là ứng vào nhân-sự.

- Gặp lái đò chèo thuyền, ắt gặp được người dẫn đường chỉ lối
- Xa mọ lên đường, là triệu mang trách nhiệm nặng nề đã hết
- Chương cung sách tên, ắt được tiến cử tài danh — Có tên không cung, tài danh chưa khá đạt — Cầm dao, nắm kiếm, ắt được khoải lặc hân hoan. — Vạch giáp mùa đao, đoán chắc binh quyền chi triệu — Thấy ươm tơ, mọi việc rồi như vò — Đánh cờ vây (đánh cờ ban), chỗ chủ yếu, phơi bày trước tứ chúng
- Trang hoa trang sức) chạm quẻ, sự giao kết cuối cùng không trọn — Họa ảnh vẽ hình, đều thuộc loại trang điểm — Kết hợp đều thành (quỳ, cuốn, chấp nối mỗi tơ, chỉ) cầu chúc vụ cang tốt — Bút mực hí n thấy là triệu cầu văn — Gặp nghiêng dù (ngiêng dù đề chào), là chủ hời quyền — Thành linh soi kén, ắt được chiêu chi — Ôm cầm vật quý, ắt được trọng dụng chi thường — Vác cây khiêng gỗ có tài (của) chẳng ít — Gặp đồ dong lương như cái lít, cái cân chẳng hạn, phát nên trừ tiểu tinh tường — Gặp thước, kéo, nên dẫn đo sự việc (giảm mức độ). — Thấy chân đá, gát, bị người gát bỏ, khinh khi — Mở khóa, còi vòng, gặp việc ít thông — Thấy sửa chữa đồ vật, ắt lâu chẳng bền — Cầm đá mài, kiếng soi, sự việc hai lần mới được — Chơi đùa bú; riu, mài sắt thép, sự việc chậm trễ mới nên — Vung dao chặt cây, thì có thương tài, mới được việc — Cắt áo quần, trước tròn sau thanh — Làm đồ gốm, trước thành sau bại — Đánh cờ ban, giữ mưu thủ kế — Bủa lưới (găng lưới), tìm tòi phương sách kẻ hoạch cũng tất không — Cầm búa, cưa cưa, ắt sẽ bị thương — Rửa chén, súc bình, phòng họa vì uống — Phất quạt, thân yêu chiêu đãi chi nghĩa — Bận áo dơ (bẩn) đề phòng mưu hại.

Trên đây ứng về vật-khi, tức là xa, thì dùng chữ vật

- Thảo mộc tuy vô hình, nhưng cũng có ứng với khoa chiêm bosc :
Cỏ Chi, cỏ Lan ứng điềm tốt lành — Cây Tùng, cây Bá là điềm thọ — Gặp cây Thung, cây Cốt thì sống lâu. — Gặp mẹ non,

nặng, thì sớm nở chiều tàn, chiêm sinh sản, hoặc bệnh, gặp phải triệu này thì chết — Cảnh lá xác xơ, nhiều nỗi vất vả — Rễ hột ròi rạc là liên lụy với người — Thấy bông hoa ấy thực hư hao — Thấy trái quả là có kết quả tốt đẹp.

Trên đây ứng vào loài thảo mộc.

- Chỉ như bay chạy cũng là diêm ứng — Con chim quạ báo tai ương — Nhện căng thì báo hỷ — Chim Hồng chim Nhạn, chủ bằng hữu chí tín — Rắn hồ-mang, phòng mưu độc hại — Chuột cắn áo, phòng tiểu khầu (gây lộn) — Chim sẻ kêu trên mái nhà báo tin người đi xa về — Chó cắn nhau, phòng đao tặc — Gà đấu nhau chủ sự ổn ào — Đất dẽ được nhiều hỷ khánh — Cờ ngựa thì buồn bán chỉ thu có lợi — Khỉ vượn leo cây, thân tâm chẳng yên — Cá gáy nhảy lên khô, sự biến chẳng phải tầm thường — Thấy dây dăng ngựa tật bệnh chẳng yên — Thấy chuồng, lồng, muồng chim, nhờ cậy người chưa dứt.

Ấy lu ứng về cầm thú.

- Chỉ như rượu là món giải phiền, thuốc dùng để giải bệnh, tuy vậy, chén rượu bị bề, là diêm cực lạc sinh bi — Gặp được y-sư giữa đường, nạn trung lưu cứu — Quay ăn, quay bím, giấy bầu, giấy mướp, là loại ý tựa vào người — Dâng diệu hồ báo là về thị oai — Cay ruộng, bữa đói là sự thể loay hoay tráo trở — Chẻ tre rạch nứa, sự thể ặt thuận lợi yên vui — Xuân Hoa, Thu Nguyệt, tuy không thực, nhưng có cảnh thái ; Hạ cây Bông, Đông cây Sắn, tuy hữu dụng nhưng trái thời — Cái quạt mòng, đề quạt cho mát, nhưng lắm lúc vô dụng — Cái dù, cái lọng, lúc tanh ráo cũng bỏ xuống (không sai) — Ánh bóng bóng (bọt) nước và ánh điện, là triệu hư ảo khó tin — Mạng nhện, kén lằm, xáo lể thanh công.

Trên đây là xem lạp vật ứng.

- Như thấy hình vật, tất nhiên biết thể chất (1)

(1) Cừ Hân, đây nói về chất-tự, bầy giờ ít dùng, nhưng cũng nên dịch để làm cho biết.

- Đá gặp đá thì rách tức là chữ Phá (chữ phá một bên chữ thạch là đá, một bên chữ bị là da).
- Người đứng bên cây là chữ Hưu là vui (chữ hưu một bên có nhân là người còn một bên có chữ mộc là cây).
- Nón trôi ở ven nước, rõ-ràng là chữ Khố là khóc (chữ khớp một bên có 3 chấm thủy, tức là ven nước, một bên chữ lập, đọc trái lại là lịp tức là cái nón).
- Lửa vào núi rừng, đốt hình sẽ thấy tức là chữ Phôn là là đốt (chữ phôn trên có chữ lâm là rừng, dưới chữ hỏa là lửa).
- Ba cô gái là có gian xảo là dâm tức là chữ Gian (chữ gian có 3 chữ nữ, 1 trên 2 dưới).
- Ba trâu là triệu bốn trâu chỉ trừ, tức chữ Bôn (chữ bôn có 3 chữ ngư, 1 trên 2 dưới).
- Một cây hai lửa là triệu quang vinh tức là chữ Vinh (chữ vinh trên 2 chữ hỏa là lửa, giữa chữ nhất và dưới chữ mộc là cây).
- Một nước bốn cá là triệu góa vợ, tức là chữ Quan (chữ quan một bên có một chữ ngư là cá, còn một bên thì trên chữ từ là bốn, dưới hết chữ thủy là nước).
- Người kẻ trần lộn ngược để phòng thất thoát, tức là chữ Thốt là mất (chữ thốt xem giống chữ ngư con trâu, đảo ngược lên, và có chữ nhân là người ở kẻ).
- Người nói chớ buồn lo ngục tù, tức là chữ Ngục (chữ ngục một bên có bộ như chữ nhân đứng là người, giữa chữ ngôn là nói, bên mặc có chữ Khuyển là chó).
- Một cái dấu vào cửa trống, chủ dấu tranh, tức là chữ Đấu (chữ đấu ở ngoài chữ môn là cửa, trong lòng chữ đấu là cái dấu đóng lưng).
- Hai sợi tơ đeo cây trắng là triệu sự vui, tức là chữ Lạc (chữ lạc giữa chữ bạch là trắng hai bên đeo hai bộ mạch là sợi tơ, dưới chữ mộc là cây).

- Mọi người đứng trong cửa, mọi việc nên né mình mà tránh, tức là chữ *niềm* (chữ thêm ngon chữ môn là trong lòng có chữ *nhân* đứng là người đứng).
- Hai người đứng hai bên cây, là triện hỏi gì được nấy tức là chữ *Lai* là tới (chữ *lai* giữa chữ *mọc* là cây, hai bên có 2 chữ *nhân* là người).

Trên đây lu ứng vào chiết-lự chữ *Hân*.

- Chỉ như *tên vật*, cũng lấy nghĩa đồng-âm mà ứng vào các triện như : Thấy con *Lộc* (con hươu ấy là con *lộc* — Thấy *Phong* (con ong) là điếm được thụ *phong* — Thấy cây *Lê* là chủ phân biệt — Thấy cây *Đào* là triện *đào* — Thấy cây *Lý*, chiêm tụng sự đặc lý — *Phùng quan* (quan là cái mào), cầu *quan* ắt được thành — Thấy *hài* (hai là giày đẹp), trâm sự hòa giải — Thấy *khạp* (cái cốc đựng nước), mọi việc đều hợp.

Hãy còn nhiều *âm* khó tả cho hết, mà chỉ cần tại tri *biến thông*

- Lại xét như ở *thần* ta mà ứng vào việc của người. Vì thế cho nên, trong lòng ta mà *lo* ưu, thì sự kia cũng phải *lo* — Lòng ta vui, thì sự kia cũng *hoan* hỷ — Ta đương *nhàn* hạ thì kẻ kia cũng *thung* dung — Ta đương *bận* rộn, thì kẻ kia cũng *quấn* bách.

Trên đây là gần thì lấy *thần* ta mà ứng vào sự việc của người.

- Lại như cứu xét sự cách của người, ắt phải hiểu rõ quan hệ khác nhau của lời nói : — Tương phản nhau thì lời nói ngược ngùng — Nghị kỵ nhau, thì lời nói chống đối — Người hiền lành, êm-địu thì ít nói — Người xao động tinh năng này, thì nói nhiều — Nói vu lời cho người hiền, thì lời nói vu vơ không bằng có — Mặt đức liêm khiết, chân thật, là lời nói *chỉu* luôn.

Trên đây là nhất động, nhất tĩnh, gần thì lấy *chư thần* mà ứng vào sự việc.

Đã suy loạn Ngũ hành, tất phải tình huống *Bất-quái*, quẻ tốt mà ứng cat, thì cat vẹn toàn ; quẻ xấu mà ứng hung thì vẹn hung.

Quẻ và ứng mà một tốt một xấu, thì sự việc phân cat phân hung.

Suy rõ *Sinh-Khắc* chi lý, xét rõ động tĩnh chi cơ, sự tương quan (có quan hệ với nhau), vật vật tương hợp. Như vậy là cái chân lý, của Ngũ-hành, Bất-quái, Khắc, Ứng, Động, Tĩnh của dịch, ấy cũng do cái linh-dộng hoạt-bát của *Tác-lông* (âm linh).

Sự mâu-nhịem của huyền cơ, lại còn do ở thầy truyền vi phỏng muốn chúng phân vân, duy chỉ có một lý do mà xâu suốt, sự là do cơ mà nảy sanh, thì tất yếu phải am-tường sự việc đương gặp-phải.

Trên đây là cái lý của phép Chiêm-bốc, mà hay là ở tại người biết biến-thông tình-diệu.

Chỉ như, xưa *Phượng-Sóc*, bói mà biết được các vật giấu ẩn khuất ; *Chư-Xà* đứng trước ngựa, mà định được cat hung trong giây lát ; *Hoàng-Phủ*, tự đứng khai phá được cái ảo diệu ; *Thần-Phong* giác ngộ nhờ *Điền-giác*. Tuy sở-dụng thì có khác nhau, nhưng đồng chung một lý, chẳng khác nhau vậy.

Tất cả trên đây nói về *Tam-giới linh-ứng-kỳ-diệu*.

Khả kết hợp ý chi tinh của quỹ thần, mà hiệp với *linh-thuật Thi-quy* (cách bói cỏ thi và cỏ rùa). Song le, người trong tam thế (quá-khứ, hiện-tại và vị-lai) chưa thấu rõ sự huyền vi, cái tâm mà chẳng có thất-khiếu (bảy lỗ : tai, mắt, miệng và mũi), cũng chưa giác-ngộ được diệu lý ; cho nên hiểu được thuật, cần phải kín đáo, người chẳng đáng truyền, thì không nên truyền, khinh thì làm tiết lậu thiên-cơ, trọng thì vướng phải âm-trách, gây đắp sáo-rỗng, thì khả được nhập đạo, áp-dụng lâu dài ắt được thần-thông.

Trên đây là bàn về sự kỳ-diệu linh-ứng, chẳng nên truyền xằng, trao lẫn, cần thận-trọng sâu kín, để bảo trọng lấy đạo vậy.

MỤC LUẬN THẬP-ỨNG

Thập-ứng vầu từ Tam-yếu mà ra và cũng kỳ diệu như Tam-yếu.

Chỉ cần được tai mắt mà có ; như thấy triệu cát, chung qui là tốt, như gặp hung sấm (lời sấm) chẳng tránh khỏi sự hung, đó là cái lý tự nhiên vậy.

Sợng le, gặp sự cát, hung đó, cũng chưa chắc hẳn là như vậy cả đâu ; ví như vàng bạc, loài kim là của báu của đời, nhưng đối với Tam-yếu thì phải cần có Thập-ứng mới phân biệt mà giải quyết.

Gặp vàng và loài kim, mà không cho là tốt, là khi nào dùng nó để rèn kiếm luyện binh, thì đời cho là hung khí, theo Tam-yếu cũng cho là hung, còn cái thuyết của Thập-ứng lại cho là tốt.

Lại như chiêm sơn (chiêm sanh đề) thấy nam-nữ thì Tam-yếu cho là sinh con (tốt), trái lại Thập-ứng lại cho là xấu.

Lại như chiêm bệnh mà thấy áo-quan (quan tài), thì Tam-yếu lại cho là bệnh nhân phải chết, còn Thập-ứng lại là tốt (sinh ý).

Lệ luật nhiều-đến như thế đó, cho nên phép chiêm-bồ chẳng khá, không thất ứng (mất sự ứng nghiệm) vậy.

MỤC LUẬN THẬP-ỨNG

Thập-ứng lấy Thê-quái làm chủ, các Quẻ Dụng Tam Dụng. Với một, lấy Nội-quái phân ra Ngoại-Thê, Dụng quái theo lý mà, bàn luận cho linh-vi.

Nội-quái không tốt mà Ngoại-quái lại tốt thì có thể giải được sự không được tốt.

Nội-quái tốt mà Ngoại-quái không tốt thì nó lại phá hỏng sự tốt.

Nếu Nội Ngoại toàn quái tốt tất nhiên tốt, toàn xấu tất xấu.

Nếu Nội tốt Ngoại xấu, Nội xấu Ngoại tốt phải suy rõ cái lý mới đoán cái hung, không nên dè dặt phàm dân (hay câu nệ, không biết biến thông) vậy.

Mục Ngoại-quái Thập-ứng gồm có cả Thiên-thời, địa-lý, chia ra làm 10 loại đều lấy Thẻ quái làm chủ, rồi tùy sở-ứng mà áp-dụng.

I - MỤC THIÊN THỜI ỨNG.

a) Như trời không mây mù che, sáng lạng trong trẻo, ấy là thuộc Càn thời.

Nếu Càn đoái là Thẻ-quái tức ty hòa thì tốt.

Nếu Khảm là Thẻ-quái, ấy là phùng sinh rất tốt.

Nếu Khôn Cấn là Thẻ-quái, thì gọi là liệt-khí (lộ khí ra ngoại).

Nếu Chấn Tốn là Thẻ quái, là khắc, tức là xấu.

b) Trời tanh ráo giữa ngày, ấy gọi là Ly trời.

Nếu Khôn Cấn là Thẻ-quái thì tốt.

c) Trời đương lúc mưa, hoặc có sương tuyết gọi là Khảm-thời.

Nếu Chấn Tốn là Thẻ-quái thì tốt;

Nếu Thẻ quái là Ly thì xấu.

d) Trời đương lúc có sấm, gió, gọi là Chấn Tốn thời.

Nếu Thẻ-quái là Ly thì tốt;

Nếu Thẻ quái là Khôn Cấn thì xấu.

II – XÉT RÕ ĐỊA LÝ ỨNG.

a) Chỗ đất mà loài cây, tre mọc tươi tốt, sum sê, gọi là Chấn-địa.

Nếu *Ly* cùng *Chấn* Tồn là Thê-quái thì tốt.

Nếu *Khôn* Cấn là Thê-quái thì xấu.

b) Chỗ đất thuộc về sông, ngòi, ao đầm, khe, suối, ruộng, rãnh gọi là Khôm-địa.

Nếu *Chấn* Tồn cùng *Khâm* là Thê-quái thì tốt.

Nếu Thê-quái là *Ly* thì xấu.

c) Chỗ đất về lò bếp gọi là Ly-địa ;

Nếu *Khôn* Cấn cùng *Ly* là Thê-quái thì tốt ;

Nếu Thê-quái là *Căn* Đoài thì lại xấu.

b) Chỗ đất về hang núi (đá đất), thì gọi là Cấn-địa.

Nếu *Căn* Đoài cùng *Cấn* là Thê-quái thì tốt ;

Nếu *Khâm* là Thê-quái thì xấu.

III – CẦN XÉT RÕ THỜI LỆNH ỨNG.

Về Thời lệnh chẳng cần luận đến Quái-tượng, chỉ cần biết ngày, tháng gặp phải thời, xét khi suy vượng của Ngũ-hành.

Khi vượng là ngày tháng *Dần* *Mẹo* thì Mộc vượng.

Ngày tháng là *Tỵ* *Ngọ* thì Hỏa vượng.

Ngày tháng là *Thân* *Dậu* thì Kim vượng.

Ngày tháng là *Hợi* *Tý* thì Thủy vượng.

Ngày tháng là *Thìn* *Tuất* *Sửu* *Mùi* thì Thổ vượng.

Nếu khi mà suy thì như : Mộc vượng thì Thổ suy ; Thổ vượng thì Thủy suy ; Thủy vượng thì Hỏa suy ; Hỏa vượng thì Kim suy ; Kim vượng thì Mộc suy.

Cho nên, Quái-khí của Quái-sinh Thê, nên phải gặp Thời khi vượng, chẳng nên gặp Thời khi suy.

Còn như Khí-quái của Quái-khắc Thê, thì cần phải khi suy.

IV.— XÉT RÕ NHÂN-SỰ ỨNG

Nhân-sự thì luận Quái-tượng theo Ngũ-hành, mà cũng có lúc thì lại không luận theo Ngũ-hành.

Luận theo Quái-tượng như :

Lão nhân thuộc Cấn ; Lão phụ thuộc Khôn ;

Cấn là Thiệu-nam ; Đoài là Thiệu-nữ.

Lý của Ngũ-hành Sinh Khắc kỵ-hòa thì cứ đoán theo như Mục Thiên-thời-luận và Mục Địa-ý-luận nói trên.

Con như không luận theo Quái-tượng và Ngũ-hành, là vì Nhân-sự tạp toan, rối rít, rợn rợn, thấy nhiều cách, tốt có, xấu có, hiện ra thì nó phải tùy theo cái triệu ứng vào sự việc, tốt hay xấu.

Lại nữa, xét đoán việc của người, cũng tùy theo cái sự ứng của người ấy nữa.

V.— XÉT HƯỚNG-QUÁI ỨNG

Tức là phân phương, hướng quái như :

Ly là Nam, Khảm là Bắc, Chấn là Đông, Đoài là Tây,

Tốn là Đông-Nam, Cấn là Tây-Bắc,

Cấn là Đông-Bắc, Khôn là Tây-Nam.

Luận cát hung, thì xem người tới xem quẻ, từ hướng nào tới, thuộc vào Quái-vị nào, phải dùng Dụng-quái mà luận.

Thí-dụ : Khảm là dụng-quái, thì phương-vị nên Khảm cùng Chấn, Tốn ; còn phương-vị mà Ly thì xấu.

Nếu Ly là Dụng-quái, thì phương-vị nên Ly và Khôn Cấn thì tốt, còn hai phương-vị Cấn, Đoài thì xấu.

Và chẳng, tốt hơn là phương-vị của bốn-quái, phải chịu Dụng-quái sinh mới tốt, chứ không nên chịu Dụng-quái khắc.

Vì bằng xét khí ở quai, của phương sở tại thì cần phải xét như :

- Nếu Thủy từ *Khảm* tới, thì quái *Khảm* là khí vượng, nếu thủy từ *Khôn* Cấn mà tới, thì quái *Khảm* là khí suy.
- Nếu Hỏa từ *Nam* tới, thì quái *Ly* là khí vượng, nếu từ *Bắc* tới thì quái *Ly* là khí suy.

Đại khái, phương của hốn quái, chịu sinh là vượng mà chịu khắc là suy, nên lấy *Thê*-quái mà tham cứu.

Quái-khí của *Quái* sinh *Thê* nên ở phương vượng.

Quái-khí của *Quái* khắc *Thê* nên ở phương Khắc.

Lại nữa *Chấn* *Tốn* phương, khỏi bàn đến *Khôn* *Cấn* ;

Khôn *Cấn* phương, khỏi bàn đến *Khảm* ;

Khảm phương, khỏi bàn đến *Ly* ;

Ly phương, khỏi bàn đến *Càn* ;

Càn, *Đoài* phương, khỏi bàn đến *Chấn*, *Tốn*.

Tất cả các quái trên đều chịu *Khắc* của phương quái hết thấy.

VI.— XÉT ĐỘNG VẬT ỨNG

Động vật thì luận theo *Quái*-tượng như : *Cấn* tượng trượng cò ngựa ; *Khôn* cho trâu, bò ; *Chấn* cho rồng ; *Tốn* cho gà ; *Khảm* cho heo ; *Ly* cho chim trĩ ; *Cấn* cho chó ; *Đoài* cho dê ; *Còn* ngựa, sò, trai, ốc, rùa, ba-ba cho là tượng *Ly* ; Loài cá cò là *Khảm*, ấy là *Động-vật* quái *Thê* dùng *Thê*-quái mà luận.

Còn *Động vật* không luận theo *Quái*-tượng. Ngũ-hành như : Chim Quạ đen báo hung tai ; Chim Khách báo hỷ tin ; Chim Hồng, Chim Nhạn báo thọ tin ; Loài Rắn, loài Trùng phương có độc hại ; Gà gáy là tin lành ; Ngựa hỷ tất có động ý.

VII.— XÉT VỀ TÍNH-VẬT ỨNG

Các loài *Khí vật* phải luận theo *Quái*-tượng như :

Loài thủy thuộc *Khảm* ; loài Hỏa thuộc *Ly* ; loài Mộc

thuộc *Chấn Tồn*; loài Kim thuộc *Cần Đoài*; loài Thổ thuộc *Khôn Cấn*; lấy *Thê-quái* mà luận.

Còn loài *Khí vật* mà không luận theo *Quái-tượng*, nhưng phải xem cái triệu của *khí vật* như:

Khí vật hình tròn, biểu hiệu cho sự *thành*; *Khí vật* sự mẻ, hao mòn, là biểu hiệu cho sự *tại*.

Lại nhận xét xem *Khí vật* thuộc về loại nào như: Bút nghiên thì chủ về *văn thơ*; Bào hơi (áo Bào và cái Hối), chủ về *quan tước*; Chén, mâm, khay, quả à chủ về *giễn tập*. Kim kệp, xích xiềng, phòng *quan tài*.

Trăm mỗi bất nhất, xét từng vật *khí*.

VIII.— XÉT VỀ NGÔN-NGỮ ỨNG

Nghe người nói chuyện thì không luận theo *quái tượng*, mà chỉ nghe lời người nói về việc gì, để xem cách ứng như: nghe lời nói lành tốt thì *tốt*; nghe lời nói thì dữ thì *xấu*; nhược bằng nghe lời nói huyền ảo, rộn ràng, ồn ào, thì khó đoán. Nếu có thể nghe mà liệu được nói chuyện gì, và hiểu rõ ý lời nói, tâm thì nhận thức, để hội với cái ý cho hợp lý như: bàn về việc triều chánh, là ứng vào *cầu-danh*; nói về việc Giang, Hồ, Châu, Quận là chủ *Xuất-hành*; nói về việc tranh tụng là chủ *Quan-tư*; nói chuyện vui mừng lợi về sự *Hôn-nhân*.

Mỗi câu chuyện chẳng giống nhau, nên tùy theo sự nghe mà đoán.

IX.— XÉT VỀ ÂM THANH ỨNG

Tại dễ nghe âm thanh mà luận *Quái-tượng*, như: lời thanh là *Chấn* — Phong thanh (gió) là *Tồn* — Vũ thanh là *Khảm* — Thủy thanh cũng là *Khảm*.

Tiếng phách, tiếng sanh, tiếng nứt của gỗ, tiếng thuộc về loại *Mộc*, đều thuộc về *Chấn Tồn*.

Tiếng chuông, tiếng khánh, tiếng kiềng, tiếng thanh-la, tiếng thuộc về loa Kim, đều thuộc về Can Đoái ; ấy là thanh âm, luận theo quái-tượng, dùng Thẻ quái mà suy đoán.

Nghe âm thanh hòa với tiếng vui cười, chủ sự vui mừng. Nghe tiếng sầu bi thì ắt có hoạn ; tiếng ca tiếng hát chủ sự khoái lạc ; nghe tiếng giận, tiếng hờn, tiếng la, chủ sự lộn xộn, tranh giành. Chỉ như tiếng vật kêu : tiếng quạ tất báo tai ương ; tiếng chim khách kêu báo hỷ ; tiếng chim Nhạn, chim Hồng kêu báo tin xa tời ; tiếng gà, tiếng chim le-le kêu đều tốt.

X — CẦN XÉT XEM MÀU SẮC ỨNG

Năm sắc không dùng đến quái-tượng mà luận, chỉ nhận thấy sắc gì thì cứ chiếu theo Ngũ-hành mà luận như : xanh, biếc, lục, thuộc Mộc ; hồng, đỏ, tía thuộc Hỏa ; trắng thuộc Kim ; đen thuộc Thủy ; vàng thuộc Thổ.

Ngũ-hành ngoại-ứng, xét rõ Thẻ Dụng của Nội-quái, sinh khắc ly-nòa, cát hung sẽ thấy.

DI LUẬN

(Bài luận để lại cho Hậu thế)

Vạn.vật quái-số vốn do ở Dịch, nầy đọc sách này, chỉ có Lộ Ngũ-hành sinh khắc ; pháp thuật về Tam-yếu Thập-ứng, so với Dịch thì không giống nhau vì sao vậy ? Vì chưa có Dịch-thơ, đã có Dịch-lý rồi, Dịch-thơ ra đời sau Tứ-Thánh, còn Dịch-lý soạn thuật trước Tứ-Thánh. Nhân tâm đều có Dịch lý, tức là Dịch vậy.

Phép Chiêm-bốc, không phải là không dùng Quái, Quái tức là Dịch. Vì bằng được Dịch-quái-Hào, xem ở Tỉ-hào quái (Tỉ-hào là lời dạy của Hào) mà đoán cát hung bói lộn rất là linh-diện chưa trải qua dùng Dịch. Lại xem Ngũ-vật của Quai-số (ngũ-vật là ngũ ý vào các vật), ở Thiên Bát-quái

thuộc vạ-vật ở trang 17, chỉ dùng Nội-quái, mà chẳng dùng Ngoại-quái. Sao vậy? Vì sự khí-quái, là thuật khí-quái đại khái, bàn chung, còn Thập-tứng lại là bí quyết trao truyền. Vì như chiêm Quan-Mai hôm nay chiêm được quẻ Cách, biết được có thiếu-nữ bẽ bợm hồng và bị hờn ở bấp-vế, rồi ngày hôm sau cũng Quan-Mai, cũng được quẻ Cách, rồi cũng báo thiếu-nữ bẽ bợm; như thế có thể được sao?

Lại như chiêm Mẫu đơn, toàn biết được Mẫu đơn, bị ngựa giẫm nát, rồi hôm sau, cũng loạn Mẫu đơn, rồi cũng báo bị ngựa giẫm nát được sao? Không! ắt phải suy tương cái Lý.

Lại nữa, như quẻ Địa-phong Thông là triệu không được ăn uống gì, mà biết có người tới mời. Như vậy, nếu không nhờ Ngoại-quái thì không thể đoán được.

THẺ DỤNG

Phạm chiêm thành quẻ rồi, tức phải vạch ra 3 trigram là Bồn-quái, Hồ-quái và Biển-quái. Rồi ở Bồn-quái vạch ra Thẻ Dụng, như vậy là một Thẻ và một Dụng rồi dùng Ngũ-bành để biện lý sinh khắc ty hóa. Chỉ có Dụng-quái cần thiết nhất lại xem Hồ-quái, Biển quái cũng là Dụng, ấy là Nội-quái Thẻ Dụng. Sau xem Ứng-quái cũng là Dụng, tức là hợp cả Nội và Ngoại-quái Thẻ Dụng. Như vậy không phải chỉ có một Thẻ và một Dụng mà thôi, có thể nói một Thẻ có đến trăm Dụng vậy.

Sinh khắc, tức là chia Thẻ Dụng mà luận, ấy là luận sinh khắc sinh Thẻ thì tốt, khắc Thẻ thì xấu, Ty hóa thì tốt, khỏi phải bàn luận đến.

Nhiều quẻ sinh Thẻ thì rất tốt, nhiều quẻ khắc thẻ, lại rất xấu. Tuy vậy, nếu như có một quẻ sinh Thẻ, mà quẻ này bị các quẻ khác khắc nó thì có thể giảm bớt sự tốt đi.

Lại như có quẻ khắc Thẻ, mà quẻ này lại bị các quẻ khác khắc nó thì có thể cứu vớt được sự cùng quẫn. Nếu có quẻ khắc sinh nó thì tốt, mà khắc nó thì xấu. Ấy là cách Sinh Khắc của Thẻ Dụng vậy.

Tuy nhiên, lệ sinh khác cũng có khi khởi bàn luận đến Thê Dụng; thí dụ:

Chiêm Thiên-thời được Quẻ Chấn tức là sấm; được Quẻ Tốn tức là gió; gặp Khảm thì mưa; gặp Ly thì nắng. Đó là tự nhiên, mà lại cũng chưa hẳn như vậy.

Nếu thấy trong Quái có nhiều Cấn hay Đoài thì dù có Chấn cũng không có sấm; và có Tốn cũng không có gió. Ấy cũng do ân ý của Ngoại-quái ứng, cũng như Chiêm-Mai, thấy thiếu-nữ trẻ trộm bông; Chiêm Mẫu-don, thấy ngựa giẫm hủy; Quẻ Dịn-phong Thăng có triệu ăn uống

Như vậy, nếu không có triệu Ngoại-ứng, thì làm sao quyết đoán được như vậy.

THÊ DỤNG LOẠI

Tam Dịch dựa vào chủ vật mà dùng lấy Thê làm Chủ; tuy vậy người chỉ biết có một Thê, một Dụng, mà không biết có nhiều Thê mà cả trăm Dụng biến thông ra. Cũng một Thê mà biến thông; toàn Quát là Nội-Quái Nội cũng chẳng phải là một Dụng, mà Hồ-Biến ra cũng là Dụng. Tam-yếu Thập-ứng quái gọi là Ngoại-quái; Ngoại-quái cũng chẳng đồng nhất, chẳng phải là không phải là Dụng vậy; Ngoại-vật-học mà đạt thấu Thê Dụng rất là chi thuật, hiểu được Thập-ứng cũng rất hiểm có, sau cùng Tam-yếu sáo thông, ấy mới là toàn thuật.

Chớ bảo Thê Dụng là Thê Dụng. Tam-yếu là Tam-yếu, chỉ lấy Thê dụng mà đoán cát hung, lấy Tam-yếu mà triệu cát hung. Mấy ai biết được đến chỗ cùng cực của Tam-yếu, Thập-ứng Thê Dụng.

Than ôi! Thê Dụng không thể không có Tam-yếu, Thập-ứng không thể không có Thê Dụng. Thê Dụng, Tam-yếu, Thập-ứng, lý dĩ nhiên không cách gian nhau được. Như vậy mới lột được tinh-vi của khoa chiêm bosc của Dịch vậy.

Lại như nhiều quẻ Cấn Đoài thì Tốn không có quẻ. Khôn Cấn nhiều thì Khảm khô mùa. Khảm nhiều thì Ly khô tận; vì Cấn Đoài là kim, khắc Chấn Tốn Mộc; Khôn Cấn Thổ, khắc Khảm Thủy; Khôn Thủy khắc Ly Hỏa. Như vậy phải nên theo biến thông mới suy nghiệm được.

Lại như chiêm âm thực, có Khảm tất có rượu, có Đoài chắc có ăn; nếu gặp phải Khôn Cấn, thì dù có Khảm cũng không có rượu; nếu gặp phải Ly, có Đoài cũng chẳng có ăn. Như trên chỉ nêu hai thì dụ dễ suy nghiệm, để hiểu thêm sinh khắc của Tâm Dịch vậy.

SUY, VƯỢNG LUẬN.

Đã tường sinh khắc, lại phải biết vượng suy.

Vượng là Mùa Xuân thì Tốn Chấn Mộc, Mùa Hạ thì Ly Hỏa Thu thì Cấn Đoài Kim, Mùa Đông thì Khảm Thủy, + tháng tứ-quý là Khôn Cấn Thổ.

Suy là Mùa Xuân Khôn Cấn, Mùa Hạ Cấn Đoài, Mùa Thu thì Chấn Tốn, Mùa Đông thì Ly, 4 tháng tứ-quý là Khảm.

Phàm chiêm quẻ, Thê-quái nên khi thịnh vượng, khi đã vượng mà phùng sinh thì tốt, gặp trùng khắc thì xấu.

Nếu Thê suy mà phùng khắc, lại càng rất xấu, còn Thê suy mà có quẻ sinh Thê, thì sự suy có thể giảm bớt xấu.

Đại để Thê Quái phải vượng, Khi-quái của quẻ sinh Thê cũng phải vượng; Quẻ khắc Thê, phải nên khi suy.

Ấy là luận thịnh-suy khi của Tâm Dịch.

NỘI NGOẠI QUÁI LUẬN.

Phàm phép Chiêm bốc, Thê Dụng là Nội-quái, tất cả Ứng-quái gọi là Ngoại-Quái, đó là đệ thuật Chiêm-bốc, các ứng-quái, với tam-yếu ứng và Thập ứng, đó là hợp chung cả

Nội Ngoại-quái mà đoán. Nếu chẳng biết hợp Nội Ngoại-quái mà đoán, cứ bảo Thẻ Dụng là Thẻ Dụng, Tam-yếu, Thập-ứng là Tam-yếu Thập-ứng, thì chẳng thể nào thấy hiện nghiệm được Song le, Thập-ứng, ít kẻ biết cho tương tợ, như đã nói ở Mục Áo-luận trước; vàng bạc là của báu, Tam-yếu thì cho là tốt. Nhưng vì bằng, Thẻ là Chấn. Tốn thuộc Mộc, tất nhiên, kim khắc Mộc, thì trái lại là xấu. Bình-đao đời cho là hung, Tam-yếu cũng cho là hung, vì bằng Khâm là Thẻ thuộc Thủy, mà gặp Kim, lại trở thành tốt.

Lại như Chiêm sơn (sinh đẻ), thấy Nam-tử cho là có triệu tốt sinh con, nhưng giả thử Khâm là Thẻ, thiếu-nam là Cấn (Thổ), tức là Thổ khắc Thủy, thì trái lại sự sinh đẻ chẳng được tốt.

Lại như Chiêm bệnh, thấy áo quan, thì cho là chết, nhưng ngược lại nếu Ly là Thẻ, thì Mộc sinh Hỏa, thì đâu có chết.

Biết như vậy tức là Nội-quái cần phải có Ngoại-quái, và Ngoại-quái cần phải có Nội-quái. Nghề chiêm-bốc, cho được linh nghiệm tất thế nào cũng phải hợp Nội và Ngoại-quái mà đoán, mới thật là phải đạo vậy.

ĐỘNG TỊNH LUẬN

Phàm Chiêm bốc, tuy đã thấu cái cơ trọng yếu của Động Tĩnh. Tuy vậy còn có cái định lý, và sự biến của sự việc. Dương động mà âm tĩnh, một động một tĩnh, cái lý nó phát xuất từ cái tĩnh ấy qua cái động kia. Một tĩnh mà trăm động, là do cái biến đổi của sự việc ấy. Các sự việc ở trong thiên hạ, nó rối rắm giao động. Ta chỉ nương nhờ lấy một cái tĩnh, còn sự vật giao động, mỗi mỗi đều có sự đoán. Ta chỉ lấy một tĩnh mà liệu lượng thôi, không động thì không chiêm, không có cơ tất không biết. Phép Chiêm-bốc phải xét rõ từng sự việc của quần-vật, cái Động của sự vật mà xấu, thì cái triệu của quả cũng xấu, cái Động của sự vật mà tốt, thì cái triệu của quả cũng tốt.

Như ở chỗ huyền nào chợ búa, quán đình, nhân vật lớn-xôn, quần-vật đầy đầy trước mắt, sự gì nương theo vật nấy thì cũng ứng ngay vào quẻ, sự tốt hay xấu như vậy phải suy vào một cái lý nào để nó hợp với sự vật ấy.

Vì chưng, ở trong cái quần-dộng ấy, hoặc ta tự thấy bởi tai mắt của ta, hoặc ta đã thấy từ trước, hoặc quần sự, nó thể hiện rõ ràng, hoặc do chính ta tưởng niệm ra, ta lấy đó làm sở dụng để chiêm bói. Vì như :

Cầu danh cũng do ở trong cái quần động, hoặc ta thấy quan-phủ, hoặc có văn thư bảo hối (áo mũo đồ các quan mặc đi triều), vật lễ nghi thì ứng sự có lợi về quan sự,

Cầu tài lợi gặp được người cự thương, phú-gia (nhà buôn to, nhà giàu có), hoặc thấy vật báu hóa, đoán quyết được ngay ứng tai lợi.

Lại như chiêm quon-tụng rủi gặp phải đồ vật như rơi vỡ, tiếng xích sắt sự kiện không tốt ; Chiêm bệnh mà không gặp thấy vật ai, ma (áo tang), quyn quách thì bệnh xoàng thôi, không đáng ngại. Xem như vậy mới biết sự sự tương quan, vật vật tương ứng, đó là cái thiết yếu để chiêm bói vậy.

Đến như ngồi thì ứng chậm ; đi thì ứng mau ; chạy lại càng ứng mau hơn nữa ; nằm thì ứng chậm hơn ; như thế tất phải xét nguyên nhân của sự động.

Tâm ta vốn Tĩnh, người lời coi quẻ, do cái ý niệm của họ ứng vào tức là động, ta dùng cái tĩnh của ta, mà liệu lượng cái động của người, ta dùng cái niệm của ta, mà suy cái nghiệm của người, cái tâm thành thực thì Quỷ thần bay thấu, biết như vậy rồi ắt khá biết cái trọng yếu của động và tĩnh.

HƯỚNG BÓI LUẬN

Phàm chiêm quái cho ứng-nghiệm, cần phải xét đến Hướng và Bói ứng của các sự vật. Hướng là quay mặt hướng trở lại, Bói là cái ứng của sự vật quay lưng lại mà đi như :

Con chim qua, báo tai-trung, nếu từ xa bay lại, tức họa sắp tới, nếu nó bay trở đi là họa đã hết rồi.

Con chim khích báo hỷ, nó từ xa bay tới, ắt có việc vui mừng sắp tới, nếu nó bay trở đi, sự vui mừng đã qua rồi.

Cho đến các ngoại ứng khác cũng đồng đều như vậy cả. Cho nên quái khức Thê-quai nếu thấy khí vật hướng trở lại, thì họa ắt đến, còn thấy khí vật quay lưng trở đi là họa đã qua rồi. Còn như quái sinh Thê-quai, mà thấy khí-vật hướng trở lại ắt sự tốt lành sẽ tới, còn thấy khí-vật quay lưng đi là mà đi, sự tốt lành đã qua rồi.

Các triệu chứng khác cũng đều chung một lý như vậy hết. Ấy gọi là chiêm quái Hướng Bối theo cái lý của Dịch.

TỊNH CHIÊM

Phàm chiêm quái, ở chốn Thanh-tĩnh vắng vẻ, như ở trong tĩnh thất, ta không nghe và cũng không thấy sự động của khí vật bên ngoài, những biến của ngoại-cảnh tức là không có Ngoại-quái, ta không phải xét đến Ngoại-quái, mà chỉ thấy toàn quái, năm, tháng, ngày, hợp với Ngũ-hành suy vượng cùng với Thê Dụng mà suy đoán.

QUAN VẬT ĐỘNG HUYỀN CA

Nghĩa là xem xét rõ ràng thông suốt sự sâu kín nhiệm mầu của sự vật, bài ca này phần nhiều đoán cái khí-tượng của nhà ở.

Xưa người Ngưu-Tư, vào nhà người có thể biết được cái triệu tốt hay xấu của chủ nhà; nhờ cái thuật đó mà biết cái thế hưng suy, cái điềm tốt lành, yêu quái là nghiệt ở trong gia môn, nhận biết được đề làm gương suy nghiệm, không nhận biết được danh chịu mờ ám.

Cho nên bài ca này là một ảo-thuật rất linh-ứng, cũng đều do cái lý mà ra, chứ nên cho là thiên cật. Sự việc trong thế-gian không ngoài cái số, cái lý, gặp việc cật hung lẫn hối đều có cơ biết trước được cái họa cái phúc. Ngũ-hành : Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, sinh khắc làm chủ ; Năm-sắc : xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, phân biệt cái màu sắc rõ ràng, sự tốt xấu nhà của người đều thấy được. Chỉ hương vào lời phan đoán Huyền-trung.

Vào nhà nhận-xét được bằng nghe thấy, mà biết hưng suy. Về nhà nhận thấy cái xuân khí, thì trong gia-trạch sinh hòa khí, bằng như cái vẻ lạnh lẽo, linh lạc giống cảnh mùa Thu, tại gia đình sẽ suy vi. Tự nhiên nhận thấy mùi hương thơm đậm-ấm, nhà sẽ đầy phúc đức. Ngửi cái mùi tanh hôi, ô-uế, tựa như heo, mèo, chó lợn, là chủ sự bệnh tật khốn cùng. Trai trang, gái sức, chính tề, gia phong thịnh. Người nhà mặt mày đầu bù, định thấy ưu sầu.

Quý khách, phụ thân đây về lo âu buồn bã, họa hại thiếu phúc, Lão nhân vô cớ, khóc lè-trần đòi mướn, ắt thấy ngày sâu bi, Trước nhà, vách đồ nát, gia đạo tiêu kiệt. Suối, lạch hướng trông vào trước cửa, tại bạch nhiều phân sa sứt. Hốt nhiên trên mái nhà mọc nhiều cây cỏ, gia nhân an hảo nhờ âm đức. Môn hộ sáng sủa thanh tịnh, dứt sạch trần ai ắt hẳn có cao tài. Ngẫu nhiên, trước cửa xem tựa buổi thăm xui xẻo, chơi vui, tất nó khi chủ. Thường thương tan vỡ điều tàn môn biến, đoán gia cư bất lợi. Đào hoa tươi tốt, trước nhà thắm nhuộm phong tình. Trước nhà, sau nhà trồng cây vòng, chủ nhân ly biệt. Bùn giếng trồng cây lè, là triệu-ly hương. Tự-đương Thân-vị, thỉnh linh hương bốc cháy, đề phòng hỏa ách. Trước nhà, ngôi sụp đổ, chủ sự sâu bi. Vì như nhiều hạng lỗ đầy mảnh bát bể, thấy cảnh bản cùng. Ban ngày không nên đề đèn giữa nhà, sự chết chóc tiếp nối, công nhiên rõ ràng chuột viếng giữa trưa, chẳng thoát khỏi họa tai. Sáng chiều, gà mái gáy, âm thịnh nhà tan nát. Chó sủa tru giữa nhà, nhân quyền ắt tại ách. Sáng sớm chim khách kêu liên tiếp, người đi

xa sắp về. Rắn, t-ấn vào nhà, ngộ bịnh thấy yếu là. Bầy chim sẽ tranh đua nhau, cắn nhau, nhà đương thịnh, tất thấy khẩu thiệt lời thối. Chim cú, chim chài kêu trước cửa, nhân khẩu bị liên tai. Vào nhà thấy bầy dê, gia chủ bịnh ôn hoang. Ghe thuyền đề trên cạn, tuy ổn-định, mà thành yếm trệ. Bông cây nhà người, vượt qua vách nhà ta, đa đắc hoạnh tài. Trước thêm, gạch đá tan vỡ, mọi sự đều suy diệt. Vào nhà thấy trái quả, ứng lười ố được nhiều quả biểu lạng. Ngày ba bữa, khói lửa đều đều ở nhà no ấm. Liên miên ngủ ngáy, chẳng phải thối, là triệ nhân tán tài ly. Lý tại tâm ta, đạo Thánh-Hiền truyền đề dẫn đạo phát xuất ở Tiên-thiên, sâu xa thâm kín, thấu u huyền.

Bài ca Động-huyền với Thiên linh-ứng trước, tuy là phương-pháp khác nhau, nhưng cùng một mục-đích, Thiên-linh-ứng kia, phần nhiều thuộc về khoa chiêm-bốc, vì sự chiêm-bốc, lại tùy thuộc theo số xuất, số kiến, cùng với triệu khắc ứng.

Còn như bài ca Động-huyền này thì không liên hệ gì mấy với sự chiêm-bốc, chỉ thuận nhịp mà ghi chép phụ thêm. Người nào có việc gì, tất nhiên có lý nấy, vì có nhiều nguyên do để quan sát, mọi sự vật xảy ra, lại để cảnh tỉnh tránh sự dữ, hoặc để chuyển tải thành may, vô tình chẳng thấu hiểu nổi căn duyên của định-mạng; khiến ta thấy chuyện thiện ác, không tránh khỏi, ầu cũng dễ làm gương soi chung vậy.

KHI QUÁI GIA SỐ LỆ

Năm Dần, tháng 12, ngày mồng 1, giờ Ngọ, có một số người cất nhà, ở cùng xóm, có 3 gia chủ, đến nhờ liên-sinh, cùng một lúc, xin xem quẻ.

Như vậy một lúc, có 3 người coi quẻ, đồng một quẻ, thì sự cất hưng làm sao mà minh biện được cho cả 3 người, ai riêng phần nấy. Tiên-sinh bèn lấy Tên Họ mà gia số để đoán thấy rất linh nghiệm,

Trong 3 gia chủ, có một họ Điền, một họ Vương và một họ Hàn rồi Tiên-sinh bố quẻ như sau:

Gia chủ họ Vương.

Năm Dần là số thứ 3, tháng 12, ngày mùng 1, cộng tất cả là 16, gia họ Vương (chữ Vương 王 có 4 nét), số 4, tất cả cộng lại được $20 - (2 \text{ lần } 8 \text{ là } 16) = 4$, tức quẻ Chấn làm *Thượng-quái*; sau gia thêm giờ Ngọ là giờ thứ 5, tổng cộng là $27 - (3 \text{ lần } 8 \text{ là } 24) = 3$, tức là quẻ Ly làm *Hạ-quái* Tổng số 27 trừ $(4 \times 6) = 3$, tức là *Hào 3 động*, thì được quẻ Phong (Lôi-hỏa Phong, biến Chấn).

CÁCH BỐ QUÁI

Chánh-quái

Hỗ-quái

Biến-quái

(Tên Lôi hỏa Phong)

Năm Dần 3 + Tháng 12 + Ngày 1 = 16 + Chữ Vương 4 = 20.

$20 - (2 \times 8) = 4 = \text{Chấn}$

Chấn 
Mộc

Đoài 
Kim

Chấn 
Mộc

Giờ Ngọ 7 : $20 + 7 = 27 - (3 \times 8) = 3 = \text{Ly}$

Ly 
Hỏa

Tốn 
Mộc

Chấn 
Mộc

$27 - (4 \times 6) = 3$ tức *Hào 3 động*.

Lời đoán : Nhà họ Vương này được quẻ Hỏa-Phong biến Chấn, hồ thấy Đoài, Tốn, Chấn. Mộc là Thê-quái, Ly là Dụng-quái. Đoài là Thê-quái hở ra, lại khắc Thê cũng kỵ, tuy được Ly Hỏa chế Đoài Kim cũng không được tốt lắm. Dụng Hỏa làm Tiết Thê-khi là triệu hao lần tư tài, mỗi khi gặp năm tháng, ngày Hỏa, tất thấy triệu ấy, hoặc nhân phụ-nhân gây ra tổn thất, trong gia đạo lại có nhiều nữ tử thị phi. Bến năm Hợi, Tý, Dần, Mão hoặc ngày tháng ấy chủ ai có liên tài lợi ích, vì Chấn Mộc là Thê, tuy không gặp Khảm Thủy, nhưng

chung cuộc lợi Thủy niên là sinh Thê khi, lại không gặp Chấn Tốn, nhưng gặp năm Dần, Mèo là năm hợp cuộc với Thê-quái. Phạm có Chấn có Tốn, ngôi nhà này đến năm Dần, Mèo cùng Mộc khí, vận niên gặp thì ắt được đặc ý. Biễn quái là Trùng Chấn tất có người trưởng tử có thể lực, sau 22 năm, ngôi nhà này bị cháy.

Gia chủ họ Điền.

Cũng năm Dần, tháng 12, ngày mồng 1, giờ Ngọ, cộng lại như trên được số 16, cộng thêm họ ch. Điền 8 có 6 nét là được 22 — (2 lần 8 là 16) còn lại 6 tức là quẻ Khảm làm Thượng-quái, gia thêm giờ Ngọ số 7 + 12 được 29 — (3 lần 8 là 24) còn lại 5 tức là quẻ Tốn làm Hạ-quái thì được Thủy Phong Tinh biến Địa Phong Thăng, hồ-quái thấy Ly Đoài. Tổng số $29 - (4 \times 6) = 5$. Động hào 5.

CÁCH BỐ QUÁI

Chánh quái (Tên Thủy-phong Tinh)	Hỗ-quái (Tên Địa-phong Thăng)	Biễn-quái (Tên Địa-phong Thăng)
-------------------------------------	----------------------------------	------------------------------------

Năm Dần 3 + Tháng 12 + Ngày 1 + Giờ Điền 6 = 22

$$22 - (2 \times 8) = 6 = \text{Khảm}$$

Khảm Thủy	* Dụng Thủy	Ly Hỏa	Khôn Thủy
--------------	----------------	-----------	--------------

Giờ Ngọ 7 : $22 + 7 = 29 - (3 \times 8) = 5 = \text{Tốn}$

Tốn Mộc	Thê Mộc	Đoài Kim	Tốn Mộc
------------	------------	-------------	------------

$29 - (4 + 6) = 5$ tức Hào 5 động.

↳ Lời đoán : Nhờ họ Điền, chiếm được quẻ Thủy Phong Tinh, Biễn quái Địa-phong-Thăng, Hỗ quái thấy Ly Đoài Tốn là Thê-quái thuộc Mộc, Dụng-quái là Khôn thuộc Thủy là sinh tuy Hỗ-quái Đoài là Kim khắc Mộc Thê-quái mà được Ly Hỏa, Hỏa tuy vô khí, kết cuộc cũng có thể cử được Kim.

Đoạt. Tuy nhiên, năm, tháng, ngày Dậu (Đoạt thuộc Dậu), ắt có sự tổn thất. Hợi Tý (là Thủy), năm tháng ngày Hợi, Tý, ắt có tiền tài, hoặc được tài thuộc về giang biển. (Thủy biển) vì *Dụng Khảm* sinh *Thê-quái Mộc* (Tổn). Đến năm Mẹo, Dần thì được khoái ý lắm, vì gặp khí tự hòa. Nhưng trong gia-đạo thường hay sinh khẩu thiệt, vì chứng quẻ *Đoạt*.

Thê là *Mộc*, mà gần mùa Xuân, mừng được *Khảm Thủy* chỗ ở này tất nhiên là vượng phát. Sau 29 năm, ngôi nhà hủy diệt vì 29 là số của toàn quái, nếu trong quái mà không có quẻ *Đoạt*, thì sau 29 năm ngôi nhà này cũng không có việc gì xảy đến cả.

Gia chủ họ Hàn.

Cũng năm tháng ngày như trên là số 16 gia thêm họ Hàn 21 nét (chữ Hàn có 21 nét 韓) tức là $16 + 21 = 37$ trừ (1 lần 8 là 32) còn lại 5 là quẻ *Tổn* đặt làm *Thượng-quái*. Số 37 gia thêm giờ Ngọ số 7 + 37 thành ra 44 trừ (5 lần 8 là 40) còn lại 4 là quẻ *Chấn* đặt làm *Hạ-quái*. Số 44 trừ (7 lần 6 là 42) còn lại 2 là *Hào 2 động*.

CÁCH BỐ QUÁI

Chánh-quái

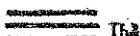
Hỗ-quái

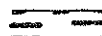
Biến-quái

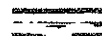
(Tên Phong-lôi Ich)

(Tên Phong-lực 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100)

$$16 + 21 = 37 - (4 \times 8) = 5 \text{ Tổn}$$

Tổn 
Mộc Thê

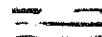
Cấn 
Thô

Tổ 
Mộc

$$37 + 7 = 44 - (5 \times 8) = 4 \text{ Chấn}$$

Chấn 
Mộc

* Dung Khôn 
Thê

Đoạt 
Kim

$$44 - (7 \times 6) = 2 \text{ tức Hào 2 động.}$$

Lời đoán: Quái biến Trung-phù (Phong-lực Trung-phù) Thê-quái là Tổn, Hỗ-quái thấy Cấn Khôn, Biến-quái thấy *Đoạt*

khắc *Thê*, ngôi nhà này, sau sẽ có quan-lọng, xây ra năm, tháng, ngày Dậu sau Thân Dậu niên lại thấy bình hoạn. Mừng được Dụng-quái là *Chấn* thuộc *Mộc* gặp *Tốn* là *Thê* cũng *Mộc* thể là tỵ hòa; đáng được năm Dần Mẹo thì tốt, sau 31 năm gặp Thân Dậu, thì ngôi nhà này cũng bị hủy, vì bằng không *Đoài* hoặc cũng không có *Khảm* thì sau 31 năm, ngôi nhà này cũng không có việc gì xảy ra cả.

Như trên là lấy họ của các gia chủ, mà bố quẻ, gọi là khí số, tùy theo quẻ của các gia-chủ mà đoán.

Phàm các sự hôn-nhân, tang-sự đều cũng gia họ Tỵ vậy về tang sự thì chỉ gia một họ đủ rồi, còn việc hôn-nhân là việc của hai nhà, nên phải gia hai họ.

Người ở vùng Lục-bắc, không có họ thì gia tên, nếu không biết chữ để viết tên, thì lại kẻ từng tiếng đọc (thanh âm), nếu không có tên thì tự mình ngụ ý lấy, mà biện lấy cho đúng lý.

CHIÊM KHÍ VẬT.

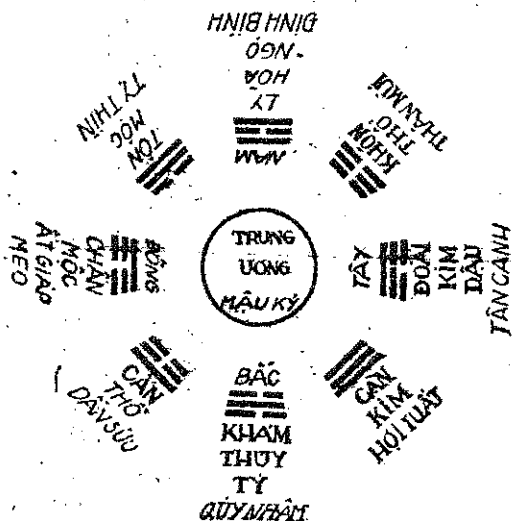
Phàm chiêm *Khí-vật*, không nên thấy quẻ *Đoài*, vì *Đoài* có nghĩa là *tiêu diệt*. Nhược bằng *Khảm* là *Thê-quái*, mà có *Đoài* thì không sao. Nếu *Cấn* là *Thê-quái*, có *Đoài* cũng vô hại. Kỳ dư các quái khác, mà có *Đoài* là không bền, tức là vật-khí phá *Mộc*. Hoặc *Chấn T.n* là *Thê-quái*, thấy *Đoài* là Dụng-quái ắt chẳng chịu được lâu bền. Ngay phá khí là Thân, Dậu, cùng với năm, tháng, ngày chiêm quẻ.

Lại nữa, nếu nuôi súc vật, cũng không nên thấy *Cấn*, *Đoài* khắc *Thê*. Gieo trồng cây cối, nếu *Cấn* *Đoài* khắc *Thê* là bất thành, nếu có thanh rồi cũng bị hủy diệt bởi đao, búa, tai ách khác.

Gieo trồng nên tốt hơn là gặp *Khảm*. Lại nữa, muốn biết tháng ngày hủy diệt của các khí vật, nếu *Thê-quái* mà không bị khắc, thì lâu bền, nếu *Thê-quái* mà bị khắc, thì chẳng được lâu bền.

Xét khí-số của khí-vật mà được lâu bền, thì lấy số toàn quái mà đoán niên số. Xét khí-số của khí-vật không được lâu bền thì dùng toàn số mà kê tháng, nếu mau hơn nữa, thì dùng toàn quái số mà kê ngày.

TƯỢNG ĐỒ PHƯƠNG VỊ BÁT-QUÁI



**BÍ THƯ CÓ SỬA LẠI CỦA
THIỆU KHÁNG TIẾT TIÊN-SINH MAI HOA
QUAN-MAI CHIẾT-TỰ. Phần III.**

BÀI TỰA

Điều thay ! Dịch há chẳng phải là lời Dịch sao ? Vì rằng Dịch thư, rất tinh vi, rất huyền diệu, vậy nên số cũng chẳng ở ngoài Dịch lý được. Tiên-thiên, Hậu thiên, có khác nhau, dùng hiệp âm (hợp cái tiếng) và thủ âm (chọn, lựa cái tiếng) mà mình biện sự đắc thất, ưu lự, nắm lấy HỮ, BIẾN, chóng chảy, làm ứng. Số là do tiên-định, hợp-phức khó lường, dùng Dịch-lý làm sáng tỏ sự việc.

Ta cầu được các Thiên như : Tiên-thiên, Huyền-hoàng, Linh-ứng, ngoài ra ta còn cần chọn lấy Dịch-từ. Quan-Mai số bày tỏ lý của ngũ-hành sinh khắc, suy vượng để phân-định mà tránh điều dữ, đón điều lành. Hậu-học lấy đó làm gương.

Lời Dịch dạy rằng : Thái-cực sinh Lương-nghi ; Lương-nghi sinh Tứ-tượng ; Tứ-tượng sinh Bát-quái ; Bát-quái sinh Vạn-vật.

Thậm-tử bảo rằng : Một phân làm hai, hai phân làm bốn, bốn phân làm tám.

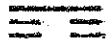
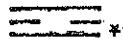
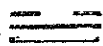
Thuyết-quái truyền rằng : Dịch trái với số.

Thiệu-tử nói : Càn 1, Đoài 2, Ly 3, Chấn 4, Tốn 5, Khảm 6, Cấn 7, Khôn 8, từ Càn đến Khôn, ấy là được quái vị sinh, nếu suy trái lại trở lại, thì nó cũng ngang nhau theo Tứ-thời vậy. Hậu thiên có 64 quái.

BÁT-QUÁI ĐỊNH ÂM DƯƠNG THỨ TỰ

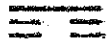
Cần là cha		Chấn là trưởng nam	
Khảm là trung nam		Cấn là thiếu nam	
Khôn là mẹ		Tốn là trưởng nữ	
Ly là trung nữ		Đoài là thiếu nữ	

Trạch-hỏa Cách
biến



Thê Kim
Hỏa Kim Cấn Thổ 

Trạch-sơn Hâm



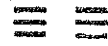
Hỗ Tốn Mộc

Ly quái sơ hào dương động biến âm, biến Cấn quái Đoài thuộc Kim là Thiếu-nữ. Ly Hỏa là khắc Tốn là cớ vế, Cấn Kim lại cũng khắc cho nên bị thương ở cớ vế. Nhờ được Cấn Thổ sinh Cấn Kim, đoán rằng không bị thiệt mạng.

Tương-sinh rất tốt, thứ đến Ty-hỏa.

Thê Dụng là do ở vị-trí biến Hào, rồi mới phân-định ra Động và Tĩnh, Động ấy là quẻ Dụng Tĩnh ấy là quẻ Thê.

Lại như Ly là tứ quái, Cấn là cửu-quái, Khảm là tam quái, Tốn là thất quái, Khâm là bát quái, Đoài là nhị quái, Chấn là ngũ quái, Cấn là nhị quái và Tốn là lục quái.



Đoài-lôi Phục-quái
biến

Thê Thổ Dụng Mộc
Kim

Địa-trạch-lỗn

Thổ

Thủy

Mộc là *Dụng Hào*, đoán ra là vật mềm, là thẻ văn-chương, giảng ra là cái kim chỉ nam (La kinh)

Thiên-trạch Lý-quái
biến

Thổ

Dụng Kim

Kim

Cần-quái

Kim

Mộc

Hỏa

Quẻ này đoán ra là vật bằng sắt, tức là cái *Kéo cắt tóc*.

Trạch-hỏa Cách-quái
biến

Dụng Kim

Phệ-hợp quái

Hỏa

Kim

Hỏa Mộc

Quẻ này Dụng Hào Mộc ; *Thổ Hỏa*, Mưa Hạ *Hỏa* thì vượng lĩnh sinh *Thổ*, tất thị là vật bằng đất.

Quy-muội quái
biến

Dụng Mộc

Hỏa trạch Khuê-quái

Thổ

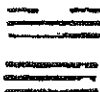
Thủy

Hỏa

Mộc

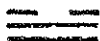
Dụng Hào thuộc *Mộc* biến *Hỏa* *Thổ*-quái thuộc *Kim* từ *Lâm* biến quái thành *Cần* *Thổ* mang sinh *Kim*, đoán ra là sắt.

Trạch-thiên Quái-quái
biển



Thủy Thê Kim Thê Kim
Kim

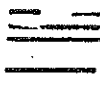
Đoài quái



Kim Hồ Kim

Quẻ này nếu chẳng phải loài *Kim* thì ắt là loài đá, ấy là cái đĩa bằng đồ sứ vậy.

Trạch hỏa Cách-quái
biển



Thê Kim
Hỏa

Cấn quái



Kim Hồ Thủy

Quẻ này: là quẻ Trạch hỏa Cách là thiên-nữ, vật gần là *Khâu* (miệng), vật xa tượng trưng cho *Dương* (đế); Nội Ly là trung nữ, vật gần là *Mục* (con mắt), vật xa là *Trĩ* (chim trĩ). Sơ hào biến *Cấn* quái là *Thổ*; *Thổ* năng sinh *Kim*, thì giúp cho *Đoài* là em thứ; trừ bỏ *Sơ-hào*, dời lên *Tứ-hào* lại thành *Tốn Mộc*, vì vậy mới bị thương ở về, nhờ được *Sơ-hào*, biến *Cấn* *Thổ*; *Thổ* sinh *Đoài* *Kim*, cho nên chỉ bị thương không đến nội thiệt mạng.

Gần thì ví vào chư thân ở *Bát* quái: *Cấn* là đầu, *Khôn* là bụng, *Chấn* là chân, *Tốn* là bắp vế, *Khảm* là tai, *Ly* là mắt, *Đoài* là miệng, *Cấn* là tay. Ấy thuộc về thân người vậy.

Ở xa thì ví vào chư vật: *Cấn* là mã (ngựa), *Khôn* là ngưu (trâu), *Chấn* là long (rồng), *Khảm* là thi (con heo), *Tốn* là kê (gà), *Ly* là trĩ (chim trĩ), *Cấn* là cầu (chó), *Đoài* là dương (dê). Ấy thuộc về súc đạo.

Thiên-thủy Tung-quái



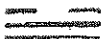
biến

Thê-Kim

Dụng-Kim

Kim

Đoài-quái



Kim

Mộc

Hỗ

Hỏa

Thiên-Thủy Tung-quái, biến *Đoài* vì muốn cầu tài, nhận thấy *Thê*-quái sinh, cho nên khi bị lộ ra ngoài, *thê* là tài không có, lại nữa gặp quẻ *Ly* là *Hỏa* khắc *Kim*. Như vậy, là ngày ấy, giờ *Ngọ*, có khách tới ăn, yếu sách rượu, rồi trở thành tiêu hao vậy.

PHÉP BÍ TRUYỀN VỀ CHIÊM BỐC

Phàm chiêm quẻ thường sự (việc không quan-trọng lắm) dễ biết tốt xấu, phải xem trong quẻ có quẻ nào *sinh Thê*, thì cát sự sẽ ứng rất mau, rồi xem quẻ *sinh Thê* trong mục Bát-quái thời tự để đoán thời kỳ, nếu quẻ *sinh Thê* là quẻ *Dụng*, thì sự việc thành tựu, nếu *sinh Thê* là *Hỗ-quái*, thì đoán dần dần mới thành, nếu *sinh Thê* là *Biến-quái*, thì chậm hơn. Vì bằng có quẻ *sinh Thê*.

Lại có quẻ *Khắc Thê* lẫn lộn thì sự việc sẽ gặp trở. Sự xấu tốt cũng chưa đầy đủ rõ ràng, cần xem quẻ-khí của quẻ *Khắc Thê*, trở bao nhiêu ngày, như *Cần* khắc *Thê* thì trở một ngày, *Đoài* khắc *Thê* thì trở hai ngày, cứ như vậy mà suy.

Như chiêm thường sự mà không có quẻ *sinh-Thê*, lại có quẻ *Khắc Thê*, tất sự việc không tốt, còn không có quẻ *Khắc Thê*, thì sự việc tất thành đạt được.

Còn như chiêm quẻ thuộc sự việc quan-trọng, xem trong quẻ, nếu có quẻ *sinh Thê*, thì sự việc có thể cứu vãn được, vô hại nếu không có quẻ *sinh Thê*, thì sự việc không được tốt. Muốn luận về nhật-kỳ xem trong quẻ có quẻ *sinh Thê*; tất sự việc sẽ ứng vào ngày Quái-khí của quẻ *sinh Thê* nếu có quẻ *khắc Thê*, thì sự việc phải thất bại vào ngày quái-khí của quẻ *khắc Thê*. Cần phải canh tri mà xét đoán mới được.

THỂ DỤNG, HỒ BIẾN, PHÁP THUẬT.

Đại phạm xem quẻ, lấy *Thê* làm chủ, *Hồ*, *Dụng*, *Biến* đều là ứng-quái. Quẻ *Dụng* là rất khản thiết, *Hồ-quái* là thứ khản, *Biến quái* lại thứ khản hơn, Vì có ấy mà gọi *Dụng-quái* là ứng tức thời, *Hồ-quái* là trung gian ứng, còn *Biến-quái* là kết cục ứng của sự chiêm quẻ.

Song le, *Hồ-quái* phải phân ra có : *Thê quái* hồ ra ; có *Dụng-quái* hồ ra. Nếu *Thê quái* ở trên (phía trên), thì *Hồ* ở trên tức là *Thê* hồ ra ; *Dụng quái* ở dưới (phía dưới), thì *Hồ* ở dưới lại là của *Dụng* hồ ra.

Tại lại, nếu *Thê quái* ở dưới, thì hồ ra, cũng nằm dưới, còn quẻ *Dụng* nằm trên, hồ ra cũng nằm trên. Quẻ *Hồ* của *Thê* hồ ra rất khản, rồi mới tới quẻ *Hồ* của *Dụng* khản.

Vì như quẻ *Quan-Moi* là *Hồng Quái (Lôi-phong-Hồng)* *Hồ* thấy *Đoài* và *Cán Đoài* là *Thê-quái*, *Hồ* thấy nữ-tử bề bồng. Vì như *Cán* là *Thê*, *Hồ* sẽ thấy lão nhân bề bồng. Xét *Đoài* *Cán* đều khắc *Thê* hết, chỉ lấy *Đoài* mà không lấy *Cán*. Như vậy là cách phân chia giữa *Thê* *Dụng* và *Hồ*. Đại phạm, xem quẻ nếu *Biến-quái* mà khắc *Thê*, thì sự việc hậu lai không được tốt ; nếu *Biến-quái* sinh *Thê*, và lý hóa thì sự việc cuối cùng có cái lợi. Như vậy là pháp thuật của *Dụng*, *Hồ*, *Biến* vậy.

PHÁP THUẬT VỀ THÊ, DỤNG SINH KHẮC.

Phạm chiêm quẻ, thì lấy quẻ mà phân ra *Thê*, *Dụng*, *Hồ*, *Biến*, tức là dựa vào lý của Ngũ-hành, để đoán cát hung. Lễ tự nhiên lý sinh khắc là do ở Nội, Ngoại, *Thê*, *Dụng*, *Hồ*, *Biến* mà xét đoán.

● Vì bằng Ngoại-quái tất phải minh định cái lý cho tình vi của sự chân sinh và chân khắc, của ngũ-hành mới định khinh hay trọng, thì hóa phục ứng ngay tức thì. Sao vậy ? Thí dụ như *Cán Đoài* thuộc Kim là *Thê-Quái* gặp *Hỏa*

thì khắc. Song le, có *Chân Hỏa* thật sự, và có *Hình-sắc-Hỏa*. *Chân Hỏa* mới thật là khắc *Kim*; còn *Hình-sắc-Hỏa* thì không tốt, mà cái *Hình-sắc-Hỏa* thì không khắc, mà chỉ không được thuận thôi.

Thí dụ: Thấy *Hỏa* ở trong lò nung, đốt, hoặc *Hỏa* ở bếp nấu, ấy thật là *chân Hỏa* *chân* khắc vậy; tại như *Hỏa* ở đèn, đuốc, lửa cháy có ngọn lửa, tức là *chân Hỏa*, nếu *Cần Đoài* là *Thê*, mà gặp các thứ *Hỏa* đó thì không tốt. Còn như *Hình-sắc-Hỏa* như ánh lửa, lửa ở cây cỏ mục, tức là *Hình-sắc-Hỏa*, không phải thật là *chân Hỏa*, thì vì dù *Thê* là *Cần Đoài* cũng chẳng ngại. Còn như *Hỏa* ở một cây đèn nhỏ, một cái đèn nhỏ, tuy là *chân Hỏa*, nhưng nhỏ và ít, thì kể như là khinh (nhẹ), chỉ bất lợi chút đỉnh thôi.

Bây giờ, như *Chấn*, *Tốn* thuộc *Mộc* là *Thê*, lẽ tự nhiên gặp *Kim* thì khắc. Song le, loại *kim* như vòng, xuyên, khuyên vàng, lại như loại *kim* ở cái miệng bát, cái ly, cái mâm làm bằng kim-khí, như đồng, bạc, chì, kẽm, sắt vụn v.v., tuy là loại *chân kim* mà làm sao khắc được. *Mộc* chỉ sợ nhất là loài *kim*, như guom sắc, dao bén, búa chặt, cưa, đục; *Chấn*, *Tốn* mà gặp phải, thì rất xấu.

Lại như *Ly* là *Hỏa* là *Thê*, lại gặp phải *Thủy* thì rất tốt kỵ. Nhưng thí-dụ như hình sắc đen, thê âm thấp, như huyết cũng thuộc *Khảm Thủy*, vốn kỵ, nhưng thật ra, thì chẳng hại gì. Tất cả các quẻ trên là *Thê-quái*, mà gặp *Ngoại-ứng* khắc *Thê*, tất phải luận cái khinh và cái trọng mà đoán.

Xét về những cách sinh *Thê*, cũng nên minh biện rõ ràng *Thê* như gạch, ngôi cũng đều là đất cả thuộc *Khôn*, nếu được gặp *Kim* thì *Thê* sinh *Kim*, còn gạch ngôi thì không thể sinh *kim* được.

Cây cối, củi đuốc đều là *Mộc* cả, gặp *Ly Hỏa* thì khắc, nếu là củi đuốc thì chống khắc *Hỏa*; còn như cây lớn mà chưa đến xuống, thì sinh *Hỏa* đầu cơ chống được.

Thê là Mộc mà gặp Thủy là điềm phước đức, nhưng như sữa, máu, huyết đều là Thủy cả, gặp những loại như vậy ví dầu là Khảm mà sinh Mộc, như thế đó, đều gọi là loại khinh cả.

Ngoại ra, Ngũ-hành sinh khắc, đều phải phân rõ ràng từng loại mà đoán.

THÊ. DỤNG SUY VƯỢNG PHÁP THUẬT

Phạm Thê-quái phải vượng, khắc Thê-quái phải suy. Khi-quái của Thê như : mùa Xuân thuộc Mộc, Hạ thuộc Hỏa, Thu thuộc Kim, Đông thuộc Thủy, bốn tháng tứ quý thuộc Thổ, đều thuận với thời-tiết cả, nên gọi là Thừa-vượng-khí. Nếu có Thê-quái khắc, thì cũng vô hại. Dụng-quái, Hồ-quái, Biền-quái mà vượng thì tốt. Chẳng những chỉ không nên có khi-vượng của quẻ khắc Thê, mà khi của Thê-quái lại suy thì cũng không tốt được.

Chiêm quẻ nếu gặp phải như vậy thì ví như Chiêm bệnh, ắt phải chết, Chiêm tụng-sự ắt phải thất bại, nếu không phải là chiêm bệnh hay chiêm tụng-sự mà là chiêm thường sự đi nữa, thì cũng phải đề phòng bệnh hoạn, quan tai.

Muốn biết nhật kỳ xảy ra, hay gặp phải, thì cứ xét ngay khi-quái của quẻ khắc Thê, tức là thấy thời-kỳ đó vậy. Trái lại, khi của Quái Thê vượng, mà khi của quẻ sinh Thê lại vượng nữa, thì sự việc rất tốt, mau chóng thành đạt, muốn tìm cái sự xuất phát lúc nào, cứ xét ngay, giờ của quẻ sinh Thê thì biết. Nhược bằng Nội-quái và Ngoại-quái, có nhiều cách sinh Thê, mà Thê-quái tuy là suy, thì cũng không hại lắm. Nếu Nội, Ngoại đều không có quẻ sinh Thê, tuy là Thê-quái có nhiều quẻ đồng hành với Thê, (thuộc vào hành nào đó, giống như hành ở Thê-quái), cũng là suy quái vậy, rút cục cũng không được tốt.

Vì lẽ ấy, cho nên Thê, Dụng cần phải xét thịnh suy cho tình tượng.

THỂ DỤNG ĐỘNG TÍNH PHÁP THUẬT

Phẩm chiêm quẻ, quẻ đã bỏ thay, đơn rai rồi, và đã phân-dịnh *Hồ*, *Biển*, *Thê*, *Dụng* rồi, phải lấy cả *Nội-quái*, *Ngoại-quái* mà xem có *động* hay *không động*, chứ *động* thì chẳng xem, mà cũng chẳng đoán cái hung hối lặn, do *động* mà sinh ra.

Vả, *Thê-quái* là *Tĩnh*, *hồ-quái* cũng *Tĩnh*, *Dụng-quái*, *Biển-quái* đều là *Động* hết, ấy là *Nội-quái động tính*. Lấy *Ngoại-quái* mà nói, thì *phương-ứng*, *Thiên-thời ứng*, *Địa-lý ứng* cũng là *Tĩnh* hết, còn *nhân-sự ứng*. Khi vật ứng tại thuộc về *Động*. Khi vật vốn bản chất là *Tĩnh* nếu người cầm khi vật mà tới, tức là *động* như: *Cản* là ngựa, *Khôn* là bò trâu đều là *động*. *Nước ở giếng*, *ao*, *đá đất ở núi*, đều là *tĩnh*, nếu có người múc, gánh nước đó, và có người đem hay chở *đá đất* đó đi, thì tất nhiên *nước*, *đất*, *đá* đó phải *động* cho nên phải nhờ ứng của *Ngoại-quái*. Xét cái *động* mà đoán cái hung sự *động* đó là *triệu-tốt*, là *sự việc tốt* thì quẻ ứng rất *chóng*, *sự động* đó là *triệu-xấu*, là *sự việc xấu*, thì quẻ ứng cũng rất *mau*, không thấy *động* mà ứng, thì *sự việc* chưa thấy được cái hung ấy là *Ngoại-quái*; *Thê* *Dụng* *động tính* vậy.

Chiếu theo quẻ *Động* *Tĩnh*, như ta chiêm quẻ, tức là ta *Tĩnh*, mà xét đoán cái *động* của *sự việc*. Như trên toàn *Quần-Mai*, thấy hai chim sẽ tranh nhau *cành* mà *dấu*, bị rơi xuống *dấu*; con *bò* rống, con *gà* gáy, tiếng *kêu*, tiếng *gáy* tỏ ra *bì* *thâm*; như *cây* khô bị *gậy* đều là vật bị *động* hết, ta dùng cái *Tĩnh* của ta mà xét đoán.

Lại như ta ngồi là ứng *chậm*, ta đi là ứng *mau*, ta đứng thì nửa *mau* nửa *chậm*, ấy là do cái lý của *Động* và *Tĩnh* vậy.

CHIÊM TỌA ĐOÁN PHÁP THUẬT

Tọa đoán nghĩa là lấy chỗ ta ngồi là *chính giữa*, bát vị bày ra *tám phương*, xem quẻ *quyết đoán*, không nên có *chấp ý* *kiến* của mình, mà phải theo cái ứng ngồi làm *đích xác*.

Xét Bát-quái bát phương ứng triệu, như vậy gọi là chiêm quẻ theo ứng của tọa đoạn, tùy theo phương quái sinh khắc mà định cát hung của người.

- Cung **Càn** có **Thổ** sinh, hoặc cung **Càn** có triệu tốt, thì người tôn-trưởng, Lão-nhân có hỷ-sự, nếu quẻ **Càn** có **Hỏa** khắc, hoặc hung triệu, ắt người tôn-trưởng, Lão-nhân chắc có ưu-sự.
- Cung **Khôn** có **Hỏa** sinh, hoặc cung **Khôn** có triệu tốt, thì Mẫu-thân hoặc chủ âm-nhân, có sự vui mừng; **Khôn** cung thấy khắc hoặc có triệu hung, thì chủ Lão-mẫu, âm-nhân có tai ách.
- Cung **Chấn** có **Thủy** sinh và Đông-phương **Chấn** cung có triệu tốt, chỉ sự vui thuộc về trưởng-lữ, trưởng-tôn nếu thấy khắc hoặc thấy hung triệu, trưởng-lữ, trưởng-tôn bất sẽ lợi.
- Cung **Khảm** nếu thấy **ngô-Kim** hoặc cát triệu, chỉ người trung nam có lợi, nếu thấy **Thổ** khắc, hoặc thấy hung triệu, người trung nam có sự ưu phiền.
- Cung **Ly** tốt nhất là gặp **Mộc** sinh, hoặc được cát triệu, thì trung nữ có sự vui, nếu gặp khắc hoặc thấy hung triệu, người trung-nữ bị tai ách.
- Cung **Cấn** thuộc về thiếu-nam, gặp được **Hỏa** sinh, hoặc thấy cát triệu thì tốt cho người thiếu-nam, nếu gặp khắc lại gặp hung triệu, người thiếu nam bị tai ách, nếu xem về sinh sản chắc không nuôi được.
- Cung **Đoài** thuộc thiếu-nữ, nên gặp **Thổ** sinh, thấy ứng lành, người thiếu-nữ được an vui hỷ-sự, nếu hỏi về bệnh, gặp quẻ **Càn** nếu bị khắc, bị bệnh ở đầu; **Khôn** cung thấy khắc, bệnh ở bụng; **Chấn** thì bị ở chân; **Tốn** ở vế; **Ly** ở mắt; **Khảm** ở tai và huyết; **Cấn** ở tay, ngón tay; **Đoài** ở miệng, răng. Nếu khắc tất phải thụ bệnh.

Vả lại trong tám đoán (tám nguyên nhân) nói trên, đoán hay là do tại người cố biệt tại chiêm-bốc và ý đoán giỏi. Nay dẫn giải pháp thuật tọa đuan, để làm lệ-án vậy.

PHÁP THUẬT CHIÊM BỐC KHẮC ỨNG

Khắc ứng có nghĩa là khắc kỷ ứng-nghiệm. Trong pháp chiêm-bốc nếu không có khắc-ứng thì không thể biết được thời kỳ, lúc nào các sự việc cát hung, thành bại, vậy cho nên khắc ứng rất cần thiết cho quẻ. Song 1e, sự khắc rất khó biện, có lúc dùng số để biện khắc, có lúc dùng lý mà biện khắc, đều phải căn yếu bản đến.

Dùng số mà khắc kỷ rất phải minh-tường cái lý. Như hỏi xem gia-trạch, lúc mới xây cất, nam nữ lúc mới kết hôn. Phần mộ lúc mới chôn. Khi vật dụng lúc mới sắm, đều lấy năm, tháng, ngày, giờ, khởi tạo, rồi gia số sự vật mà bố quẻ, đã thành quẻ rồi, xét xem *Thế, Dụng, Hồ, Biến* toàn quái mà ước định thời kỳ, như xét về sự doan mau, chậm mà định kỷ.

Như *Óc-trạch*, phần mộ là thuộc về trường-cửu, về *óc-trạch* phải lấy số của toàn-quái, mà định thời-kỳ chung cục của *óc-trạch*, vì *óc-trạch* cũng có thời kỳ hủ hoại.

Phần-mộ cũng có thời kỳ hủ hoại, tuy nhiên chiêm và phần mộ chỉ xem cho biết tốt, xấu thời giờ không có định thời kỳ hủ hoại.

Về hôn nhân lâu cũng chẳng qua số niên số, của quẻ, lấy toàn quái mà đoán, lâu cũng chẳng bằng sự trường cửu của *óc-trạch* vậy. Tuy-nhiên, xem hôn-nhân chẳng chỉ muốn biết sự tốt xấu mà thôi, chứ không định thời kỳ. Vì bằng muốn biết kỷ tốt xấu thì lấy năm, tháng của quẻ sinh *Thế*, hay ly-hóa mà định thời kỳ tốt và lấy năm, tháng của quẻ khắc *Thế* mà định kỷ không tốt.

Chiêm Khí-vật như đất, đá là chất trường cửu, loài thảo mộc thuộc loại ít lâu bền ; lâu thì lấy số toàn quái làm *niên-kỳ*, còn ít lâu thì số toàn quái làm *nguyệt-kỳ* và ít lâu hơn nữa lấy số toàn quái làm *nhật-kỳ*.

Như cái nghiên mài mực, thì lấy số toàn quái kể niên kỳ, chỉ như cái bút, mực không lẽ cũng lấy số toàn quái mà kê năm sao ? phải kể là *nhật-kỳ* mới được, như thế gọi là định kỳ, khắc-ứng của khí-vật.

Tiên-sinh Quan-mai và Mẫu-đơn, là loài hoa thuộc loài sớm nở chiều tàn, cho nên lấy lý mà suy, thì chẳng có thể nói sự lâu bền dài ngày được.

Lại như ở quẻ Hậu-thiên, *Lão-nhân*, *Thiếu-niên*, gà gáy, bò rống, dùng *Phượng-quái* hợp với vật-quái số mà đoán, các sự vật như *Lão-nhân*, *Thiếu-niên*, gà gáy, bò rống, đều cũng lấy *nhật kỳ* mà đoán thôi. Vì như chiêm sự vật gì, về loại trường cửu, lấy ngày làm tháng, lấy tháng làm năm.

Như chiêm về sự tầm thường (không quan-trọng lắm), mà muốn biết rõ cát-sự, muốn định khắc kỳ, thì lấy số toàn quái, xét cho kỹ càng, lấy quẻ sinh *Thê* để định kỳ cát-ứng, lấy quẻ khắc *Thê*, định kỳ hung-ứng, xa thì lấy số toàn số kê năm, còn gần thì lấy số toàn quái kê tháng, còn gần hơn nữa thì lấy số toàn quái mà kê ngày.

Như chiêm cầu danh, nếu *Cấn* là *Thê-quái*, xem trong quẻ có *Khôn*, *Cấn*, thì đoán tháng, ngày Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, vì *Cấn*, *Đoài* thuộc *Kim* là *Thê*, là ứng sinh *Thê*. Ấy gọi là cát-sự.

Lại ví như chiêm bệnh, nếu *Cấn* là *Thê-quái*, xem trong quẻ có *Lý* thuộc *Hỏa*, trong quẻ không có *Khôn*, *Cấn*, tức là quẻ sinh *Thê*, nếu còn phạm thêm hung triệu nữa, đoán con bệnh phải chết vào ngày Tị, Ngọ, hoặc Hỏa nhập, như vậy gọi là khắc *Thê*, ấy là kỳ-hung tức sự.

Còn như chiêm về hành nhân, lấy ngày của quẻ sinh *Thê*, làm ngay quy kỷ; không có ngày của quẻ sinh *Thê*, và không có ngày của quẻ *ly-hòa*, thì về ấy chậm (nghĩa là không có quẻ sinh *Thê* hay không có quẻ *ly-hòa*)

Nói theo lệ luật trên, thì hoàn toàn rất khó tả cho hết; Học-giã hãy khảo xét kỹ càng.

VẠN VẬT PHÚ

Nhân sinh thọ bầm âm-dương, quái phân chia ra tiên và hậu.

Thông suốt sự việc đương thời, gần vì chữ *hàn*, xa vì chữ *vật*, quan-niệm ý-thức của vật lý. *Tĩnh* do ở đất, *Động* do ở trời; *Xét vạn-vật* có số, *Dịch-số* lại vô cùng, động tĩnh mà biết được cũng chẳng ra ngoài *Huyền-thiên*. Cát hung tất thấy rõ, chúng thể tránh khỏi-hiện ra trong *Hào tượng*, trước chưa thành quái thì rập lăm mơ ước cầu ứng nghiệm, sau đã thành quái rồi, xem khắc ứng mà đoán cát hung của âm thanh, ngôn-ngữ, sấm-từ, hình ảnh, văng lai, triệu chứng, đều do tâm ta chứng nhận được.

Trải qua 6 hào đã định, tam thiên thể hiện, trước tìm cái nguyên-nhân của quái-lượng, sau đó xét cái chân-lý của khắc-ứng, xem xét gặp cát-liệu, kết cuộc là *lạ*, thấy hung triệu, khó tránh khỏi điều hung.

Muốn biết sự việc của người, ắt hẳn phải dựa vào tai mắt của ta được nghe thấy. Chưa thành quẻ mà đã nghe thấy rồi, nghe thấy là cái cơ vị-lai của sự việc.

Cảm nghe thấy sự huyền ảo, tức chủ dẫn tranh; nghe lời nói vui cười là triệu cát-khánh; nghe phụ-nhân than khóc, thì âm chủ kiến tai, xe tới, quan lai, ắt thấy quan-từ-từ-tụng; gặp xiềng, khóa tức là xiềng xích làm-thần, thoảng gặp roi, vọt, vì roi đòn ắt đến kiện-thu; gặp đồ-lễ không

thịt, ăn cốt nhục tai ương; gặp huyết quang (gặp thứ gì có huyết, ra huyết) hại về mùa màng súc vật; gặp đồng-bồng (thuộc về phù-thủy), thấy thuốc, bánh bột (dễ cho người ốm ăn), bệnh hoạn lâm môn, nghe lời nói bất chính (gan-dối) ăn phạm phải gia tiên; gặp rượu thì sai lời nguyện thần linh.

Đàn - bà tới, nữ-tử thụ ách, đàn ông lời nam-tử thọ tai, lại phải nên xem tường trong Bát-quái, chẳng khá chấp một lời mà bàn luận.

Quẻ tốt gặp *Hào-tượng* tốt, tất chẳng có hoạn nạn gì, quẻ xấu gặp triệu hung không sao tránh khỏi tai nạn. Gặp người bạn đồ tang, hoặc đồ âm-công, tất là điềm tang phục. Cầm trưng ra hiệu, là triệu khắp mãn đường. Thấy người buồn, tất xảy ra sự buồn; thấy người vui, gặp hỷ sự. Xem sắc xét hình để quyết ý đoán tằm, nghe cổ nhạc huyền thanh cùng thấy lửa-bôi trần vật (chén rượu, đồ dụng, v.v.) chẳng phải nghinh hôn thì cũng liệc yển.

Muốn biết ứng ngày nào, hãy xem *Hào tượng định số*: *Tốn 5, Khôn 8, Ly 3, 6 Khảm*, lại xem xa gần khắc ứng để dịch đoán tương kỳ; ứng xa thì toán-quai tương đồng (theo số của toán quai); ứng gần suy thời mà đoán.

Giả như quẻ *Thiên-địa Bĩ*, trên thiên (*Cấn*) là một, dưới địa (*Khôn*) là tám; lại như quẻ *Trạch-hỏa Cốc*, trên *Đoài* là hai, *Ly* dưới là ba, cứ thế mà suy, muốn vắn không sai một.

Trên đây là ứng triệu nhân-vật, xét suy cho rõ ràng.

Còn như điều thú ứng triệu, thì như: Chim khách kêu tất thấy triệu vui mừng; Chim quạ kêu là họa sẽ tới. Trâu, chó, dê, heo gặp ngày *Kim*, thì lục súc bị tổn. Ngày *Mộc* thấy heo, nuôi heo tất vướng. *Canh nhát* thấy gà gáy; *Đinh nhát* thấy dê vượt qua, là triệu hung nhân chỉ sát (chém giết). *Tỵ nhát* gặp ngựa; *Nhâm nhát* gặp heo, đều là triệu hưởng lộc thực. Thấy triệu tốt trăm việc đều thông; thấy triệu xấu, mọi việc đều trở trở.

Nhược cầu tài, vấn lợi, dựa theo khắc-ứng mà suy, thấy trap, thấy tương, đều là dụng-cụ chứa tài. Thấy giầy, thấy lạt, đều là vật xâu liền (xưa ta hay dùng giầy để xâu liền thành từng chuỗi). Gặp châu báu, lụa là, sự việc đều nên. Gặp dao, gặp kiếm, thật là tổn hại. Suy xét loàn quái, chớ nên chấp nhất ; Gặp tài thì có tài, không gặp tài thì vô ích.

Phàm gặp khi vật gì nguyên vẹn chỉ sự tất thành ; gặp vật hư hao sút mẻ, chỉ việc tất bại, cho đến việc hôn nhân, cũng đều như vậy ; gặp vật nguyên vẹn, hôn nhân thành tựu ; gặp vật sút mẻ, nửa đường đứt gánh phu, thê.

Thấy củi, than, chủ lo âu ; thấy lúa, chủ bi ai ; thấy gạo mới thật kỳ (lỗi) ; thấy dân tất thương ; thấy hải, thấy dếp, chủ sự đều nên ; thấy con cò (kỳ), thấy thuốc (được), cùng người ước hẹn (kỳ ước) ; thấy búa, rìu, cưa, đục, ắt có việc tu tạo. Cơ trử lương thực là triệu di xa. Nghe chim kèn, mưu sự hư vô, nghe tiếng trống, giao-dịch hoàn không. Lau mắt, dụi mày là triệu khóc rống. Cầm dao, thấy huyết, đề phòng ngoài có mưu trủng độc.

Khắc ứng đã nói rõ ràng, bây giờ giải bày sự ám thực. Thấy nước tức là ăn uống có rượu, thịt nướng ; Thấy gạo được ăn, thấy cầm cái nạm, tất được mọi uống rượu ; Thấy tức được ăn đồ cá tôm, hải-vị. Thở thì được ăn thịt trâu dê và rau, miến, canh ; Thấy dao, chày đá là được ăn thịt nướng, ầy là khắc ứng tom thiên, thông đạt được sự bí mật then chốt của vạn vật, được như vậy thì huyền-diệu biết bao.

ẨM THỰC THIÊN

- CÀN là tượng Thiên (trời), tròn, bền chắc mà vị thì cay. Là đầu của chim muông (con vật dùng để tế thần) — là ngựa — là heo — Mùa Thu gặp Càn, ăn uống no say ; mùa Hạ mà gặp Càn ăn uống sơ sài ; mùa Xuân thì hưởng vật thời tân, (1) quả, rau các loại ; mùa Đông thì ăn đồ lạnh cách đêm

1) Thời tân : vật đầu mùa.

Nếu cùng *Khâm*, thì ăn đồ giàng, hồ hải vị. Có *Thủy* thì ăn rau quả và trần tu (đồ ăn quý lạ).

— *CẦN* là Thổ, vật nấu chín — *Ly* là đồ ăn rán nướng — Mùa *Tưu* ăn cua: mùa *Xuân* ăn thịt ngựa, đồ thịt nhiều, mà vị thì cay, đĩa bát dùng toàn đồ kiêu, đồ sứ, ly chén bằng vàng bằng ngà — Rau thì rau *Cần* — Vật thuộc vật có lông — Khắc xuất, thì ăn thịt sinh vật như ngỗng, vịt chẳng hạn, Khắc nhập, thì ăn đồ rau rắng chôn thôn quạ.

— *KHÔN* là tượng Địa (đất), có viên khách, cổ nhân đến, đồ dùng toàn đồ kiêu, đồ sứ, đồ ăn thì gạo, nếp, trái cây, món làm bằng tay thợ khéo — *Tịnh* thì *Lê*, *Táo*, củi sen, măng tre, *Động* thì cá hộp, dĩa tươi — Không chĩa, không ném, thì cũng thịt ướp, cũng là dạ dày, lạp xường, ruột — *Dại* khách lạ có đàn bà, khắc tất có khẩu thiệt — Khắc xuất, thì ăn các sinh vật như chim muông. Khắc nhập, thì đồ ăn nấu nhiều thứ khác nhau (lẫn lộn). Thấy có *Cần*, *Doài* ăn đồ thái mỏng, cắt nhỏ — Thấy có *Chấn*, *Tốn* ăn đồ ăn tân sinh, mà nấu theo lối cũ. Sắc đen, vàng, vị thì ngọt — *Gặp Thủy, Hỏa*, đồ ăn chỉ nấu, chưng — *Tứ thời*, đều là gạo, lúa mì, ất lại có mè, gừng, gia vị.

Phải nên suy xét kỹ càng, ắt đoán có hiệu nghiệm.

— Quê *TÔN* chủ Văn-thơ (nghĩa là có văn-thơ hay danh thiếp mời nhau) thời-gian, văn tất, hòa xường luận bàn — Có khách lạ, có thông gia, cổ nhân cứu giao hoặc chủ có khách xa định kỳ phó hội. Sắc trắng, xanh, chỉ tính ngay thẳng, vị chua hình tượng dài — *Đào*, *Lý*, *Mộc* quí, dưa, đồ ăn trái, lạt, đồ chay — Là cá, là gà, là đậu, là miến, chẳng phải là đồ trợ cấp, biếu tặng, mà là đồ ăn, tự tay cây bừa lấy mà dùng — Có *Doài*, *Cần* ăn đến sinh bệnh — Có *Khôn* đồ ăn tuy không khéo nấu, thì cũng rán, rang, rau dưa thô bạc — *Ly* thì trà sao, chế — Có *Khâm* thì có tửu thang, đồ ăn không có sinh vật, nửa chay, nửa lạt — Có *Cần*, hội lạn ý, có quý nhân đồ ăn chẳng nhiều, chỉ vừa thích miệng

Dầu quít, rau, quả, có dốt có lông, đến hái ở chốn sơn lâm, hồ, bảo, thỏ nai, chài, lưới, bẫy, do — Gạo, mè, miễn, mì — Khắc nhập thì đồ ăn nhiều m'ín khác nhau (lẫn lộn) — Khắc xuất có thịt dẽ — Khắc nhập bị khâu thiệt thị phí, am tai (am tai đây là đàn bà), kết cuộc chẳng được ăn — Vị ngọt — Sắc huyền, hoàng (vàng).

— KHÂM tượng Thủy; thủy cận hải nội, hương vị, loài có vảy nhỏ, hoặc thú bốn chân, phạm các loại vật ở nước, đều là đồ ăn uống. Nơi chốn là chỗ có tiếng tiêu, tiếng sáo, tiếng trống, hoặc ở chỗ lể lạt (ý nói lúc ăn, ở chỗ có âm nhạc, hoặc ở chỗ lể lạt đám đình). — Sắc đen. — Vị mặn. — Khắc xuất thì có rượu đồ ăn có sinh vật như cá, heo. — Là con mắt. — Là lỗ tai — Là huyết. — Canh nấu vị các vật, rượu, tương. — Ngộ Ly, thì bàn luận văn thơ. — Gặp Càn có đồ ăn hải vị.

— CHẤN thuộc Mộc. — Bọn rượu thì thô lỗ, quấy gở lạ lùng. — Quả của cây tợn. — Rau ở vườn, rừng. — Sắc xanh — Vị chua — Đồ ăn nhiều, khách hội thì ít — Đồ ăn hơi tanh, hơi giống dẽ, hoặc có đồ nhằm thối lỵ — Với Ly chỉ về muối, trà — Cùng Khảm thì muối và giấm.

— LY là giao-dịch, văn-thơ, hoặc thân thích, sư-nho cùng dự tiệc có người lể mồm, trong tiệc có làm kẻ anh tài — Đồ ăn nướng thui, thỉnh thoảng lại có trà, muối — Tiếp khách giữa ban ngày Tuy nhiên có dùng nển, soi sáng cuối Xuân đầu Hạ — Phạm vật có họa — Lao nhàn chẳng nên ăn — Tâm sự chẳng yên, trẻ tuổi nên thích đáng — Nên gắng luận hữu ích — Là gà, chim trĩ, cua, rắn — Sắc đỏ — Vị đắng. — Tính nóng nhiệt khí thối — Gặp Khâm uống rượu sinh cái nhau — Gặp Tốn chỉ rau, dưa sáo, xào nhĩ dỉ.

— QUÊ ĐOÀI thuộc bạch Kim — Vị cay — Sắc trắng — Có bạo khách (kẻ hung bạo) xa tới, hoặc giao tranh với kẻ ở gần kẻ. Phạm động vật là đao, chày dẽ — Vị toàn đồ cay — Đồ ăn là những thức gói, dầm, ướp muối — Rau, rau Phỉ, rau Lăng,

củ cái, củ ấu, hành. — Thịt có thịt sống, cá tươi — Vượng thì dề, ngan, ngỗng. — Cùng dự tiệc có người vượt quyền hạn của mình, hoặc nữ ca xướng — Đơn (ít) chắc có khâu-thiệp, trùng (nhiều) được hoan hỷ — Sinh xuất được ăn nhiều — Khắc xuất có hào sự.

BÀI CA ĐOÁN CÁC VẬT RẤT HUYỀN DIỆU

Đoàn vật, tuy không cần thiết lắm cho đời; nhưng các Học-giả, cũng nên lấy đó mà nghiệm, mới biết Thành-Hiến làm Dịch rất linh-ứng vậy.

Vật ở đời, cũng có số, vì cơ ấy nên :

Trời tròn, đất vuông, đó là hình của vật ;

Trời huyền, đất hoàng (vàng), ấy là sắc của vật ;

Trời động, đất tĩnh, ấy là tính của vật ;

Trời trên, đất dưới, ấy là ngôi thứ của vật.

Cán cương (cứng), Khôn nhu (mềm), ấy là thể của vật.

Vì lý do đó nên bảo :

— Quẻ CĂN là tròn và cứng, quý và bền là loài kim, loài ngọc, sắc đỏ, tròn, lớn, cát đầu, quâ, vật ở trên ; thấy Đoài là hủy, chiết ; gặp Khảm bị chìm đắm ; gặp Ly là loài kim nung luyện ; gặp Chấn là vật chuyển động ; gặp Tốn là trái cây và tròn ; gặp Khôn, Căn chỉ đá ở trong đất ; gặp Hỏa mà thành khí vật ; Đoài là mũi nhọn của đầu kiếm. Mùa Thu mà gặp có giá-trị cao. Mùa Hạ mà gặp thì suy vậy.

— Quẻ KHÔN hình thẳng mà vuông, sắc đen và vàng, là vắn, vãi, xo lớn, búa. Về vật có voi, ngựa (trâu) ; về tính có ác mà động ; gặp Căn vừa tròn vừa vuông, khá sang, khá bền ; gặp Chấn, Tốn là khí vật dài ; gặp Ly là vắn-chuông ; gặp Đoài là vàng ở trong đất ra ; gặp Căn thuộc về loài đá đất cứng rắn.

- Quả CHẤN sắc huyền và vàng, mà có nhiều sắc xanh, là cây, tiếng, tre, cỏ lâu, cỏ rậm-rạp, trên mềm dưới cứng, chấn-động sợ sệt. Gặp Cấn, vật có giá-trị; gặp Đoài, cây vô dụng; thấy Cấn, đá ở sơn lâm; thấy Khảm, loài có hơi (khí); gặp Tốn, cành lá; gặp Ly, có hoa.
- Quả TỐN sắc trắng, khí thơm, thảo mộc, cứng, mềm; thấy Ly thuộc về văn thơ; thấy Đoài, Cấn: cây vô dụng, át gặp vật kim-đao; thấy Khôn, Cấn: loài thảo-mộc; thấy Khảm, Đoài: vật ăn được, dài, thẳng; gặp Chấn, mùa Xuân thì sinh, mùa Hạ thì lớn. Rau quả của loài thảo-mộc.
- Quả KHÌM, sắc đen, vừa tròn vừa vuông, vật mềm và thổi nát, ở trong vật cứng ở chỗ âm-thấp, phần nhiều là vật ở trong nước; gặp Cấn cũng tròn; thấy Đoài bị hư nát, ở chỗ nước đục âm thấp; gặp Chấn, Tốn: vật ăn được; gặp Ly là quả Thủy-hỏa Kỳ-tế, là giả thủy mà xuất, giả hỏa mà thành. Lại là vật ở động, không thông được; gặp Đoài có đôi khâu (vật có lỗ, có miệng); cùng Chấn, Tốn: có cành lá, có bông hoa.
- Quả LY, sắc vàng, xanh, thể thì khô và dòn, tính thì trên cứng dưới mềm như đá trên núi, loài đồ gốm, đồ sành, đá nhỏ trên núi, chỗ cửa, ngõ, đường sá; gặp Cấn thì cứng; gặp Đoài bị hủy nát; gặp Khôn là đất khô; gặp Tốn: vật thuộc loài thảo; gặp Chấn: loài cây; gặp Khảm: vật ở ven sông; gặp Ly: đồ gốm; gặp Chấn, Tốn: vật ở bờ rào, vách, tường, bờ giậu.
- Quả ĐOÀI, sắc trắng, tính ít nhu, nhiều cương, là hầy hoi, gầy nát, mà thấp, loài kim có lỗ, có miệng, mà tròn, thấy Cấn thì trước tròn, sau khuyết; gặp Cấn là loài kim, đá vôi bỏ (phế kh); thấy Chấn, Tốn là vật bóc lột, vót, gọt; thấy Khảm là vật thuộc thủy; gặp Cấn thì vật cứng nhiều, thấy Khôn: mềm nhiều, lớn lên ở trong ao đầm, loài ở trong nước, mềm mà được thành khí vật.

BÀI CA HƯƠNG ỨNG CÁC SỰ VẬT

Buổi khai-thiên, lập-địa, lộn xộn mờ mịt, lập nên loài người, sự cát hung hương ứng (tiếng vang trở lại, dội lại), càng khó tránh. Tiên Hiền xưa đã đề sẵn âm luật, cái chuẩn tắc đặt ra *Quan Mai*, làm ra *Chu-dịch*, sự nhiệm mầu sâu kín mệnh mông, bất-ngát, không bỏ bến, đặt ra các thuật, nhiều lời nói hay, mà người chẳng ghi chép được.

Đại đề *Thê* cần phải *Dụng-quái* sinh, vượng, cũng có kế hoạch, mới kết cuộc có ích, tỵ-hòa là tốt, khắc là xấu. *Thê* sinh *Dụng* cũng là triệu xấu.

Hồi trời mưa, trời tạnh ráo, nếu không có *Khảm*, *Đoài* là nắng hạn không mưa; có *Khảm*, *Đoài* nói cho cùng thì trời mưa liên tiếp.

Hồi trời tạnh thì chỉ có *Cấn*, *Ly*, *Bĩ-quái* (tức là *San-hỏa*, *Bĩ-quái*, đáp ứng mà thôi. *Cấn* minh (sáng suốt); *Khôn* hốt (tối tăm); *Tốn* đa phong (gió to); *Chấn* chủ sấm sét, định chằng lăm.

Phàm chiêm nhơn-sự, *Thê* khắc *Dụng*, chủ sự banb thông, khá may được tỵ-hòa là tốt, khắc là hung, lại xét xem trong quẻ, có quẻ nào chứng-minh trạng-thái.

Cấn chủ công-môn ấy là Lão nhơn, *Khôn* gặp âm-nhâm gọi là *Thê* ứng. *Chấn* là phương Đông hoặc ở sơn-lâm. *Tốn* cũng là hoa quả phẩm ở chốn sơn lâm. *Khảm* thuộc Bắc-phương cùng chung hàng rượu, cùng thủy-linh (người họ có tên bộ *Thủy*), cá muối nên lấy tài-năng mà định đoạt. *Ly* là văn-thơ, chỗ lò nung đúc loại kim thì có lợi, cũng gọi là *Phượng* nam, nhan sắc lẫn lộn khác nhau. *Cấn* thuộc Đông-bắc, mà cũng là sơn-lâm tài (1). *Đoài* là phương Tây, cũng là chốn vui mừng thỏa đáng. Sinh *Thê* khắc *Thê* cùng Đông-phương, ghi chép lại để làm ứng chữ sự.

1. Tài: vật của trời sinh có thể lấy dùng được như Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

Phạm chiêm Gia-trạch, *Thê quái* là chủ, vượng tướng nên hiểu biết đó là ợi điều tai. Sinh *Dụng* bị tai bao của tìn, Ty-hòa gia-hế yên vui, khắc *Thê* là hung.

Đoán về Sinh-sởn, *Thê-quái* là mẹ, lưỡng nghi (cả hai mẹ lẫn con), phải sinh vượng, chẳng nên suy. Xét sự kỳ-ngộ dễ xem trai hay gái, quẻ *Cấn* thì dương, *Khôn* là âm, lại xem người đương lúc (nghĩa là xem số người chẵn hay lẻ, hoặc nhiều nam hay nhiều nữ) cũng tìm xem *Hào-nội*, nhiều âm thì gái, nhiều dương thì trai. Theo số ấy, cái lý rõ ràng của Dịch.

Chiêm Hôn-nhôn, *Thê* sinh *Dụng* tất nan thành, ty-hòa khắc *Dụng* đại cát lợi.

Chiêm Âm-thực, *Dụng* sinh *Thê*, cổ bản thịnh soạn ; sinh *Dụng* khắc *Thê* âm thực tất nan ; khắc *Dụng* ất không, ty-hòa ất có *Khâm*, *Đoài* là rượu, *Chấn* là ngư (cá), tùy suy vượng *Bát-quái* mà đoán xét.

Chiêm Cầu mưu được xứng ý là ty-hòa ; *Thê* khắc *Dụng* thì mưu sự chậm. Cầu danh có *Thê* khắc *Dụng*, nên danh ; *Dụng* sinh *Thê* hay ty-hòa cũng lợi. Cầu tài, *Thê* khắc *Dụng* có tài ngay ; *Dụng* sinh *Thê* hoặc ty-hòa, ất xứng ý.

Giao-dịch, *Dụng* sinh *Thê* hoặc ty-hòa ất có lợi, chắc chắn khỏi lo về sau.

Xuất hành, *Thê* khắc *Dụng*, hoặc *Dụng* khắc *Thê* rất được vừa ý, chỗ nào mình muốn lời ; *Khâm* nên đi bằng thuyền ; *Ly* nên lên đường sớm ; *Cấn*, *Chấn* thời nên động ; *Khôn*, *Cấn* nên ngừng.

Còn Hành nhôn, *Thê* khắc *Dụng* sẽ về chậm, sinh *Thê* với ty-hòa ất người về sớm. *Hàm* túc (quẻ *Hàm* : Trạch-sơn *Hàm*), thì về mau ; *Hàng-lư* (quẻ *Hàng* : Lôi-phong *Hàng*), về chậm ; *Thăng* (quẻ *thông* *Đị* -phong *Thăng*) chẳng về ; quẻ *Cấn* bị trở ngại, quẻ *Khâm* ất có hiểm họa, người nên nhớ kỹ.

Yết kiến, muốn được gặp người, cần nên *Thề* khắc *Dụng* noãn ty-hòa, hay *Dụng* sinh *Thề*, gặp ngay được việc. *Đoài* chủ ngoại kiến, *Tụng* (quẻ *Tụng* : Thiên-thủy *Tụng*) bất thân (không thân-thiết lắm); *Cấn* thì lợi gặp đại-nhân, trưởng giả.

Xem *Thất vật*, *Thề* khắc *Dụng*, nên mau chóng kiếm tìm, theo quái tương sinh, ty-hòa, của mất tìm sẽ thấy; *Đoài* tìm ở chỗ đồ nát, bờ ven giếng; *Lý* nên ở chỗ ló bếp phía Nam; *Khôn* thì ở vật vuông, dựa vào đó mà tìm.

Bệnh tật rất nên *Thề* vương tướng, *Thề* khắc *Dụng* bệnh uống thuốc lạnh ngay, ty-hòa ắt có cứu tinh, *Thề*-quái mà thụ khắc, ắt là hung triệu; *Lý* nên uống thuốc chín; *Khảm* nên uống thuốc lạnh; *Khôn* Thổ-quái, nên ôn bổ, liệu phan (liều thuốc nấu).

Bản về Vương-vấn quý-thần, nên lấy quái-tượng mà suy, *Chấn* chủ hình-dạng yêu quái; *Tốn* thì tự ái gông cùm; *Khôn*, *Cấn* thì bị kẻ trãm mình và huyết nức.

Chiêm *Tụng* sự, *Dụng*-quái nên bị khắc, *Thề*-quái vương tướng, chung quy đặc lý, chẳng phải cần người giúp sức.

Nhược xem mồ huyết (mồ mả) ở tại chốn nào; *Khôn* : mai táng ở chỗ đồng bằng; *Tốn* chôn ở chốn rừng núi; *Cấn* ở chỗ cao ráo; *Cấn* ở núi; *Lý* ở cận thôn quê; *Đoài* bị tàn phế; ty-hòa và sinh *Thề* : chỗ chôn rất tốt; khắc *Dụng*, lại rất tốt lợi.

Nhược nghe chuyện trò, phổ nói, vui cười, gà gáy, đều ứng tốt. Vật cũng ứng điềm lành, suy lược chỉ có một lời mà suốt mau vật.

CHƯ-QUÁI ĐỐI NGHĨA TÍNH TÌNH

Căn cương Khôn nhu nghĩa đối nhau
 Tỷ quái hân hoan, Khôn lo âu,
 Lâm gặp việc hay, Quan phải cầu,
 Mông quái khó thông, Truân chẳng mất,
 Đại-sức sinh phúc, Vọng (vô vọng) họa lai,
 Thăng đã đi không hề trở lại.
 Tuy thì sum-hợp chẳng lúc rời,
 Khiếm vốn tự tổn, Dữ dài (1) nhân,
 Chấn hay dấy động, Cấn ngăn ngừng,
 Đoài chủ ngoại ngộ, Tốn nội tàng,
 Tuy trước Khâm sau vô chí hướng,
 Bặc thể liên tan, Phục hồi sinh,
 Cồ thì sẵn tỉnh hay hối cải,
 Minh-Đi, nội lãng, lại phùng Thương,
 Tấn chủ ngoại minh, tinh thông lý,
 Ích thì thịnh vượng, Tốn suy vi,
 Hàm mau, Hằng chậm, Hoan xa lánh,
 Đồng nhân nội thân, Khui ngoại sơ,
 Giải thung dung, kiện kho mở mang,
 Ly văn my lệ, Cấn quang minh,
 Độn chỉ thối thân, Cấn tượng ngộ,
 Đại-hữu chúng đa, Phong lâm kẻ (2),
 Khâm rủi thay gặp nhiều hiểm trở,
 Cấn thì dấy động chẳng lúc ngừng,
 Nhụ bất tiến, Tụng chẳng được an,
 Kỳ-tế nhất định vô hậu lũy,
 Quy-muội trước tiên là phụ-nữ,
 Vị tể sau cùng lại phái nam,
 Bì đi khỏi, chắc chẳng muốn về,
 Thái đã về thì chẳng muốn lại,
 Cách khứ cự, Đỉnh (3) lại tông lân.

1) Dữ : dài ngộ người.

2) Lâm kẻ nhiều người.

3) Đỉnh : đời ra một.

Tiểu-súc là quẻ (góa, ít) hạp là ăn,
 Lữ ham chuộng đất khách quê người,
 Đại-quá lại điền đảo khôn đồn,
 Quái mới thật rõ ràng khoái lạc.
 Nên đem từng chữ xét tình tương,
 Đối nghĩa tình tình từng quẻ một.

PHÁP THUẬT ĐOÁN VẬT LOẠI

Phạm đoán vật loại, phải suy ở quái, xét ở *Hào từ*

- Như gặp *Cấn* gọi là «Tiền-long-vật-dụng» nghĩa là vật không dùng được.
 Kiến long tại điền nghĩa là vật ở trong đồng ruộng.
 Dục-tại-uyên là vật ở trong nước.
 Cang-long hữu hối nghĩa là vật hoang phế (hư hỏng, vất bỏ).
- Như gặp *Khôn-chi-trực-phương-đại* là vật vuông và to lớn.
 Quát-nang-vô-cự là vật gói, dùm, phong kín;
 Hoàng-thường-nguyên-cát là vật y phục sắc vàng;
 Sắc-huyền-hoàng-khôn-v-thạch là vật bằng đá;
 Phùng-thạch-nhi-phá-khôn-vu châu-lâm là vật thuộc loại Mộc.

Lại nữa, nếu *Hào từ* không nói tới vật loại, chẳng có thể đoán được, nên xem trong mục *Bát-quái-sở-thuộc-chi-tương*, mà suy (trang 17, 39 và 40).

LÁY THỂ DỤNG ĐỂ ĐOÁN CÁC VẬT LOẠI

Chiếu theo sinh khắc chế hóa của *Thê Dụng* mà đoán, cực kỳ hiệu-nghiệm. Như sinh *Thê* là vật ăn được; khắc *Thê* là vật uế-lạp. *Thê* sinh vật chưa thành khí; *Thê* khắc vật hao vỡ, bẽ nát; tự-hóa vật hữu dụng. Sinh *Thê* vật quý; khắc *Thê* vật bèn tiện; tiết-khí vật phế thải.

Lại nữa, phạm chiêm các số vật, đều lấy *Thê* làm chủ, xem loại cứng hay mềm, còn *Dụng-quái* thì xem hữu dụng hay vô dụng. *Thê* sinh thì vượng, tròn, ngay ngắn, làm được dùng được, như *Dụng* sinh *Thê* thì vật ăn được, dùng *Biến-quái* và *Hồ-quái* mà xét các sắc cùng số mục, *Hồ-quái* ấy quyết đoán số mục của vật, như *Hồ* quái thấy *Cấn* Đoài, quyết đoán số 1 và số 2, *Hồ-quái* thấy *Khôn*, *Cấn* tức số 7 và số 8; Nhưng *Hồ-quái* mà thấy *trùng-Cấn*, *trùng-Cấn*, *trùng-Khôn*, *trùng-Khảm*, *trùng-Ly*, đều là vật đôi (2 cái); thừa vượng thì vật số lại nhiều, nếu suy thì vật số càng ít. *Ly* là vật ở trong lòng trống rỗng, hoặc tay không, không có vật gì hết. Còn đoán số của vật như *Hồ* là *Cấn-quái*, *Tiên-huân* là số 7, *Hậu-thiên* số 8 vậy.

LẤY VẬT SỐ LÀM THÊ MÀ ĐOÁN

Phạm đoán các số vật, chẳng những lấy *Thê-quái* làm *Thê*, mà có thể lấy quái nào nhiều hơn thì lấy quái đó làm *Thê* quái như *Cấn* là *Kim*, mà trong quái nhiều *Kim* thì lấy *Kim* làm *Thê*, tức nhiều cương (cứng).

Như nhiều *Khôn* là *Thổ*, thì lấy *Thổ* làm *Thê-quái*, tức nhiều nhu (mềm). Quẻ *Cấn* là *Thê-quái*, nếu *Dụng-quái* cũng là *Cấn*, *Hồ-quái* lại cũng thấy *Cấn*, vậy *Kim* làm *Thê*, là cương (cứng) ấy vật tròn rất cứng, rắn lắm vậy.

Đoán vật mà có *Thê-quái*, *Hồ-quái*, *Biến-quái*, mà không sinh vượng khi, tức là vật không thuộc trong ngũ-hành. Đoán vật, xem *Hào*, như trong *Bát-quái* có nhiều *Hào* dương tức vật nhiều cương, có nhiều *Hào* âm, tức vật có nhiều nhu.

Lại nữa, đoán vật thấy biến tại *Hào* 5, *Hào* 6, tức là động-vật biết bay.

ĐOÁN VẬT MÀ LẤY BIẾN-HÀO LÀM CHỦ

Phạm đoán vật lấy Biến hào làm chủ. ứng Dụng làm ứng nghiệm. Như được quẻ Cấn, sơ hào biến làm Tốn-quái, tức vật thuộc Kim, con dao chặt cây. Hào hai biến làm Ly-quái, tức vật thuộc Kim, nung nướng rèn đúc trong lửa. Hào ba động biến làm Đoài-quái tức vật thuộc loại ngũ-Kim bị nứt-mẻ, tuy tròn nhưng đã bị hư hỏng đi nhiều.

TRÌNH BÀY NHƯ SAU:

Cấn  * biến Tốn 
Sơ-hào động

Cấn  * biến Ly 
Hào 2 động.

Cấn  * biến Đoài 
Hào 3 động.

ĐOÁN VẬT THEO KHẮC ỨNG

Phạm đoán vật thành bại ra sao, lại xem Thê-quái, khắc ứng ra sao, trong thời gian thành quai rồi, mà chưa quyết đoán. Nếu thấy vật tròn thì đoán là tròn (ngoại ứng); gặp vật Thô, thì đoán ở trong dẫu; thấy cương kiện, thì đoán vật cương kiện (cứng rắn); thấy vật mềm đoán vật mềm mà mục nát, cũ kỹ.

ĐOÁN VẬT XU HƯỚNG THEO THỜI-TIỆT

Phạm đoán vật mà xu hướng theo thời-tiết, mà dùng lý thì không hiệu-nghiệm, như:

Mùa Xuân được Chấn, Ly là hoa.

Mùa Hạ được quẻ *Chấn* là vật có tiếng (âm-thanh).

Mùa Thu được quẻ *Đoài* là vật mục nát, mà thành khí (khí là đồ dùng).

Mùa Đông được quẻ *Khôn* là vật bằng đất vô dụng.

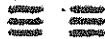
ĐOÁN VẬT DÙNG PHÁP-THUẬT CỦA DỊCH

Có người lấy cái bu đựng đồ (cái lồng) bằng tre; loạn được quẻ *Địa-thiên-Thái động Hòa-sơ* biến thành quẻ *Định-phong Thông*. Hồ thấy *Chấn*, *Đoài* đoán là thuộc loài thảo-mộc sinh ở trong hồ, sắc xanh, rễ vàng dính liền nhau (rễ chùm); vì Từ-báo báo «bọt mao liên nhự dĩ kỳ vãng» nghĩa là nhỏ cỏ có rễ quấn liền-nhau, tức loài thảo mộc có nhiều rễ khó khăn, ở trong đất sinh ra.

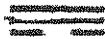
QUÁI-TƯỢNG NHƯ DƯỚI ĐÂY :



Chấn



Đoài



Hồ-quái

Biển-quái

Quẻ *Thái Hòa-sơ động*.

Quẻ *Thông*

Hồ thấy : *Chấn* tức sắc xanh ; *Đoài* là rễ vàng.

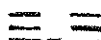
Lại như lấy cái chén úp vật, rồi báo đoán xem, thì được quẻ *Hỏa-phong Định* biến *Định-phong Hồng* báo rằng vật có tiếng và khi lực có giá-trị hình tròn mà nay đã hư nát mẻ, sắc trắng, nhưng còn dùng được.

Theo Dịch-lừ báo «Định-ngọc-huyền đại cát» nghĩa là cái tai định nạm ngọc, tốt lắm. Hồ-quái nếu thấy *Cấn*, *Đoài* tuy tròn nhưng hư hỏng, mở ra xem quả thật cái vòng nạm bằng ngọc đã hư cũ lắm rồi.

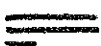
QUÁI-TƯỢNG NHƯ DƯỚI DÂY :



Đoài



Cần



Hồ-quái

Biển-quái

Quẻ Đỉnh, Động hào 6

Quẻ Hằng

ĐOÁN NGHIỆM XEM CÁC LOẠI VẬT.

(CHỖ NỀN KHINH THƯỜNG)

Phạm phạm đoán vật nằm trong tay, thì :

CẦN thuộc *Kim*, vật tròn, sắc trắng, tính cứng rắn, vật bầu vỏ giá.

KHÂM sắc đen, tính mềm dịu, vật ở gần nước.

CẦN là vật ở trong đất như gạch, ngói, đá, có khí chất mà thành đồ dùng, sắc vàng; gặp *Đoài* khắc thì mềm, không có khí chất là vật hư hỏng, thương tổn.

CHẤN, **TỐN** thuộc loài trúc mọc, có khí chất là vật hữu dụng, vật có thể ăn được, không có khí chất là thuộc về loài trúc mọc; gặp *Đoài* là vật ăn được như loại cây trái, sắc xanh, có khí chất mềm, không có khí chất thì cứng; gặp *Khâm* là vật ở trong chỗ ẩm thấp, hoặc có khí chất, như không có khí chất là loài mọc chín quả, hư thối, mục nát.

LY sắc đỏ, tính mềm dịu, có thủy có mộc, mà lửa đốt cháy được, tức loài than, có khí chất là vật có giá-trị và quý.

KHÔN là vật ở trong đất, sắc vàng, tính thì ôn.

ĐOÀI là vật hư nát, có lỗ, có miệng.

Phạm đoán vật lấy mùa Xuân là *Chấn*, *Tốn* — Mùa Hạ thì *Ly* — Mùa Thu thì *Cần*, *Đoài* — Mùa Đông thì *Khâm*, đều được kể là vật dùng được, vật đã thành đồ dùng.

Trái lại không theo thời tiết kể trên, là vật không dùng được, còn bị mục hư xung phá, hoặc không có vật gì hết, mà là tay không vậy.

PHÁP THUẬT CHIÊM BỐC THẬP ỨNG

Phạm chiêm-bốc lấy *Thê-quái* làm chủ, *Dụng-quái* làm sự ứng là lẽ cố nhiên. Chẳng những *Thê-quái* đã làm Chủ, *Dụng*, *Hồ*, *Biển-quái* tương-ứng, cũng đều để xem xét họa, phúc. Tuy nhiên, ngày hôm nay, loán được một quẻ, dùng *Thê*, *Dụng*, *Hồ*, *Biển* đoán một việc như thế, ngày hôm sau, cũng loán được một quẻ, cũng như vậy, và *Thê*, *Dụng*, *Hồ*, *Biển* cũng như ngày hôm trước, há có thể rồi cũng đoán được như ngày hôm trước chẳng? Không! Tất phải nhờ vào thuyết *Thập-ứng* mới quyết đoán được. Trọng thuyết *Thập-ứng* chia ra :

Chánh-ứng, *Hồ-ứng*, *Biển-ứng*, *Phương-ứng*, *Nhật-ứng*, *Khắc-ứng*, *Ngoại-ứng*, *Thiên-thời-ứng*, *Địa-lý-ứng* và *Nhân-sự-ứng*.

Chánh-ứng là *Chánh-quái* ứng ra,

Hồ-ứng là *Hồ-quái* ứng ra,

Biển-ứng là *Biển-quái* ứng ra. Căn-cứ vào hai quái (*Thê* và *Dụng*), mọi sự chiêm bốc đều lấy đó mà đoán việc cát hung; ngoài ra còn nhiều lý khác, mà người ta không biết đến, rồi cứ căn cứ vào mấy nghi thức trên mà đoán, thì tất nhiên, quẻ không được linh nghiệm.

● Vậy cho nên phải hiểu thông suốt *Thập-ứng* mới đoán được linh-nghiệm, nếu nắm được pháp thuật đó thì rất bí yếu.

1. *Chánh-ứng* tức là sự tốt xấu do hai quái *Thê* và *Dụng*.
2. *Hồ-ứng* tức sự tốt xấu của *Hồ-quái*.
3. *Biển-ứng* tức sự tốt xấu của *Biển-quái*.

4. **Phương-ứng** là lấy *Thê* làm chủ, xem người tới chiêm quẻ, ở phương vị nào tới, tức họ ngồi đứng thuộc về phương vị nào, phải nên *sinh Thê-quái* hoặc *tỵ hòa* với *Thê-quái* thì tốt ; nếu *khắc Thê-quái* thì xấu, còn như *sinh cũng xấu*.

5. **Nhật-ứng** cũng lấy *Thê* làm chủ, rồi xem quẻ mình chiêm đó thuộc về quẻ gì và *Thê-quái*, có thuộc vào *sinh vượng* với ngày mình chiêm quẻ như thế nào. Quẻ ấy phải *sinh Thê* hoặc *tỵ hòa* với *Thê* mới tốt, chẳng nên *khắc Thê* và cũng chẳng nên *Thê-quái sinh* quẻ ấy mới được.

Ngày ấy sở thuộc quái khí như : *Dần* *Mẹo* thuộc *Mộc*, *Tỵ* *Ngo* thuộc *Hỏa*, *Thân* *Dậu* thuộc *Kim*, *Tý* *Hợi* thuộc *Thủy*, *Thìn* *Tuất* *Sửu* *Mùi* thuộc *Thổ*.

6. **Khắc-ứng** tức là pháp thuật của *Tam-yếu*, trong lúc chiêm quẻ, tùy theo sự nghi thấy triệu tốt xấu mà đoán cát hung.

7. **Ngoại-ứng** tức ứng của ngoại quái, nghĩa là trong lúc chiêm quẻ, tình cờ thấy ngoại vật tới, thì phải xem ngoại vật đó thuộc về loại gì, như thấy lửa là thuộc *Ly*, thấy nước thuộc *Thủy* là *Khảm*, thấy lão nhân thuộc *Cấn*, và ngựa, vàng, bạc, ngọc, vật tròn cũng thuộc *Cấn*; như thấy lão bà, trâu, bò, đất, gạch, ngói thuộc *Khôn*.

Vật thấy đó tức là quái *Ngoại-ứng* và thuộc về quẻ gì, xem quẻ đó *sinh* *khắc tỵ hòa* với *Thê-quái* để đoán cát hung. Nếu quẻ của *Ngoại-quái* đó lại *khắc Thê* hay là *Thê sinh* thì lại xấu.

8. **Thiên-thời-ứng** tức trong lúc mình chiêm quẻ, mà trời tạnh, sương là *Ly*, mưa tuyết là *Khảm*, gió là *Tốn*, sấm là *Chấn*.

Ví dụ: quẻ *Ly* là *Thê-quái*, thì nên gặp trời tạnh ráo, sương, Như quẻ *Khảm* là *Thê-quái*, thì nên gặp trời

mưa ; như Tốn là Thê-quái, nên gặp trời gió ; Chấn là Thê-quái, nên gặp trời có sấm. Hỏa mà gặp sấm là ty-hỏa, phải nên xét kỹ sinh khắc mà định cát hung.

9. Địa-lý-ứng là đương lúc chiêm quẻ mình ở chốn trúc lâm, cỏ cây cối rừng núi là thuộc Chấn, Tốn; nếu mình ở giang, hà, khe, suối, ao, hồ tức thuộc Khảm ; nếu mình ở chốn thuộc ngũ-kim tức thuộc Cấn, Đoài, nếu mình ở chốn lò, bếp, gần lửa, tức thuộc Ly ; nếu mình ở chốn có gạch, ngói, đất cát, tức thuộc Khôn, rồi so với Thê-quái mà định cát hung, theo sinh khắc ty-hỏa với Thê-quái.

10. Nhân-sự-ứng tức là khắc ứng theo trong Tam-yếu nhân sự vậy. Trong lúc chiêm quẻ, tình có gặp nhân sự tốt thì tốt, gặp nhân sự xấu thì xấu. Nghe tiếng cười, vui vẻ, là chủ cát lành, gặp khóc là chủ sự buồn bã đau khổ, lại lấy nhân sự thuộc các quái mà luận bản, như Lão-nhân thuộc Cấn, Lão-mẫu thuộc Khôn, Cấn thuộc thiếu nam, Đoài thuộc thiếu nữ, rồi gồm ứng-quái nhân sự đó, mà so với Thê-quái, hiện sinh khắc ty hỏa để đoán cát hung.

Tất cả những lý của Thập-ứng nói trên, phạm lúc chiêm quẻ mà tại nghe, mắt thấy các ứng đó rồi so với Thê-quái là Chủ mà đoán. Phải hiểu tường tận lý sinh khắc ty hỏa.

Thí-dụ : chiêm bịnh chứng, trong quẻ Hô và Biến, thấy nhiều quẻ khắc Thê, mà trong bản quái lại không có quẻ sinh Thê thì đoán không tốt, lại xem quẻ Thê suy vượng, nếu Thê vượng, cũng còn có hy vọng. Nếu Thê suy tức không có phục sinh, rồi phải xem chữ ứng, nếu có ứng sinh Thê, thì sự nguy cơ, còn có thể cứu vớt được ; nếu chữ ứng lại khắc Thê-quái nữa, thì không thể nào được yên ổn.

Tất cả các cách chiêm bói, đều dựa theo như thế mà đoán cát hung.

LUẬN CÁC SỰ VIỆC THUỘC THẬP ĐẠI THIÊN

(10 sự đời đời, truyền chuyển)

(Lấy ngày giờ mà luận, Bản văn bí mật)

1. — HÀNH. Hành là đi. Chiêm quan sự chẳng vượng. Thuộc Mộc, có văn thơ. Thuộc Hỏa có quan tư, tài. Kim Mộc tài tới. Có khách tới. Chiêm binh thì chứng sốt rét, dùng cử trư phát lên. Kim, Thủy là gạo, nước uống.
2. — LẬP. Lập là đứng. Chiêm quan tư chẳng phát. Mộc Thổ cùng Kim Mộc đại tiểu khẩu thiệt. Bệnh chẳng xấu. Tài Thủy Thổ. Có quý nhân tới. Văn thư phát động.
3. — TỌA. Tọa là ngồi. Chiêm quan tư có lợi, kiện tụng không thành. Chủ tài thuộc Hỏa. Chủ hòa khuyến (khuyến hòa) Kim bại tài. Mộc đắc tài. Bệnh cuối tháng lành, lại phạm Lâm-mộc Thân. Có họa chẳng hung.
4. — NGỌA. Ngọa là nằm. Quan tư, nằm nghiêng mà muốn trở dậy, là do chủ âm-nhân, sự Kim thì có tài. Hỏa thì sự phát phá tài. Thủy Thổ vô tài, khó thành tựu. Thổ mộc có tài.
5. — ĐAM. Đam là gánh vác. Quan tư mắc phải người tự làm rối loạn. Hỏa cùng người bản luận sinh khẩu thiệt. Chiêm tin tức thì được tin. Thủy Thổ đắc tài. Kim Mộc có khách tới. Bệnh từ chi trầm trọng, không cử động được.
6. — QUYỀN. Quyền là mới mẻ, chán nản. Quan tư chẳng thành. Hỏa có tài. Thủy Thổ có tài. Tâm không được yên. Có quý nhân. Chủ khẩu thiệt, chẳng xấu.
7. — KHÒA ĐẦU. Khôa đầu là đầu để trần. (không có nón không có khăn). Quan tư sắp có khẩu thiệt. Hỏa thì đại quan tư (có danh vọng lớn). Thủy thổ ly hỏa tài vô. Tiền

nhân phân rẽ bề trên (xâm Tấn). Khẩu thiệt. Bệnh đau khí. Phòng âm nhân tiểu-khẩu tai.

3.— TIỀN. Tiền là đi chân không (không có mang giày, giép). Quan tư thì phá tài, ngoại nhân khi. Âm hoang mang. Hỏa chủ phá tài. Thổ chẳng xấu. Bệnh có hiệu sự đến.

6.— HỖ HỖ là mừng. Quan tư tự mình không có căn bản. Có ngoại nhân mới. Quan tư có rượu thịt. Với người có nhiều việc lộn xộn. Cầu tài chẳng được. Chẳng xấu.

10.— NỘ NỘ là giận. Quan tư chủ ngoại nhân khinh dễ. Chẳng (gặp) thấy quan. Chủ phá tài. Dựa người dễ thoát thân. Kinh sợ hỏa tai. Bệnh xấu.

QUÁI ỨNG

(Cùng với tiền Bát-quái bính loại đại đồng nhưng có tiêu dị, xem thì lấy Hổ-quái mà tham cứu).

CÂN

Cân: trời, tròn, cha, vua, đầu, ngọc, kim, rét, băng, đồ thắm, ngựa, ngựa hiền, ngựa già, ngựa gầy, ngựa lái đồ, trái cây (Cừ-gia-dịch bảo là rồng, thẳng, áo, lời nói), như quẻ Cấn, quẻ Độn, quẻ Bĩ, quẻ Lữ, quẻ Vô-vong, quẻ Tụng, quẻ Đồng-nhân, tất cả 7 Quái thì quẻ Cân ở trên, cũng ở ngoài. Còn những quẻ như: quẻ Đại-hữu, quẻ Thái, quẻ Đại-tráng, quẻ Quái, quẻ Nhu, quẻ Đại-súc và quẻ Tiểu-súc, cũng gồm có 7 quái thì quẻ Cân ở dưới, cũng ở trong. Cân Khôn cương như (cứng, mềm), tứ phát bát biến (bốn phương tám hướng), nhưng tùy theo lục động, tùy thời có khác nhau. Chẳng nên câu hệ một quẻ Cân, tính ôn mà cương trực.

Ở Lịch về hướng Tây-bắc, chẳng ở Ti Ngọ, mà ở Tuất Hợi. Dựa vào lệ pháp thì cương, hiền, sáng sủa, chẳng dựa vào lệ pháp thì cương, ác, hung bạo.

Thiên văn : Tuyết — Khi dương mạnh.

Thiên khí : Rét.

Hung đạo : Quân — Tay ná (cung như tay súng) — Giặc — Cường hoành — Đình thi (cái thầy không tan nghĩa là người ngồi như xác chết để hưởng lợi).

Quan quý : Triều quy — Giám-ly — Thái-thư — Chủ tòa.

Thân thể : Đình dầu — Mả mặt — Xương mép.

Tính tình : Cương kiện chánh trực — Tôn trọng — Hào cao — Tranh đua hơn thua.

Âm thanh ; Chinh thanh — tiếng Thương (ngũ âm).

Tín âm : T iều tin — Triệu lệnh — Tiến cử — Quan thăng — Kể nghĩa, thân.

Sự ý : Quê trên là người có vẻ hình dáng bề ngoài — Quê dưới là bọn cường hoành.

Định tội : Tay, thái-dương mạch đi Huyền và Khẩn — Uy trời trừng phạt — Trên thì bế tắc, mặt đen — Hàn nhiệt.

Phụ dược : Thuốc Hoàn, ăn đồ vật — Bánh băng bột mận đỏ — Bánh bô chén — Bánh sen gói — Canh não heo — Canh đầu xương heo — Bột gạo tốt — Bánh bao.

Cóc quả : Lúa tẻ — Cây dễ — Dưa — Đậu — Long nhãn — Rau Lẻ — Cải.

Cầm thú : Chim sẻ — chim Nhàn — chim Chai-chai — chim Ưng — chim Bằng

Y phục : Xích, huyền sắc.

Khi dụng : Cái chén tròn — Khay trà — Thủy tinh — Vòng ngọc — Đồ dùng có quy định — Quả bóng cầu.

Tôi : Cửa cái giao-dịch có nhân nghĩa — Tiền thuộc loài ngựa.

Lộc : Nhâm Thân.

Tự : Hình vuông và tròn.

Sách : 216.

Quý : 768.

KHÔN

Khôn : đất — mẹ — vãi — vàng — bụng — hẹp bởi bốn sên —
 đều nhau — bò — bò con — bò mẹ — xe chở đồ —
 vắn — chùng đông — cái khớp, cái mộng — ở đất vầy.
 Đen là Khôn ở trên Thổ ; Ở ngoài lục-quái thì mềm ở
 dưới, mềm ở trong — Khôn là ngôi thứ 101, ở lệch về
 hướng Tây Nam trên Thiên (cung thần) — Dựa vào lý
 pháp là Thánh-hiền, không dựa theo lý-pháp là tà đảng.

Thiên văn : Sương mù — Giọt móc — Mây mù mịt.

Địa lý : Quận nước — Cung cửa ải — Thành ấp — Vách tường.

Nhân vật : Mẹ — Vợ — Nhà nho — Nông phu — Tăng (Sư).

Hung đạo : Nô tỳ, giấu ở chỗ hoang vắng.

Quan quý : Đại thần — Giáo quan — Khảo hiệu văn tự.

Sinh dục : Nữ — Phi hậu.

Tính tình : Thuận thảo, hòa hảo — Lòng tin — Ương dộng —
 Không có từ ái.

Thanh âm : Tiếng Cung (Ngũ âm).

Sự ý : Trì trệ — Ngủ hèn — Hà-tiện, bốn sên — Thung dung.

Tật bệnh : Tay — Thái âm, thời tiết — Đau bụng — Tỷ vị bế,
 mạch trầm phục.

Âm thực : Canh lê — Thiều, rang khô, nước dã các vật —
 Ngỗng — Vịt — Phôi — Ăn-uống, lệ tể Thái-ao —
 Kẹo, đường.

Ngũ vị : Đắng — Cay lắm — Ngọt.

Quả phôm : Lấy vật đựng trong sọt, giỏ.

Ấm tín : Thỏa lòng đã hứa, mau chóng ứng vào tháng, ngày
Thun, Tuất, Sửu, Mùi.

Tài vật : Tiền lễ thầy học — chép lại đề — Áo thầy tu — Vải
quần xiêm.

Hôn nhân : Phú gia — Nhà làm ruộng — Thương-gia — Xấu
— Vụng về — Hà tiện — Bụng lớn — trai trắng
— Tri độn — Mặt vàng.

Khí dụng : Cái kiệu — Cái xe — Đồ gốm — Đồ làm ruộng —
Đồ bằng cát.

Cầm thú : Bò trâu — Ngựa cái — Con cò bẻ — Chim sẻ —
Con quạ đen — Chim chia voi.

Tự : Khuê, Kim tử ngư bàng,

Sách : 144

Quý : 672

Lộc : quý Dậu.

CHÂN

Chân : sấm — rồng — huyền hoàng — đường đi — đường đi
lớn — trường tử — chân — cương-quyết, nóng nảy —
tre non — cỏ lau.

Còn như ngựa thi : Tiếng kêu hiền—Chân sau phía trái của
ngựa — Chân dương nằm mà đứng trở dậy — Cái trán.

Còn trông lúa thi : làm sống trở lại cỏ tươi tốt (Cừu-gia-
Dịch nói rằng : vua — ngồng trời — cái trống).

Xuân, Hạ tính nghiêm, cương trực, chúng đều khâm phục
— Thu Đông cứng mà không có uy, chẳng thể chế được
vật — Chẳng thích nhân hạ — Tính lách-lạc mà ngẫu
nhiên — Dựa vào lý thì oai-nghiêm, nếu không thì
tạo hao — *Thề Dưng*, quẻ trên là bay được, quẻ dưới
là chạy được.

Thiên văn : Sấm — cái cầu vồng, cái ráng — chớp.

Địa-lý : Nhà ở — chợ — mồ mã — chỗ nhà cửa có cây cối
sầm uất — phường sở — ở chính phường Đông.

Nhân vật : Thương lữ — tướng soái — thợ.

Hung đạo : Ở Đông lai — người trộm nam.

Quan quý : Giám ty — chủ Quận — Quan coi về văn-thư
Bộ Hình — tuần kiểm — pháp quan.

Sinh dục : Trưởng nam — chuyển động kinh sợ hãi-hùng.

Tính tình : Đậu thì cương quyết — có quyết đoán — lúc gấp
rủi, rối loạn, nóng nảy lộp bộp.

Hôn nhân : Nhà quan hoạn — nhà có nghề xảo-công — nữ
dung tâm thần ưa động tịnh, dễ lay chuyển.

Thanh âm : Tiếng giác thương hạ (ngũ âm) — Thượng bình,
thanh (ngũ âm) — Tam âm thất thanh.

Tín âm : Có hứa mà không lời.

Sự ý : Việc cũ chồng chất có tiếng mà không có miếng.

Tật bệnh : Khí tích lạnh — thương vị — chân tay mệt mỏi —
ôn lạnh thương trực — thuốc — chân thuộc thái-dương
— mạch hồng phù.

Yến hội : Tỉu hội — ngoạn thưởng — tụ họp có định kỳ.

Thực vật : Miến — bao tử — rượu — đồ ăn — vật (dầu mùa).

Cóc quả : Khoai lang — tiểu đậu — mộng giá — vật, trái đậu mùa.

Cầm thú : Con ong — con bướm — con cò trắng — chim bạc.

Khí-dụng : Cái bàn bằng cây — cái sọt vuông đan bằng tre —
bàn loan — thuyền xe — xe nhà binh — kiệu, cang —
đồ chén bát, đĩa — cái bình — cái chén — cái bồn nhỏ
nhạc khí — trống.

Vật : Quần, dây lưng — giày cột — giày thắt lưng bằng lụa
— đồ lạ có sắc màu, huyền, vang — xấp xỉ.

Tài : Kẽ âm-nhân tạo ra — Tiền thuộc về trúc mộc.

Lộc : Hai bên có người giúp đỡ

Tự : Tầu, trúc đứng một bên — một nửa chữ lập.

Sắc : Thanh — huyền — hoang.

Sách : 168.

Quý : 704.

TỐN

Tốn : cây — gió — trưởng-nữ — giấy trắng — thợ — cây cối — dân — cao — tiến thối — chẳng quá quyết — cá — ga
 Người thì : góa chồng — tóc — thuận — cái trán — nhiều lớp da mỏng ở nhĩ cầu — bắp vế — ở gần chỗ buồn bán có lợi — Ba lần cứu xét là quẻ rối loạn, nóng này, lớp bắp (Cửu-gia-Dịch bảo rằng bốc lên, giờ lên, chim sếu) — Xuân, Hạ có quyền, hiệu lệnh mưu lược — mùa Thu, Đông cương nhu bất nhất — vật làm hại cùng người thì nhưn nhương — Phạm sự chẳng bao giờ thối tránh — Tốn thuộc âm, tánh tình lệch lạc — Dựa vào lẽ pháp thì có mưu, có quyền, nếu không thì gian tà.

Thiên văn : Gió.

Địa-lý : Lâm uyên (chỗ nuôi thú) — vườn nuôi thú để chơi.

Nhân vật : Mệnh phụ — Được ba (nữ bác-sĩ) — Đàn bà giỏi khéo về công thuật.

Hung đạo : Nô-tỳ thương-lượng với nhau mà lấy, nên tìm gấp thì được.

Quan quý : Người chủ ngục — Khảo giáo — Cán quan — Hưu cứu (quan lại tạm nghỉ để tra xét).

Thôn thê : Tai — mắt — mặt — tóc — thân minh — khẩu — tứ chi

Sinh dục : Trưởng-nữ — thai thiếu tháng — làm địa sang suốt

Tình tình : Quê mùa — Keo kiệt — Gian khổ — Hay than khóc, gào thét.

Hôn nhân : Mệnh phụ — tôn thất nữ — tiền thối — ủy thác
trông chờ (uốn mình tuân theo).

Ấn thanh : Tiếng giác (ngũ âm) — Giác trắc, thanh tam,
thanh tứ, thanh thượng la.

Tín âm : Triệu mệnh — tin báo — sai — trạng tiền cử.

Sự ý : Tiến cử — đi trình — cứu xét kẻ oan ức — hiệu lệnh.
— vàng lệnh.

Dược : Dược thảo.

Yến hội : Tiệc trong gia đình — khách tới không đầy đủ.

Cốc quả : Mè — bột nghiền — trà.

Vật thực : Mến — canh bột — nem, thịt — gà, cá — ruột —
dạ dày — vật chua — quai hạ là vịt ngỗng.

Khí dụng : Đồ bằng tre, cây, nứa — giấy — giấy dòn bằng
tơ — nhạc khí.

Cầm thú : Gà — ngan — vịt — cá — loài trùng, loài cầm biết
gày — quai thượng là loài biết bay, quai hạ là loài
biết chạy.

Y vật : Áo — giày lưng — tơ — xanh — lục — biếc — trắng
— lụa.

Tài : Khu vực lợi, đồ làm ăn — tiền thuế — tiền tài vật —
tiền của lo liệu tính toán.

Lộc : Tán (can tán)

Tự : Một bên có bộ thảo, bộ mộc, bộ trúc.

Sách : 192

Quỷ : 736

Ejah . ột : Tay chân giá lạnh vì thời tiết — 30 ngày — mạch
nhu-nhược — âm thực thương vị vì nghiệp rượu —
sốt rét lâu ngày — đau màng ngực — thuộc về mũi —
xu đồ hột không tiền.

KHẨM

Khôm : nước — cái rãnh — cái ngòi — trung nam — tai — heo — ăn phục — uốn cong ra thẳng — uốn thẳng ra cong — cái cung — bánh xe vòng tròn.

Như người : là thêm ưu — tâm bệnh — đau tai — huyết xấu — đỏ.

Như ngựa thi : cái xương sống — lòng bút rút — cùi đầu xuống (luồn cùi) — móng chân móng móng — kéo dặt — kiệt lực.

Như xe là nhiều sắc xanh — thông suốt — sáng — mặt trắng — kẻ trộm

Như nguồn-gốc mọi việc thì bền chắc — đa tâm — xuân hạ tính hiềm họa — chẳng sợ vong nguy — việc nhiều táo bạo — mùa Thu đông thì tĩnh yên tĩnh — trước khó sau dễ — có mưu lược — có chí can đảm. Khâm thâm độc tuy lòng hướng về bề trong — chủ lập mưu kế hiểm hại — bản tính thương.

Thê ở Bắc Khâm là vật ăn nấp — dựa vào lý pháp thì cương — vì không dựa vào lý pháp là hãm độc.

Thiên văn : Mặt trắng — cái răng — mây — sương.

Địa lý : Bề rộng — nước muối — cái rãnh — cái ngòi — cầu tiêu — phương sở — ở chính bắc — chỗ mở mà — trong hang của chôn, thỏ.

Nhân vật : Đạo hữu — tăng đồ.

Hung đạo : Thừa dịp mà tới — giấu đầu lộ đuôi — có hư hỏng mới nên việc.

Quan quý : Quan di tuần — quan chuyên chở tiền lương.

Thân thể : Tóc — chỗ dưới quả tim — huyết.

Sinh sản : Khó sinh — trung nam — thanh tử.

Tính tình : Tâm độc ác thâm trầm — tri rầy nổi kho khăn ngoắt ngoéo.

Hồn nhân : Phũ gia — nhà buôn rượu — thân gia dụng cái
bản linh của mình

Thanh âm : Tiếng vũ (ngũ âm) lưuợng quái — tiếng vũ bình
lục thanh hạ quái.

Tín âm : Phũ-phục, do dự — tiểu nhân nói dối — nịnh —
xỏ lá — quỷ quyết — đạo tặc — ngục tù.

Tột bỉnh : Chân — khí thái âm — mạch hoạt.

Phu được : Thuộc bỏ thân — hoặc tửu thủy hạ.

Thực vật : Rượu — vật mặn — heo — cá — hải vị — quả cật.

Cốc quả : Lúa mạch — táo — mai — lý — đào — ngoài mềm
trong cứng có hạt.

Cầm thú : Hươu nai — heo — voi — heo con — chồn — yễn
— con ốc.

Dụng khí : Đồ dụng rượu — bánh xe — xe hư.

Y vật : Sắc xanh, đen.

Tài : Tiền tranh tụng — của được không công bình.

Tự : Thuộc về ọp chắm thủy, chữ nguyệt chữ cung các loại.

Lộc : Tuất.

Sắc : Sắc đen — trắng.

Sách : 168.

Quý : .0.

LY

Ly : hỏa — mặt trời — điện — trung nữ — áo giáp — mũ sắt
— chiến tranh.

Như người thi : bụng lớn — mắt — quả Càn — chim
tĩ — bà-bà — cua — thú ít lông — trai — rùa.

Như loài cây thi : gốc, cây rồng khô heo. (Cửu-gia
Dịch bảo rằng : trâu, bò cái, bót nổi trên mặt nước)

— Xuân Hạ tinh sáng, có màu vẻ đẹp dễ, có đứt gãy

— Thu Đông tối chẳng sáng, trước sau chẳng quyết định

— ly là đẹp dễ — Tự bay vệt mình Bồn tinh thi trực

— Ở chính Nom : Dựa theo lý pháp thi văn minh, trái
lý pháp thi trái lời.

Thiên văn : Mặt trời — cái rặng — chớp — tạnh ráo.

Địa lý : Cung điện — trung đường — mái nhà — nhà bếp — phương sở — chính Nam.

Nhân vật : Tướng soái — Binh lính — Quan võ.

Hung đạo : Kẻ trộm đàn bà, từ phương Nam tới.

Quan quý : Nhà văn học — Giáo quan — Thông phán — Bồi nhiệm nên đi hướng Nam.

Thân thể : Tam tiêu — tiêu trường — mắt — tim.

Sinh dục : Thử nữ — Tinh táo bạo, hay khóc đêm, hay khóc.

Tính tình : Thông-minh — Thấy sự thì minh-mẫn.

Tín âm : Triều tin — Văn thơ — Báo thiệp — Khế ước.

Sự ý : Ưu nghi — Phóng dăng — Huyền não ồn ào — Cấp tính — hư ưu.

Tội bệnh : Tay, chân, nhị quân-thái-dương-minh, tam tướng-hỏa — Bình mắt — Khí táo nhiệt — Bệnh phát cuồng.

Cầm thú : Phương có sắc rực-rỡ — con ba-ba, con ốc, con trai, cua, cua kền. — Hến — Thỏ ít lông — con cún-cút — con hạc — chim bay — dè cái.

Thực vật : Bánh bao — cua — ba-ba — trai — vô loại trùng — vật trống rỗng trong tâm — vật nường — nấu, sắc, đặc — cóc, quả — hột — trái cây — lúa nếp — củ sen — vật ngoài cứng trong mềm — bông của cây có gai — lá cành khô.

Khí dụng : Đồ đèn dầu lửa — vật ngoài cứng trong mềm — cái bình phong — cái màn che — bức màn-mành — cây cờ — binh khí — áo giáp — mũ sắt — cái mâm — cái siêu sành — cái bình — cái tên bắn — bức tường — vật trong lòng trống rỗng — cái lò — cái bếp — xương đực, lò rèn — cái hộp, cái bủ, cái lồng đan bằng tre.

Tài : Ngoại ý chỉ tài.

Y vật : Sắc đỏ — hồng — lửa.

Lộc : Kỵ

Sách : 192

Quy : 763.

C Á N

Cán : núi — thiếu nam — tay — đường tắt — đá nhỏ — cửa
cổng — trái cây — năm — cái cổng lầu của chùa —
ngón tay — chó — con báo con — con gấu — con hổ —
chuột — loài mỏ đen.

Như cây : à bên có nhiều lông, nhiều dốt.

(Cửu-gia Dịch bảo : răng : là sống mũi, lớp da trong, lớp
da ngoài — da thú, cộp, chồn.

Xuân Hạ tính-chất ôn hòa, hảo thiện.

Thu Đông chấp trệ chẳng thường, về việc thì tri hoãn,
Cán là thời, dừng, có cương, có nhu Phá tính lệch thì
ở cung lệch. Dựa theo pháp-lý là cương-tự, nếu không
thì ngoan ngạnh.

Thiên văn : Sao — Khí trời.

Địa lý : Đường nhỏ trên núi — Bức tường — Đường nhỏ
trông làng — Gò — Vườn — Tường cửa — Chuông treo
dè, cái cửa, cái chùa, tôn miếu.

Phương sở : Phương Đông-bắc — Bức tường về phía Đông-
bắc — Chùa.

Nhân vật : Người giữ cửa chùa — Tôi tớ — Quan liêu — người
bảo lãnh.

Hung đạo : Dùng kẻ dưới thông-báo dấu vết để noi theo.

Quan quý : Sơn quận không thiên chuyển.

Thân thể : Bàn tay, ngón tay — Mũi — Xương sườn — Tỳ vị.

Sinh sản : Tồn thai — Thứ nam.

Tính tình : Nhu trệ — Đa nghi — Thung dung chơi bời —
Trong cứng ngoài nhuần.

Tính âm : Thanh thượng bình — Nhất âm — Thập nhị âm
— Tam thanh.

Sự ý : Phản phúc, tiến thoái — đa nghi — không tôi.

Lợi bệnh : Tay, thái-dương — bệnh đã lâu — tỳ vị — mạch
tâm phúc.

Phụ dược : Thấp, hồ thạch, dược.

Yên hội : Yên âm, tiệc rượu thường — Tập hợp có định kỳ.

Cốc quả : Đậu — Lúa lể.

Thực vật : Vải ăn, trang điểm bất nhất — rượu — tương — nước đá — tạp vật — canh — nước sôi — vịt — ngà — đồ ngọt.

Cầm thú : Bò cái, bò con — Ngỗng trời — Chim cất — Qua khoang — Chim sẻ — Vịt nước — Cò bễ — Chuột — Chim khách.

Khí dụng : Cái kiện — cái xe tải đồ — cái cày — đồ binh giáp — đồ gốm, đồ sành — cái nồi — cái chõ — cái bình — vò đựng rượu — cái bình đựng xoi cúng — cái lán — cái dĩa đựng tiền — đá nam châm — cái bàn đập yên ngựa — khăn óc — cái hộp — vật trong mềm ngoài cứng.

Y vật : Cái quần, cái xiêm màu vàng — áo cà sa — màu đen — đồ lụa có sắc sặc sỡ — cái dĩa bằng vải.

Lộc : Bính.

Tài : Tiền cũ đặt mua hàng, mua ruộng — tiền thừa tiện dịp mà có.

Tự : Bền chữ thọ, chữ ngư, chữ điền.

Sách : 168.

Quý : 70L.

ĐOÀI

Đoài : cái đầm — thiếu-nữ — đồng-bàg (phù thủy) — khâu thiết — hủy chiết — phụ quyết.

Như Đới thi : cứng — đất — nước mặn — thiếp (vợ hầu) — dè (Cửu gia Dịch bảo rằng : nhà — xương mép — má).

Xuân Hạ tính tranh-luận giỏi. Thu Đông thi dững cãm.

Đoài là nói phỏ — tà ngôn — nguy hạnh, không phải việc thi chẳng làm; tùy sông mà xuôi theo giòng — Dựa vào lý pháp thi hòa thuận — trái lại là tà kỹ (con bặt) dãm lãm.

Thiên vón : Mưa mù — xuân thi sương mù — mưa nhỏ — Hạ Thu thi sương mù nhiều — Đông thi đại tuyết — ở trên thi mưa ở dưới thi cưỡi móc (quẻ trên, quẻ dưới).

Địa lý : Giếng — suối — hồ nước — phương sở — phương tây.

Nhân vật : Tiên-sinh — khách — đồng bóng (thầy phù thủy)
— thợ — người mai mối — người đứng giới thiệu việc
mua bán — thiếu nữ — thiếp (vợ hầu).

Quan quý : Học quan — tướng soái — huyện lệnh — khảo
hiệu — nhạc hữu — phó nhậm : phương lầy — thi tốt.

Hung đạo : Đồng học trong nhà lấy giầu ở chỗ hoang, hẹp hòi.

Thôn thê : Miệng — lá phổi — bong bong — đại trưởng —
xương mép, má — lưỡi — thái dương.

Sinh dục : Thiếu nữ, thai thiếu một tháng. Nhiều về kỳ dị.

Tính tình : Khéo nói — Lười nói nhiều điều hay.

Thanh âm : Tiếng thương thượng — Tiếng hạ thương, từ thanh.

Hôn nhân : Nhà bình thường — Thiếu nữ có nhan sắc và ăn
nói đáng thương.

Tín âm : Có sự mừng đê: ngay giờ Dậu, Sửu.

Sự ý : Mối mép cái lộn, gièm pha, khi-báng — Gây lộn với
đàn bà — Âm mưu.

Tật bệnh : Đau miệng — Đau môi, răng — Yết hầu — Nguy
khốn.

Phụ dược : Thuốc ế.

Yến hội : Giảng thư — Học bạn — Thỉnh tiên sinh — Ngâm
thưởng.

Thực vật : Bao tử — Vặt có miệng lưỡi — Đường bánh —
Bánh nướng — Gan phổi — Quả trái cây — Cây dẻ —

Lúa thừ (tùa mùa) — Táo — Lý — Hồ đào — Thạch du.

Cầm thú : Con dê con — Nai — Vượn — Cọp — Báo — Chó
sói — Vịt nước — Cá.

Khi dụng : Chiếc chiến — Sắt — Đồng — Tiền — Đồ bát
đĩa — Chén uống rượu — Bình — Cái bồn, cái chén —

Đồ sức mẽ, hoặc có lỗ, có miệng — Hoặc đồ lộn khuyết.

Y vật : Hàng tơ ngũ sắc.

Tà : Tiền lễ thầy học.

Lộc : Đình.

Tự : Gia kim — Cẩn hay chữ khẩu một bên.

Sắc : Lụa trắng.

Sách : 192.

Quý : 36.

PHẦN THỨ BA

LỜI CỦA DỊCH GIẢ

- Thừa quý vị, quyển Mai Hoa Dịch-Sổ này, toàn bộ gồm có 5 phần. Theo như tựa đề, quý vị đã biết, có thêm môn Chiết-tự bằng Hán-văn, bao gồm trong phần 4 và phần 5, tôi xin ngừng dịch vì 2 phần sau hoàn toàn nói về khoa Chiết-tự; tôi thiết nghĩ: môn Chiết-tự bằng Hán-văn, hiện giờ không hợp thời nữa vì:

- 1) Tựa hồ như môn Hán văn đã lu mờ và ít truyền bá (tôi không dám nói là đã dứt hẳn).
- 2) Phần nhiều khoa Chiết-tự, nhận xét từng: nét chấm, nét đá, nét câu, nét móc, chấm thủy, quai xước, khu tréo, nhân đứng, nhân đi, nét đậm, nét lọt, v.v... rồi phải phân-định ra ngũ-hành sinh khắc mà đoán, xét tướng-tự.
- 3) Thứ nữa, lại suy đoán bằng lý, riêng mỗi bộ phận của một chữ, như vậy cần phải hiểu thêm nghĩa của chữ đó mới được, và phải tự tay mình viết ra, mới hiệu nghiệm, nên Dịch bảo rằng: Tướng nhân bất như tướng tự, tự tâm hoạch dã, tâm hình như bút, bút hoạch nhất thành.

Thành thử, tôi thấy cố dịch ra thì cũng không giúp ích chi cho chư-vị đọc-giả mà lại thêm phần hoang mang trong lúc đọc.

Đề bỏ tức thêm cho 3 phần trước, theo ý-vị của quyển Mai-Hoa Dịch-Sổ, 3 phần đầu, là chỉ có lời truyền dạy, luận bàn, bằng văn-tự thôi, hầu như đề cho những người đã thông thạo, hoặc đã đọc qua Kinh Dịch, chứ không có Họa đồ thành quái tượng của các quẻ nên tôi đã ra công sưu tầm thêm tượng đồ của từng quẻ, đề giúp quý vị khỏi mất công suy cầu. Sau đây tôi xin phụ thêm tượng đồ của 64 quẻ. Chu dịch và Dịch từ từng quẻ một.

Sau hết, tôi suy tầm lại, thời giờ của 12 chỉ, theo giờ khắc Tây phương, để định giờ cho đúng theo giờ mặt trời hiện tại ở Việt-nam chúng ta. Để đáp ứng nhu-cầu quý-vị thích nghiên-cứu về Dịch-lý, thì theo phòng nghiên-cứu ã-trụ Dịch, mà ông Huyền-Chi, đã ra công trắc-nghiệm, theo bóng mặt trời, bằng cách dùng một miếng thiếc hình tròn, ở giữa có hàn một cây sắt nhỏ, để dò sự chuyển-hướng của bóng mặt trời vào năm Ất-Tỵ và Bính-Ngo (1965-1966) theo lời ghi nhận của ông Huyền-Chi.

Tôi nhận thức rằng, sự nghiên-cứu nói trên đúng với quy tắc. Nên tôi xin thành thật quảng bá, để chư-vị đọc-giả đồng-lam, để định giờ trong lúc dùng đến Dịch-số

DỊCH GIẢ CẦN-KHAI

DIỄN GIẢI

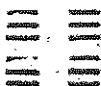
64 QUẾ PHỤC - HY

Bát-Thuần-Càn : Tượng về trời cương kiện. Ba nét trên là *Càn thượng* tức *Ngoại Càn* ; ba nét dưới là *Càn hạ* tức *Nội Càn*. *Càn* là Thuần-dương cực kiện, có 4 đức là :



Nguyên nghĩa là đầu tiên, lớn ;
Hạnh nghĩa là thông-thái, thuận tiện ;
Lợi nghĩa là thỏa thích, tiện lợi, nên, phải ;
Trình nghĩa là chính, bền chặt cho đến cùng.
Càn là hoàn toàn dương cương, lại trung chính có thể to lớn, thông-thái, lợi tiện, kiên cố có tài đức, ứng vào việc gì cũng vậy.

Bát-Thuần-Khôn : Tượng về đất, hoàn toàn chất nhu thuận ;
Ba nét trên là *Khôn thượng* tức *Ngoại Khôn* ;
Ba nét dưới là *Khôn hạ* tức *Nội-Khôn*.



Khôn nghĩa là thuận.
Khôn cũng có bốn đức như *Càn* là : *Nguyên*, *Hạnh*, *Lợi*, *Trình* ; và cực thuận, thuận âm.

Thủy Lôi-Truân : Đinh dã, là đầy, lúc vạn-vật mới sinh ra.
Vì lúc vạn-vật mới sinh nên chưa hạnh thái được. Lại có nghĩa là khổ nạn.



Truân là hạng người có gan mao-hiêm, có chí tiến-lữ, có tài, hữu vi, nhưng vì thói-thể dương buổi truân nạn, nên phải cẩn-thận kỹ-càng, chẳng nên vội-vàng.

Truân là thời bắt đầu làm nạn. Cho nên cẩn phải có nhiều biện pháp giúp đỡ.

Sơn-thủy-Mông : Mông dã, vật chi tri dã, là non yếu, mù mờ, mù tối, chẳng tiền được. Căn cao sơn; *Khảm* là thủy thâm tức chốn hiểm.



Thủy-Thiên Nhu : Âm thực chi đạo dã, nuôi nấng cho ăn uống, chữ *Nhu* có 3 nghĩa :

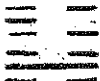


- 1) Do dự, rủ rờ ;
- 2) Cần-thiết mà cần-thiết cho người, không gì bằng ăn uống ;
- 3) Chờ đợi. Phải đợi thời cơ, chẳng có thể nôn nao được mà bị sai lầm.

Thiên-Thủy-Tụng : Tranh tụng dã, tranh nhau, tranh biện, kiện cáo. Thể dương cương áp chế người dưới, kẻ dưới lấy lòng hiểm đối đãi người trên, tất xảy ra kiện. Quẻ *Tụng* ở sau quẻ *Nhu* là vì âm-thực mà sinh ra tranh nhau.



Địa-Thủy-Sư : Chung dã, có phe, có chùng, là tượng quân-chung nhóm họp, tượng đem quân đi đánh, tượng một tướng thông suốt toàn quân. Quẻ này *Ngoại Khôn* là thuận, *Nội Khảm* là hiểm, thuận thì an, hiểm thì bất trắc.



Quẻ này *Lục-tam*, nhu nhược lại bất trung mà dám nhận lấy chức *Sư*, chẳng dã không nên việc mà thất bại, thua quân nên chờ thay ma về, nên gọi là dự thi : xe chờ thầy.

Quẻ *Thượng - Lục* cho thấy tiên-nhân vật dụng, là nói lúc khai quốc thừa gia, không nên dùng hiền-nhân vì nó làm loạn.

Thủy - Địa - Tỷ : Tỷ đã nghĩa là thân phụ, có ý liên lạc dây dính với nhau.



Tỷ chính là người cầm đầu trong một đám, một đoàn thể, vậy nên phải nhóm bạn tìm thấy tâm việc thân tỷ với người.

Thiên-Phong-Tiêu-Súc : Súc đã ; Súc có hai nghĩa ; nuôi nhau và ngăn đón, tức là *súc chỉ*



Tiêu nhân nuôi quân tử, thần nuôi quân, dân nuôi quan ; Cạn nghĩa ngăn đón, dầu có thời-thể trong một lúc, mà dương thì âm súc chỉ, chẳng qua tạm thời ngẫu cảm, chứ không thể gây ra biến lớn.

Thiên-Thạch-Lý : Lễ đã. Chữ *Lý* có hai nghĩa :



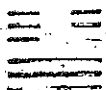
- 1) Giày đạp bằng chân.
- 2) Cái giày di, đỡ dưới chân.

Cả hai nghĩa kết lại bằng *Lý* là *Lễ*. Nói rộng ra dụng phải họa hoạn, nhưng chẳng thương hại đến mình.

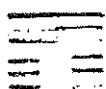
Lý là lễ tất phải có trật tự.

Trong Pho dịch, bắt đầu quẻ *Căn*, quẻ *Khôn* là biết rằng có trời đất ; đến quẻ *Truân*, thời có vạn-vật, và loài người bắt đầu phát sinh. Vì mong mỏi mà cần phải có day, nên có quẻ *Mông* ; vì co ăn uống, cần phải nuôi nên có quẻ *Như* ; vì ăn uống sinh ra tranh nhau nên có quẻ *Tụng* ; vì đấu tranh, cần có quân chúng nên có quẻ *Sư* ; vì phải có liên-lạc nên có quẻ *Tỷ* ; vì đông nhóm, cần có chốn nuôi chứa, nên có quẻ *Tiêu-súc* ; vì đã súc (nuôi được đông người, tất phải có trật tự, nên có quẻ *Lý*).

Địa-Thiên-Thái : Thông dã. Thỏa thích, thông thuận, là tương âm-dương hòa-hiệp, thiên-địa tương-giao.

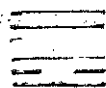


Thiên-Địa-Ei : Tắc dã, nghĩa là lấp, cùng.

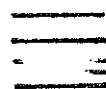


Quần tử thất thế, liêu-nhân đạo trường, nơi nhu, ngoài cương. quần tử tạo tiêu, thiên địa bất giao, quần tử kiếm đức, y nạn.

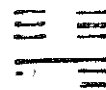
Thiên-Hòa-Đồng-Nhân : Thân dã. Tượng quẻ : Thương hạ tương đồng, thương hạ đồng âm, thời chẳng hiểm trở nào, chẳng gian nguy nào mà không lọt được, là cảnh tượng đại đồng vui vẻ.



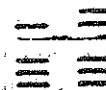
Hỏa-Thiên-dại-hữu : Khoan dã, đại dã. Tượng quẻ là mặt trời với lửa ở tận trên trời, tia sang đã tốt bậc cao, chói giới tốt xa. Việc gì cũng tốt, thông thuận đến trời, soi đến muôn vật. Chẳng quẻ nào tốt bằng quẻ *Dại-hữu sáu hào* đều tốt, hạnh phúc cực điểm.



Địa-Sơn-Khiêm : Khiêm dã, chịu lún, chịu-nhường cho người khác mà mình an ở vị khuất lún.



Lôi-Địa-Dự : Duyệt dã, vui vẻ, sung sướng, hòa thuận, có nghĩa. Sấm ra mặt đất, khí dương phát động, muôn vật nở sinh.



Còn *Sơ-lục dự* mà hung ;

Lục-lam dự mà hối ;

Cửu-tư dự mà nghi ;

Ngũ-lục thì mắc lấy trịnh, tật.

Cho nên cảnh sung sướng vui vẻ là cái cửa vào nguy hiểm.

Cho nên dữ cũng có nghĩa là dự bị nữa, thời khỏi mắc họa.

Trạch Lôi-Tùy : tùy tông dã, là theo nhiều người vui theo, như thiếu-nữ ưa hiếu-nam mà theo nhau. Nhưng đạo tùy có hai phương-diện : mình tùy người, hay người tùy mình. Chọn mình-sư mà tùy thì tùy hay ; mặc lấy tiểu nhân gian-ác mà tùy là tùy dở.

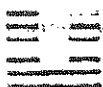


Sơn-Phong-Cổ : sự dã, là việc.



Tượng quẻ : gió ở dưới núi, gió đụng lấy núi mà quay trở lại, gài dưới trại, gài vì say trại mà mê hoặc là Tượng Cổ-loạn ; đã cổ loạn thì không ngồi yên, tất phải có việc. Phạm sửa trị mọi việc, đều xong pha nguy hiểm, tài gian nan, mới trị được Cổ (Cổ là việc).

Địa-Trạch-Lâm : đại dã, là lớn, thịnh lớn, lân cận với.



Quẻ Lân là quẻ tháng 12, dương cương trường, âm cương tiêu, đã gần lúc thông-thải, quân thần đông đúc, xóa đời cuộc đời. Bảo dân vô cương. Tuy nhiên, có đầu thịnh mãi mà chẳng loạn, hề người xử vào thời Lâm chớ nên kiêu-xa, phóng-tử, chẳng như thế, thời e họa lo in tới ngay trong 8 tháng nữa, mà cũng có nghĩa là tháng 8, ất có hung họa (tháng 8 tức là quẻ Quan vậy).

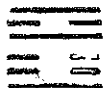
Phong-diạ-Quán : quan dã, dòm xem, xem xét.



Tượng-quái 2 dương trên, 4 âm dưới âm trông vào dương, dương hiển thị cho âm, nên gọi là quán.

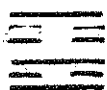
Trái lại nguyên quẻ có 4 âm dưới 2 dương là tượng tiểu-nhân hại quân-tử, đó cũng là ý phù dương, ức âm, phù quân-tử ức tiểu-nhân, do lệ biến hóa của Dịch.

Hòa-Lôi-Phê-Hạp : hợp dã, khiết dã là hợp, cần. Nghĩa là cần để hợp lại.



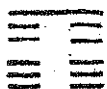
Trong thiên-hạ, gia-dinh có cha con, vợ chồng, anh em ; Nước có vua tôi, quân dân ; Xã-hội có thầy trò, bạn hữu, tất cả đều phải hợp được mới thông, nhưng sở dĩ không hợp được là vì có trung-gian làm gián cách, nên phải dùng thủ-đoạn cần để trừ khử trung-gian để mà hợp lại. Xem thể-quái, thì hào Sơ-cửu và Thượng-cửu, ví như 2 hàm dưới và trên của miệng người ta, trung-gian 3 hào vạch đứt đôi, là miệng trống, lại bị một hào dương ở giữa cản ngang miệng, làm thành một gián cách, cho nên phải cần mà trừ khử nét cản đó đi ; cho đến việc quốc-gia cũng vậy hề trừ khử được hột gián cách, gian tà, sam nịnh thì được hòa bình vô sự.

Sơn-Hỏa-Bí : sức dã, là văn sức, trang sức.



Tượng quẻ : *Hỏa* ở dưới *Sơn*, là ở trong núi có lửa soi dọi lên hiện ra quang thái, là *hỏa* bí sức cho *sơn*.

Sơn-Dịa-Bác : bác dã, là môn hết.



Quẻ *Bác* là quẻ Âm trưởng cực, dương tiêu cực, âm là kẻ tiểu-nhân, dương là người quân-tử, nên tiểu-nhân đắc chí, hoành hành, quân-tử không chốn hành động, chỉ ẩn núp chờ thời. Nguyên nhất âm sinh ở quẻ *Cấn* là tháng 5, bắt đầu nhất dương biến làm nhất âm ; Nhị dương biến thành quẻ *Đôn* là quẻ tháng 6 ; Tam dương biến thành quẻ *Bĩ* là quẻ tháng 7 ;

Tứ dương biến thành quẻ *Quán*, là quẻ tháng 8;
 Ngũ dương biến thành quẻ *Bát*, là quẻ tháng 9;
 Chốc nữa biến thêm một nét thành quẻ *Bát-thuần-khôn*, là quẻ vô dương.

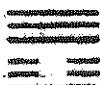
Cho nên bác có nghĩa là tiêu hết, rụng hết,
 dương tiêu rụng, âm nhu qua mạnh.

Địa-Lôi-Phục : phục dã, trở lại, hoàn phần.



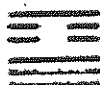
Quẻ *Phục* cũng là đạo tiêu-nhân thịnh cực,
 thịnh cực thời thì tiêu, đạo quân tử tiêu cực,
 tiêu cực thời lại trưởng, cho nên gọi là *phục*
 (trở lại), thời quân-ử bây giờ có hành động
 thuận lợi.

Thiên-Lôi-Vô-Vọng : vọng dã là làm cần.



Tượng quẻ *Cần* trên, *Chấn* dưới, hoạt động
 hành vi thuận theo lẽ trời, ấy là có vọng
 nếu làm vi nhân dục, tức là vọng.

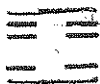
Sơn-Thiên-Dạt-Sức : tự dã. Chữ *Sức* có 3 nghĩa :



- 1) nhóm chứa.
- 2) nuôi nấng.
- 3) ngăn đón.

Tượng quẻ : *Cần* trên, *Cấn* dưới là tượng
 trời lọt vào ở trong núi, đó là sức núi sức chỉ
 đỡ trời, mà cũng là sức tụ (nhóm) vào trong
 núi.

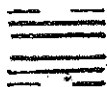
Sơn-Lôi-Dĩ : dưỡng dã, nuôi. Chữ *Dĩ* có hai nghĩa :



- 1) nuôi dưỡng.
- 2) toàn bộ cảm và miệng.

Tượng quẻ trên *Cấn*, dưới *Chấn*, hình như
 bộ miệng mép của người, thủ tượng bằng
 miệng cũng thuộc về ăn uống để nuôi sống.
 Quẻ *Dĩ* : 3 hào trên là mình có trách-nhiệm
 nuôi người; 3 hào dưới là nhờ người nuôi mình.

Trạch-Phong-Dại-Quá : là lớn quá. Có hai nghĩa :

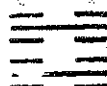


Theo quẻ *Dương* bốn hào, mà *Âm* chỉ có hai, là *dương* đại, thời nhiều hơn *âm*, thế là *Đại quá*.

Còn có nghĩa là quá lớn như nói về đạo đức, công nghiệp lớn hơn người.

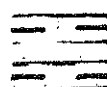
Toàn quẻ bốn *dương* ở giữa, hai *Âm* ở hai đầu, *dương* quá cương, *âm* quá nhược, tượng như cái cây làm cột giữa quá lớn, cội ngọn quá bé, làm sao đứng được, tất phải cong queo. Cũng như *âm* nhược *dương* cương, thì tiểu nhân tiêu hao, quân-lũ thịnh.

Bát-Thuần-Khảm : hãm dã, là sụp, hiềm ;



vì *dương* hãm ở giữa hai *âm*, cho nên hãm ; lại có nghĩa *Khảm* à nước, hiềm sâu không gì bằng. Người mà xử vào thời đại *trùng-hãm*, thì hoàn cảnh rất nguy.

Bát-Thuần-Ly : lễ dã. Chữ *Ly* có hai nghĩa :



Ly là *Lễ*, theo thế quẻ một *âm* ở giữa, nương dựa vào hai *dương* trên và dưới, nên gọi là *Lễ*. Còn một nghĩa *Ly* là *minh*, vì giữa nét đứt đôi, cho nên trống, tượng là *trung hư*, *hư* là thời sáng, lại là tượng mặt trời, là lửa thấy đều soi sáng, tức là *minh*.

Nguyên lại chữ *Ly* có nghĩa : *chính* và *phản* ; Nghĩa *chính Ly* là *dinh*, dựa vào và *Ly* nghĩa *phản* là *liạ*.

Nhưng đây dùng theo nghĩa *chính* là *dinh*, dựa. Vì như : Chim dựa vào rừng, cá dựa vào nước, đến loài người cũng thế, cha con, vợ

chồng, anh em, bè bạn cũng đều dựa vào nhau mà tạo nên dân tộc, gọi là hữu sở. Còn nói dinh dựa, thì có hai cách là dựa vào lối chính hay dựa vào lối tà đó thôi.

Trạch-Sơn-Hàm: cảm dã, cảm tình thân mật, cảm ứng.



Quẻ thượng Đoài, hạ Cấn tức nữ trên nam dưới, có nghĩa gây tình cảm xúc cũng như Cấn sơn, Đoài trạch là tượng trên núi có cái چشم nước, vì sơn có vững thủng xuống mà dựng được trạch.

Lôi Phong Hạng: cửu dã là lâu dài.



Chữ Hạng có hai nghĩa :

- 1) Không thay đổi tức là bất dịch.
- 2) Không thổi nghĩ tức là bất dị.

Quẻ Chấn thượng, Tốn hạ, nghĩa là nam trên nữ dưới; cũng như Chấn vì lôi, Tốn vì phong, tượng sấm, gió giúp thế lực cho nhau.

Thiên-Sơn-Độn: thối dã là tránh lui.



Tượng quẻ, Cấn thượng, Cấn hạ, Cấn là khi trời thường tiến lên hoài, Sơn thì (Cấn) đứng yên một chỗ.

Quẻ này thuộc về tháng 6, nhị âm ở dưới, loãn lưá đuổi từ dương ở trên, tiểu nhân đạo trưởng, quân tử đạo tiên, nên lúc đó quân tử phải lánh xa, đó là tượng quẻ.

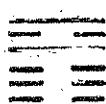
Tuy nhiên người quân tử còn có bốn dương, nếu khéo lựa thời cơ thì cũng còn hữu-vi.

Lôi-Thần-Đại-Tráng: thịnh dã là đại thịnh.



Tượng quẻ, dương bốn âm hai, tức là quân tử tráng thịnh lắm rồi. Tuy nhiên đại thịnh, nhưng cần phải đề ý tới chỗ thất ý.

Hỏa Đại Tán : tiến dã là tiến lên.



Tượng quẻ : *Ly* trên, *Khôn* dưới là mặt trời mọc lên trên đất, càng lên cao, càng sáng nhiều, như thế là tiến mạnh lắm. Quan thần tượng đắc, trên mình dưới thuận ; thế là đại tấn, đại thịnh.

Địa Hỏa Minh Di : thương dã là đau thương.

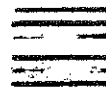


Tượng quẻ : *Khôn* trên, *Ly* dưới ý nói mặt trời lặn xuống dưới đất, tức bị thương.

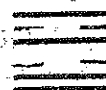
Quẻ này thật khó xử cho người quân tử ; thật là thời rất tối tăm.

Xem qua hình như tối mờ, mà kỳ thực thời mình rất mực vì nội *Ly*, có tượng văn minh, ngoại *Khôn* là tượng nhu thuận, chỗ nên mình ở trong mà nhu chế đẩy ở ngoài, dùng đạo ấy mà chống chọi với hoạn nạn lớn.

Phong Hỏa Gia Nhân : là người trong một nhà, có cha con, vợ chồng anh em, có tôn ty, hòa thuận, chận chính. Nam nữ chính, Thiên địa chi đại nghĩa dã.



Hỏa Trạch Khuê : quái dã, là trái, chống nhau, tâm chí không đồng nhau.



Tượng quẻ : *Đoài* hạ, *Ly* thượng tình trạch thời ngấm xuống, tình hỏa thời bùng lên, trên chẳng tiếp với dưới, dưới chẳng tiếp với trên, thế là chống, trái với nhau.

Trong quẻ *Dịch*, quẻ *Khuê* xấu nhất trong kinh *Dịch*.

Khuê-quái ly tán, đầu thánh nhân cũng khó làm nên cách mạng.

Quẻ *Khuê* chỉ tốt cho những điều sự về ca-nhân-hội.

Thủy Sơn-Kiến : nạn đã là gay go hiểm trở



Tượng quẻ : Khảm trên, Cấn dưới, mặt bị sóng cồn, lưng bị núi ngăn, đi đứng thật khốn nạn.

Người đã lâm nguy rồi thì chỉ tìm phương mà thân đi mà đi, vậy nên lợi Tây-nam, bất lợi Đông-bắc, cũng có nghĩa là đi dương binh đi, tránh đường hiểm trở.

Lôi-Thủy-Giải : hoãn dã, tan hết, giải tán hết.



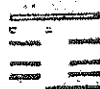
Tượng quẻ : Chấn, lôi, Khảm, vũ là âm dương giao cảm, hòa xương mà đồng mưa sấm, tan hết uất khí; quay từ bảo lợi Tây-nam, là con đường duy nhất đưa đến chốn lâu dài.

Sơn-Trạch-Tồn : tồn đã là thiệt hại, giảm bớt



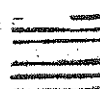
Tượng quái thời hơi hào dương ở dưới, thêm vào trên, vậy nên ở dưới không được vững bền, trên thì muốn cao, chân không vững tất phải đổ, nên gọi Tồn là việc rất nguy hiểm; cũng có nghĩa là khi hằng gian khi huyết ham muốn quá chừng không đứng với đạo lý, tất phải nên dầu ép bằng cách giảm bớt.

Phong-Lôi-Ich : ích dã, lợi ích



Tượng quẻ bớt hào dương ở trên, thêm cho hào âm ở dưới thế là bớt trên thêm dưới, nên chỉ dưới được bền vững, gọi là ích.

Trạch Thiên-Quái : quyết đã là quyết liệt, hội quyết.



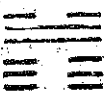
Quẻ này dương thịnh âm suy, quân tử thịnh, tiểu nhân suy, rất tốt; cả quân tử khư một tiểu nhân.

Thiên-Phong Cấu : ngộ dã, gặp nhau, đụng nhau.



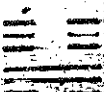
Tượng quẻ, dưới một âm mà dịch nổi năm dương trên. Vậy chớ nên khinh lớn âm, vì nó mạnh biết chừng nào, đã dịch nổi năm dương. Tuy hiện tại thì âm còn hèn nhưng tương lai âm chắc tiến mạnh, vậy chớ thân tín những hạng người nguy hiểm ấy.

Trạch Địa Tụy : tụ dã là nhóm họp.

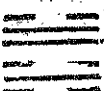


Muốn nhóm họp nhiều người, cần phải có người cầm đầu, chủ lễ mới xong, vì nhóm được nhiều người, thường sinh việc tranh nhau, cần phải răn dè.

Địa-Phong-Thăng : nghĩa là chồng chất lên, bề đã lên được, buồm theo gió thuận, ngựa ruổi đường trời, chắc được đại thông. Duy một mực tiến, là tiến lên, sự nghiệp phát triển là hoài Nam. nghĩa là mặt trước cũng có thể là phương Nam.

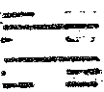


Trạch-Thủy Khốn : là khốn khổ.



Tượng quẻ: *Đoạt âm trên; Khâm* dương ở dưới; thế là quân-tử sụp vào tay tiểu nhân, thiệt đau thương khốn nạn, ở vào thời ấy nên nín lặng, giữ miệng thì hơn.

Thủy-Phong-Tĩnh : Tĩnh nghĩa là giếng, ở một chỗ thấp hơn hết và ở một chỗ nhất định.



Cho nên vì vào nhân sự; nếu làm một việc gì phải cần có ba điều: phải thăm dò cho ra giếng, phải có công đi cho tới giếng, bao giờ mức được nước mới thôi, trong thời-gian đó phải hết sức cẩn thận, chớ để giữa đường đổ bể.

Trạch Hóa Cách : nghĩa là cải cách, thay, đổi, đổi cũ,



Cách : a đổi cho thông.

Về hoàn cảnh xưa khác với nay, nên cần phải cải cách cho hợp với trào lưu, cho nên trong đời không bao giờ khỏi cách.

Hỏa-Phong Định : nghĩa là cái vạc để biến đồ sống ra đồ chín, đổi cứng ra mềm.



Quẻ *Hỏa-phong* tượng-trưng cho cái định.

Theo tượng quẻ *Tốn* là mộc, *Lý* là hỏa, số nghĩa là lấy mộc đưa vào lửa, để nấu chín đồ ăn, thuộc về công việc nấu nướng để nuôi dưỡng.

Ở *Thượng-cửu*, định ngọc huyện, đại cát, vô bất lợi, vì trên có một nét dương như cái đòn xào vò quai vạc, và tính chất hào thượng vừa cương vừa nhu, vừa đứng chững mực, nên thủ tượng bằng ngọc huyện, là đại cát, không có việc gì mà chẳng lợi.

Bát-Thuần Chấn là chấn động.



Theo tượng quẻ nhất dương bắt đầu sinh ở dưới, mà liên lên lần lần, lại là tượng sấm, phát động, vạn vật nảy nở, có nghĩa được hanh thông. *Chấn* có nghĩa : kinh động, hoặc có việc gì kinh động tới nơi. Người gặp phải thời kỳ đó, nên cần thận kỹ càng, đón trước ngó sau.

Bát-Thuần Cấn : chỉ đã, thôi, đứng yên.

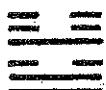


Thí dụ : như chỉ tất phải có hành nhưng cốt cho đúng với thời ; thời nên yên lặng thì yên lặng ; thời nên hành động thì hành động. Hành, chỉ, động, tĩnh, tuy có khác nhau, nhưng tất cả phải đúng với thời.

Phong-Lôi-Tiệm: tiến dã, tiến lên, nhưng tiến phải dần dần, có thứ tự mới được hoà thuận.

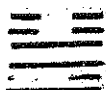


Lôi-trạch-qui-Muội: nghĩa là con gái gả về nhà chồng



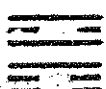
Theo tượng quẻ: *Đoài* thiếu nữ ở dưới, *Chấn* là trưởng nam ở trên, nữ trước cầu lấy nam, nam đã bị động theo nữ, đó là cảm tình bất chính tức xấu, không việc gì tốt hết.

Lôi-Hỏa-Phong: đại dã, thịnh dã là lớn.



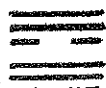
Tượng quẻ: trên *Chấn*, dưới *Ly*, *Chấn* thời động, *Ly* thời minh, lấy minh mà động, lại động mà hay minh, ấy là làm cho thịnh đại. Thời cực thịnh, e có cơ suy, tượng như mặt trời lên tới cao, tất có lúc xế. Cho nên, thịnh đại cần phải lo đến suy.

Hỏa-Sơn-Lữ: *Lữ* là bỏ nhà đi ra ngoài làm khách.



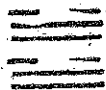
Theo tượng quẻ: *Cấn* là sơn dưới, *Ly* hỏa, đỏ ở trên, chỉ ở tạm trong một lúc mà thôi. Sơn nhờ có *hỏa* mà sáng tạm trong một lúc, chỉ hanh thông chút đỉnh, nếu lửa tắt thì núi đen thui. Cho nên nói *Lữ* là tiểu hanh, có làm được gì lớn nữa đâu.

Bát-Thuần-Tốn: nghĩa là thuận, lại nghĩa là nhập.



Tượng quẻ nhất âm chịu phục tùng nhị dương, tượng tiểu nhân phục tùng quân tử.

Bát-Thuần-Đoài: duyệt dã, hòa duyệt



Đoài tượng nước chằm, lại tượng thiếu nữ, nước thường nuôi cây cỏ, sinh vật; thiếu nữ thường làm cho trai phải duyệt. Hễ nhân-tình đã duyệt nhau, tất vui vẻ hanh thông.

Phong-Thủy-Hoán : *Ly* đã là tan.



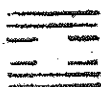
Tượng quẻ *Tốn*, phong ở trên ; *Khảm* thủy ở dưới tức gió đi trên nước, nước đứng lấy gió, thì hoàn tán tứ lung.

Thủy-Trạch-Tiết : *Tiết* có hai nghĩa :



- 1) *Tiết* là mất, như mất trúc, mất cây tùng ;
- 2) *Tiết* là tiết kiệm, chừng mực, tiết chế, đừng dể quá độ.

Phong Trạch-Trung-Phu nghĩa là đức tin chứa ở trong lòng ;



Tượng quẻ nội có hai hào dương, ngoại cũng có hai hào dương, thấy đều trung trực, chính giữa hai hào âm là trung hư, tức chứa đầy châu-sinh. Dầu đến lúc nguy hiểm gian nan, tượng như vượt qua sông lớn, đẹp được sông gió.

Lôi-Sơn-Tiểu-Quá : Chữ *Tiểu* có ba nghĩa ;



- 1) Cái nhỏ có ý quá ;
- 2) Việc nhỏ có quá ;
- 3) Quá chút đỉnh.

Chữ *Quá* có hai nghĩa ;

a) quá là quá,

b) quá là lỗi,

nhưng quái từ không dùng chữ quá là lỗi.

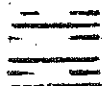
Ba chữ quá nghĩa là việc có quá, nhưng phải thích hợp lẽ phải :

Hạnh quá hồ cung, nhưng không quá kiêu ngạo,

Tang quá hồ ai, nhưng không quá trang hoàng, dính dấp ;

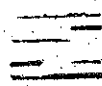
Dụng quá hồ kiệm, nhưng quá xa xỉ trang sức.

Thủy Hỏa Ký Tế Tế nghĩa là làm nên, cũng nghĩa là vượt qua được, như nói tế sự, tế vật, lại nói tế xuyền, tế hiem.



Tượng quẻ *Khâm thủy ở trên, Ly hỏa ở dưới*, thủy hỏa tương-giao, giúp thành công. Hai chữ *ký-tế*, ký đã thành rồi, ở trước khi ký tế đã trải qua hai thời kỳ. Thế là việc gì cũng đã thu thành, chính đốn đảng hoàng cả.

Hỏa Thủy Vị Tế: quẻ *Vị-tế*, là quẻ kết thúc Bộ-dịch, chứ không chỉ vì tiếp quẻ *Ký-tế* mà thôi.



Vậy đặt quẻ *Vị-tế* vào cuối cùng Bộ-Dịch. *Vị-tế* là thời chưa cùng đã chưa cùng, thời còn sinh, sinh mãi. Vậy nên, đặt tên quẻ bằng *Vị-tế*, mà ở vào thời *Vị-tế* thời vẫn là việc chưa nên, chỉ chưa nên mà thôi, chứ thời đến, thời kết quả cũng nên.

MỤC ĐỊNH GIỜ

Theo sự ghi nhận của ông Huyền-Chi, về sự trải nghiệm bóng mặt trời đứng Ngọ tại Việt-nam, theo cách thức và dụng cụ đứng để đo bóng, đã nói sơ qua ở trên, ông Huyền-Chi ghi nhận thấy khi tiếng còi báo giờ của Đài phát thanh Saigon vang lên, rồi sau đó mấy mươi phút nữa mặt trời mới đứng bóng.

Sự sai biệt giữa giờ của Đài phát-thanh, với giờ của mặt trời đứng bóng như sau :

Đứng Ngọ tháng 11 bóng ngắn nhất là 12 giờ 40 phút.

Đứng Ngọ tháng 2 bóng ngắn nhất là 3 giờ 10 phút.

Đứng Ngọ tháng 5 bóng ngắn nhất là 12 giờ 40 phút.

Đứng Ngọ tháng 8 bóng ngắn nhất là 13 giờ 10 phút.

Vậy, nếu chia đều ra thì :

— Từ tháng 11 đến tháng 2, hoặc từ tháng 5 đến tháng 8, mỗi tháng xê dịch tăng thêm 10 phút.

— Từ tháng 2 đến tháng 5, hoặc từ tháng 8 đến tháng chạp, mỗi tháng xê dịch giảm bớt 10 phút.

Trên đây là lời chỉ dẫn của ông Huyền-Chi.

Nay tôi xin theo lời chỉ dẫn của ông, mà tính mỗi tháng theo sự xê dịch tăng và giảm, để chia ra từ Tý đến Hợi của mỗi tháng như sau :

Tháng 1, 3, 7 và 9 (giờ giống nhau).

Tý	từ	0 giờ	đến	2 giờ.
Sửu	»	2 giờ	»	4 giờ.
Dần	»	4 giờ	»	6 giờ.
Mẹo	»	6 giờ	»	8 giờ.
Thìn	»	8 giờ	»	10 giờ.
Tị	»	10 giờ	»	12 giờ.
Ngọ	»	12 giờ	»	14 giờ.
Mùi	»	14 giờ	»	16 giờ.
Thân	»	16 giờ	»	18 giờ.
Dậu	»	18 giờ	»	20 giờ.
Tuất	»	20 giờ	»	22 giờ.
Hợi	»	22 giờ	»	24 giờ.

Tháng 2 — 8 (giờ giống nhau).

Tý	từ	0 giờ 10 phút	đến	2 giờ 10 phút.
Sửu	»	2 giờ 10 phút	»	4 giờ 10 phút.
Dần	»	4 giờ 10 phút	»	6 giờ 10 phút.
Mẹo	»	6 giờ 10 phút	»	8 giờ 10 phút.
Thìn	»	8 giờ 10 phút	»	10 giờ 10 phút.
Tị	»	10 giờ 10 phút	»	12 giờ 10 phút.
Ngọ	»	12 giờ 10 phút	»	14 giờ 10 phút.
Mùi	»	14 giờ 10 phút	»	16 giờ 10 phút.
Thân	»	16 giờ 10 phút	»	18 giờ 10 phút.
Dậu	»	18 giờ 10 phút	»	20 giờ 10 phút.
Tuất	»	20 giờ 10 phút	»	22 giờ 10 phút.
Hợi	»	22 giờ 10 phút	»	0 giờ 10 phút.

4 — 6 — 10 và 12 (giờ giống nhau)

Tý	từ	23 giờ 50 phút	đến	1 giờ 50 phút.
Sửu	»	1 giờ 50 phút	»	3 giờ 50 phút.
Dần	»	3 giờ 50 phút	»	5 giờ 50 phút.
Mẹo	»	5 giờ 50 phút	»	7 giờ 50 phút.
Thìn	»	7 giờ 50 phút	»	9 giờ 50 phút.
Tị	»	9 giờ 50 phút	»	11 giờ 50 phút.
Ngọ	»	11 giờ 50 phút	»	13 giờ 50 phút.
Mùi	»	13 giờ 50 phút	»	15 giờ 50 phút.
Thân	»	15 giờ 50 phút	»	17 giờ 50 phút.
Dậu	»	17 giờ 50 phút	»	19 giờ 50 phút.
Tuất	»	19 giờ 50 phút	»	21 giờ 50 phút.
Hợi	»	21 giờ 50 phút	»	23 giờ 50 phút.

Tháng 5 — 11 (giờ giống nhau).

Tý	từ	23 giờ 40 phút	đến	1 giờ 40 phút.
Sửu	»	1 giờ 40 phút	»	3 giờ 40 phút.
Dần	»	3 giờ 40 phút	»	5 giờ 40 phút.
Mẹo	»	5 giờ 40 phút	»	7 giờ 40 phút.
Thìn	»	7 giờ 40 phút	»	9 giờ 40 phút.
Tị	»	9 giờ 40 phút	»	11 giờ 40 phút.
Ngọ	»	11 giờ 40 phút	»	13 giờ 40 phút.
Mùi	»	13 giờ 40 phút	»	15 giờ 40 phút.
Thân	»	15 giờ 40 phút	»	17 giờ 40 phút.
Dậu	»	17 giờ 40 phút	»	19 giờ 40 phút.
Tuất	»	19 giờ 40 phút	»	21 giờ 40 phút.
Hợi	»	21 giờ 40 phút	»	23 giờ 40 phút.

Dịch xong :

Quý.Thu : năm Canh-Tuất (1970)

TUẤN . CHÂU.

